

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (394)

2009

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

2 (394)

2009

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. **VÕ KIM CƯỜNG**

Ủy viên

GS. **PHAN HUY LÊ**

PGS. **CAO VĂN LƯỢNG**

PGS.TS. **NGUYỄN DANH PHIỆT**

PGS.TS. **TRẦN ĐỨC CƯỜNG**

PGS.TS. **NGUYỄN VĂN NHẬT**

GS.TS. **NGUYỄN QUANG NGỌC**

PGS.TS. **NGUYỄN ĐÌNH LỄ**

TS. **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI**



MỤC LỤC

PHAN HUY LÊ

- Khởi nghĩa Mai Thúc Loan - Những vấn đề cần xác minh 3

VĂN TẠO

- Tổ chức và thực hiện nhiệm vụ "Giám sát và phản biện xã hội" của nhà nước Việt Nam trong lịch sử 21

ĐINH XUÂN LÂM

- Lại Thế Vinh (? - 1578) với thời đại của ông 29

NGUYỄN VĂN KIM

- Đại Việt trong bối cảnh lịch sử, chính trị Đông Á thế kỷ XV 33

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

- Chức năng quân sự của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ X-XIV 46

TRÌNH MƯU

- Cần đánh giá đúng về Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam 59

LÊ QUỲNH NGÀ

- Quá trình thực thi cuộc cách mạng ruộng đất ở Thanh Hóa trong kháng chiến chống thực dân Pháp 68

THÔNG TIN

79

P.V

- Giới thiệu sách "Đại Nam Quốc ngữ"

BÙI HÀ

- Lễ tưởng niệm Phạm Khắc Hòe

BÙI HÀ

- Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 720 năm ngày sinh của Danh nhân Văn hóa Nguyễn Trung Ngạn (1289-2009)"

VIỆT NGUYỄN

- Phát hiện viên đá có hình khắc ở Hòa Bình

SUMMARIES

81

Ảnh bìa 1: Bưu điện Hà Nội

Ảnh: TL

KHỞI NGHĨA MAI THỨC LOAN

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XÁC MINH

PHAN HUY LÊ*

1. Cơ sở tư liệu và những ghi chép khác nhau về khởi nghĩa Mai Thúc Loan

Bộ sử xưa nhất của ta còn lưu truyền đến nay là *Đại Việt sử lược*, biên soạn vào khoảng đầu thời Trần, không chép về nhân vật Mai Thúc Loan và cuộc khởi nghĩa của ông.

Bộ quốc sử đầu tiên chép về ông là *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần *Ngoại kỷ* do Ngô Sĩ Liên biên soạn, được khắc in năm 1697, chỉ chép một đoạn rất vắn tắt:

"Năm Nhâm Tuất [722] (Đường Huyền Tông Long Cơ, Khai Nguyên năm thứ 10), tướng giặc là Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn. Vua Đường sai Nội thị Tả giám môn Vệ tướng quân là Dương Tư Húc và Đô hộ là Nguyên Sở Khách đánh dẹp yên được" (1). Rõ ràng Ngô Sĩ Liên đã tham khảo *Đường thư* và thiếu tinh thần phê phán đến mức độ gọi Mai Thúc Loan là "tướng giặc".

Bộ quốc sử thứ hai là *Đại Việt sử ký tiền biên* do Ngô Thì Sĩ biên soạn và con là Ngô Thì Nhậm dâng lên vua Tây Sơn Nguyễn

Quang Toản và được khắc in năm 1800 như bộ chính sử của vương triều Tây Sơn. Về Mai Thúc Loan, bộ sử này chép: "Nhâm Tuất [722] (Đường Huyền Tông Khai Nguyên năm thứ 10), bấy giờ người Hoan Châu là Mai Thúc Loan chiếm cứ Hoan Châu, tự xưng Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, quân số có tới 30 vạn. Quân nhà Đường sai Nội thị tả đô hộ là Nguyên Sở Khách dẹp yên được. (Thúc Loan người Hương Lãm, huyện Nam Đường, nay có đền thờ ở thôn chợ Sa tức là nhà ông. Tư Húc tính tàn nhẫn, bắt được tù binh hoặc lột da mặt, hoặc bóc da đầu, mọi người đều khiếp sợ)" (2).

Bộ sử chép *Lời bàn* của Ngô Thì Sĩ: "Đương lúc nội thuộc, Mai Hắc Đế ở Nam Đường khởi binh chiếm giữ châu, không chịu sự trói buộc của bọn quan lại bạo ngược, cũng là tay lỗi lạc trong bậc thổ hào. Thành công thì có Lý Bôn, Triệu Quang Phục, không thành công thì có Phùng Hưng, Mai Thúc Loan. Họ đáng được nêu ra mà biểu dương. Nhưng sử cũ lại chép là "tướng giặc" là sai lầm. Cho nên [tôi] sửa lời văn mà chép cho chữ "dân châu" (3). Ngô Thì Sĩ là nhà sử học có tinh thần phê

* GS: Đại học Quốc gia Hà Nội

phán và đã đính chính những sai lầm trong sử cũ. Ông là tác giả bộ *Việt sử tiêu án*, trong đó đã nêu lên và bình luận những sai lầm kéo dài trong chính sử. Cũng với tinh thần đó, ông là người đầu tiên đã chỉnh sửa sai lầm của Ngô Sĩ Liên gọi Mai Thúc Loan là "tướng giặc" và khẳng định ông vua họ Mai là một thổ hào lỗi lạc.

Bộ quốc sử thứ ba là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* biên soạn từ năm 1856 đến năm 1884 thời Nguyễn và khắc in năm 1884. Về Mai Thúc Loan, bộ sử chép như sau:

" Năm Nhâm Tuất [722] (Đường Huyền Tông năm Khai Nguyên thứ 10), tháng 7, mùa thu, ở Hoan Châu, Mai Thúc Loan giữ lấy châu, tự xưng đế. Nhà Đường sai bọn Nội thị Dương Tư Húc sang đánh, phá được. Theo *Đường thư*, khoảng năm Khai Nguyên (713-741), An Nam có Mai Thúc Loan làm phản, tự xưng Hắc Đế, chiêu tập quân 32 châu, ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lân, giữ vùng biển Nam, quân số có đến 40 vạn. Tư Húc xin đi đánh, chiêu mộ 10 vạn quân, cùng với Quang Sở Khách tiến quân theo đường cũ của Mã Viện, nhân lúc bất ý sập đến đánh. Thúc Loan hoang mang nao núng, không kịp mưu tính cách đối phó, bị thua to. Tư Húc mới chôn những xác chết chung vào một nơi, đắp thành cái gò cao (kình quán) để ghi chiến công của mình, rồi rút quân về" (4).

Bộ quốc sử thời Nguyễn không chỉ tham khảo *Đường thư* và thư tịch Trung Quốc để chú thêm tiểu sử của Dương Tư Húc, Quang Sở Khanh, lai lịch các nước Chân Lạp, Kim Lân, đường cũ của Mã Viện, mà còn dựa vào tư liệu trong nước để chú về nguồn gốc quê quán của Mai Thúc Loan là "người Mai Phụ, huyện Thiên Lộc, thuộc

Hoan Châu, bây giờ thuộc huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Thúc Loan người đen lăm nên người Hoan Châu gọi là Hắc Đế. Nay còn vết thành cũ ở núi Vệ thuộc huyện Nam Đường và có đền thờ ở xã Hương Lâm thuộc huyện ấy. Đền này được liệt vào hàng đền thờ đế vương các triều đại".

Những bộ sử sau đây như *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bản, *Việt sử lược* của Trần Trọng Kim... hay địa chí như *Đại Nam nhất thống chí*... đều dựa vào quốc sử để chép vắn tắt về cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan như trên (5).

Các sách và giáo trình lịch sử Việt Nam cho đến đầu những năm 70 thế kỷ XX đều chép về cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan trên cơ sở những nguồn tư liệu trên, cho rằng cuộc khởi nghĩa bùng nổ năm 722, làm chủ châu Hoan và sau đó bị quân Đường đàn áp. Cũng có sách cho rằng Mai Thúc Loan đã tiến quân ra Bắc chiếm được phủ thành, làm chủ An Nam một thời gian (6).

Năm 1964 Trần Bá Chí công bố một số tư liệu khảo sát thực địa vùng Hà Tĩnh, Nghệ An gồm gia phả ở xã Đông Liệt, văn tế, hát chầu, hai bài thơ chép trong *Tiên chân báo huấn tân kinh* tại đền thờ Mai Hắc Đế, một số truyền thuyết dân gian... cùng một số di tích như thành Vạn An, đền thờ Mai Hắc Đế, lăng mộ mẹ và cha con vua Mai ở Nam Đàn, Nghệ An và một số di tích, truyền thuyết ở Mai Phụ, Hà Tĩnh... (7). Khai thác nguồn tư liệu này, một số sách sử làm rõ hơn nguồn gốc, quê hương Mai Thúc Loan, nhấn mạnh thành phần xuất thân lao động nghèo khổ, coi chuyện đi phu gánh vãi cống là nguyên do trực tiếp khởi đầu cuộc khởi nghĩa, sau khi chiếm Hoan Châu xây dựng căn cứ Sa Nam, từ đó

mở cuộc tiến công làm chủ cả nước, nêu cao qui mô cuộc khởi nghĩa (8). Năm khởi nghĩa và thất bại vẫn coi là năm 722. Nhiều nhà sử học tiếp nhận nguồn tư liệu dân gian này và bổ sung vào công trình nghiên cứu thời Bắc thuộc. Sách giáo khoa phổ thông và đại học đều viết theo nguồn tư liệu bổ sung này.

Năm 2003, trên báo *Thế giới mới* đăng tải một số bài của Lê Mạnh Chiến (9) chất vấn và phê phán các nhà sử học, cho việc cồng vãi trong thời Bắc thuộc là không có cơ sở khoa học vì vãi vùng Nam Trung Quốc nổi tiếng, thời thuộc Đường việc vận chuyển quả vãi tươi từ nước ta về Kinh đô Trường An không thể thực hiện được, coi Mai Thúc Loan cùng đoàn phu chuyên chở vãi cồng bất bình nổi dậy là không đúng về nguyên nhân khởi nghĩa...

Năm 1997, Đinh Văn Hiến và Đinh Lê Viên xuất bản sách *Mai Hắc Đế, truyền thuyết và lịch sử* (10), đã có công thu thập các tư liệu liên quan trong sử sách của ta, trong *Tân Đường thư* của Trung Quốc và tư liệu tại các địa phương liên quan, từ đó đặt lại một số vấn đề như năm khởi nghĩa là năm 713 chứ không phải năm 722, qui mô rất lớn của cuộc khởi nghĩa, quốc đô Vạn An, cuộc kháng chiến chống quân Đường... Cuốn sách đã thu hút được sự quan tâm của một số báo chí và một số người quan tâm đến lịch sử dân tộc, nhưng cũng có người coi đó là một cuốn sách kể chuyện nặng theo truyền thuyết nên chưa chú ý đến đề xuất có tính khoa học của tác giả. Năm 2007 tác giả mở trang Web về Mai Hắc Đế và khởi nghĩa Hoan Châu để vận động mở cuộc hội thảo về vấn đề này. Năm 2008 tác giả cũng đã viết thư cho Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đề nghị Hội cùng Tỉnh ủy Nghệ An tổ chức cuộc hội thảo để xác minh và kết luận các vấn đề đã được

đặt ra về cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan. Thái độ của Hội Khoa học Lịch sử là luôn luôn khuyến khích, cổ vũ mọi sự tìm tòi, khám phá nhằm làm sáng rõ các vấn đề của lịch sử dân tộc và sẵn sàng phối hợp với các tỉnh, thành phố, các cơ quan khoa học tổ chức những cuộc hội thảo khoa học để góp phần xác minh các vấn đề lịch sử khi đã hội đủ các điều kiện khoa học cần thiết. Vì vậy, chúng tôi rất hoan nghênh Trường Đại học Vinh cùng Viện Sử học đứng ra tổ chức cuộc hội thảo về khởi nghĩa Hoan Châu ngày 8-11-2008 tại Thành phố Vinh (Nghệ An). Cũng nhân cuộc hội thảo này, tôi kiểm tra lại các nguồn sử liệu đã phát hiện và cố gắng khai thác, thu thập thêm những sử liệu liên quan, nhất là trong thư tịch cổ của Trung Quốc, để góp phần xác minh lại những vấn đề đã đặt ra về cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan.

Cách ghi chép và nhận định về khởi nghĩa Mai Thúc Loan tuy còn nhiều điểm khác nhau, nhưng điều đáng mừng là cơ sở tư liệu càng ngày càng được thu thập phong phú. Tựu trung gồm mấy loại chính sau đây:

- Tư liệu trong thư tịch cổ của ta gồm cả chính sử, địa chí, văn bia, thần tích... Ngoài những bộ sử cũ đã sử dụng từ lâu, gần đây được khai thác thêm có *An Nam chí lược* của Lê Tắc, *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên với bài tựa đề năm Khai Hựu thứ nhất, năm 1329 và phần "tục bổ", "tăng bổ", "tân đính" về sau, trong đó có truyện "Hương Lãm Mai Đế ký".

- Tư liệu khảo sát và thu thập tại Nghệ An, Hà Tĩnh và một số địa phương liên quan gồm di tích đền thờ, thành lũy, thần tích, gia phả, truyền thuyết...

- Tư liệu trong thư tịch cổ của Trung Quốc, ngoài *Cựu Đường thư* và *Tân Đường*

thư, cần tìm tòi và khai thác thêm những tư liệu liên quan.

Trong nghiên cứu sử học, công tác sưu tầm, giám định và xử lý sử liệu giữ vai trò rất quan trọng. Mỗi loại tư liệu có đặc điểm riêng và do đó, giá trị thông tin cũng khác nhau. Vì vậy, chúng ta không thể tùy tiện sử dụng mọi thông tin của các loại tư liệu khác nhau, nhất là khi giữa các loại tư liệu đó có sự khác biệt, mà nhất thiết phải tiến hành phân tích, đối chiếu và rút ra những thông tin có độ tin cậy, có giá trị khoa học trong khi xử lý sử liệu và tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Đặc biệt là mối quan hệ giữa truyền thuyết với lịch sử, vừa không đồng nhất truyền thuyết với lịch sử, coi mọi tình tiết của truyền thuyết đều là lịch sử, vừa không loại bỏ truyền thuyết như một nguồn sử liệu mang tính đặc trưng của văn học dân gian cần khai thác theo yêu cầu của phương pháp luận sử học.

2. Về quê hương và gia đình Mai Thúc Loan

Từ thế kỷ XIX, sử quán triều Nguyễn đã ghi chú Mai Thúc Loan "người Mai Phụ huyện Thiên Lộc" (11). Căn cứ vào truyền thuyết, địa danh lịch sử và thần tích địa phương, Mai Phụ là một địa danh vẫn tồn tại như một đơn vị hành chính cơ sở cho đến thời Nguyễn. Theo *Các tổng trấn xã bị lãm* thì vào đầu thời Nguyễn, Mai Phụ là một đơn vị hành chính cơ sở thuộc tổng Vĩnh Luật, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (12). Trong cải cách hành chính năm 1831, vua Minh Mệnh chia đặt các tỉnh trong đó có tỉnh Hà Tĩnh gồm hai phủ Hà Hoa và Đức Quang. Năm 1853 vua Tự Đức bỏ tỉnh Hà Tĩnh, lập đạo Hà Tĩnh gồm các huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên và Kỳ Anh. Năm 1875, vua Tự Đức lập lại tỉnh Hà Tĩnh như cũ, huyện Thiên

Lộc năm 1861 đổi là Can Lộc. Trong *Đồng Khánh địa dư chí* biên soạn thời Đồng Khánh (1866-1888), Mai Phụ đổi tên là xã Mai Lâm thuộc tổng Vĩnh Luật, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An (13). Thời Pháp thuộc, cắt hai tổng Canh Hoạch và Vĩnh Luật của huyện Can Lộc nhập vào huyện Thạch Hà. Từ đó, làng Mai Phụ thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sau cải cách ruộng đất, Mai Phụ đổi tên là Mai Thủy, rồi Mai Lâm thuộc xã Thạch Bắc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, từ năm 2008 là xã Mai Phụ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Mai Phụ có thể hiểu theo nghĩa là "Gò Mơ" (tức Gò cây mơ) nhưng cũng có thể hiểu là "Gò họ Mai" như một loại địa danh chỉ các điểm tụ cư gắn với một dòng họ cư trú lâu đời như Mạc Xá, Cao Xá, Dương Xá, Đàm Gia Loan... Theo kết quả điều tra thực địa của Trần Bá Chí, Mai Phụ là một gò đất cao, cát trắng ở gần biển, có tên Nôm là Kê Mỏm, do họ Mai khai phá làm ruộng muối, gây dựng nên xóm làng. Sau có nhiều họ đến cư trú như họ Hoàng, họ Nguyễn... Và nay họ Mai chỉ là một thành phần nhỏ (14). Như vậy, Mai Phụ là Gò họ Mai và địa danh lịch sử này cho thấy họ Mai đã khai phá, định cư lâu đời ở vùng đất này. Theo *Thiên Nam ngữ lục*, một bản sử ca thế kỷ XVII, nhà mẹ Mai Thúc Loan gần biển, làm nghề muối:

Nhà gần bể đã khổ thay,

Mẹ làm hàng muối đêm ngày khổ thân (15).

Mai Phụ gần biển và sông Hộ Độ là vùng sản xuất muối lâu đời. Theo truyền thuyết, vì mang thai không chồng nên bà bị ruộng bỏ, phải trốn tránh, lưu lạc lên vùng Ngọc Trưng, huyện Nam Đường, nay thuộc xã Nam Thái, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ

An, sinh sống bằng nghề lao động vất vả như hái củi, làm thuê. Mai Thúc Loan sinh ra trên đất Ngọc Trừng, lên mười tuổi, mẹ mất sớm. "Mang thai thần kỳ" vốn là mô típ thường thấy của văn hóa dân gian về nguồn gốc của một số nhân vật lịch sử. Nhưng theo truyện *Hương Lãm Mai Đế ký* trong *Việt điện u linh* thì Mai Thúc Loan có cha tên là Mai Sinh và mẹ họ Vương. Đây là một khác biệt trong truyền thuyết giữa các vùng mà sự xác minh không dễ dàng, thậm chí có thể coi như đặc trưng lưu truyền với những biến thái mang tính địa phương của loại hình văn học dân gian.

Điều cần lưu ý là, theo truyền thuyết thì Mai Thúc Loan sống lam lũ với nghề hái củi, chăn trâu, làm thuê, nhưng có sức khỏe phi thường và giỏi vật. Nhưng theo *Việt điện u linh* thì sau khi mẹ mất, Mai Thúc Loan được người bạn của cha là Đinh Thế nuôi và gả con gái là Tô Ngọc cho. Nhờ lao động, gia đình trở nên khá giả, "gia sản ngày một nhiều, môn hạ ngày một đông", và khi chuẩn bị khởi nghĩa "thực khách trong nhà thường có đến mấy nghìn người" (16). *Việt điện u linh* vốn là tác phẩm của Lý Tế Xuyên với *Bài tựa* đề năm Khai Hựu thứ nhất tức năm 1328. Nhưng về sau, tác phẩm được "tăng bổ", "hiệu đính", "tân đính" thêm và truyện *Hương Lãm Hắc Đế ký* nằm trong bản *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh* do Chư Cát Thị bổ sung với *Bài tựa dẫn* viết năm Giáp Ngọ đời Cảnh Hưng thứ 35, tức năm 1774. Chư Cát Thị hiệu đính và tăng bổ trên cơ sở "để tâm rộng tìm các bậc ẩn dật, rộng nhặt khắp bách gia, đem đối chiếu so sánh, tìm ra phần chủ chốt, phàm những mơ hồ khó kê khảo, nếu viết được thì viết vào, nếu bỏ được thì bỏ đi, cốt sao cho ý tứ lưu loát, đầu đuôi khớp nhau, mạch lạc, liên tục để thuận tiện cho việc xem, việc nghe vậy" (17). Như vậy,

truyện Mai Hắc Đế được bổ sung theo phương thức sưu tầm và có phần chỉnh sửa theo quan niệm của tác giả. Chư Cát Thị bổ sung truyện Mai Hắc Đế vào năm 1774, sau sự kiện lịch sử hơn nghìn năm. Nhưng xét về nguồn gốc tư liệu vẫn là từ truyền thuyết dân gian hay dã sử và có thể có một số tư liệu trong sử sách cổ và qua biên soạn của tác giả, đã được văn bản hóa vào thế kỷ XVIII. Đây cũng là những thông tin cần tham khảo, nhưng nhất thiết phải đối chiếu với những nguồn tư liệu khác.

Tôi chưa rõ từ nguồn tư liệu nào nhưng từ năm 1958, GS Đào Duy Anh đã coi Mai Thúc Loan là một "hào trưởng" (18). Trong thư tịch cổ của Trung Quốc, chép Mai Thúc Loan là "An Nam Man cừ" (*Tân Đường thư*, Q. 207; *Tục tư trị thông giám trường biên*, Q. 279; *Tống sử giám*, Q.58; *Tống danh thần tấu nghị*, Q. 62), "An Nam thủ lĩnh" (*Cựu Đường thư*, Q. 184; *Sách phủ nguyên qui*, Q.667; *Quảng Tây thông chí*, Q. 90), "An Nam tặc soái" (*Cựu Đường thư*, Q. 8, khảo chứng); "An Nam nhân" (*Tân Đường thư*, Q. 5; *Khâm định tục thông chí*, Q. 6). Các sách đều chép tên ông là Mai Thúc Loan, riêng *Cựu Đường thư* chép là Mai Huyền Thành hay Mai Nguyên Thành (19). Trong các danh xưng trên thì đáng lưu ý là "Man cừ", "thủ lĩnh" cho thấy trong mắt đối phương, Mai Thúc Loan là một "tướng giặc" nhưng là người có uy tín, ảnh hưởng ở An Nam, thuộc hàng thủ lĩnh của người Việt.

3. Nguyên nhân khởi nghĩa và vấn đề cống quả vải

Sau khi công bố những truyền thuyết về Mai Thúc Loan phải đi phu chuyển vải cống, đã vận động đoàn phu nổi dậy chống Đường, thì nhiều sách đã bổ sung thêm tình tiết này vào lịch sử. Từ đó, có người nêu lên hai vấn đề:

- Phải chăng nguyên nhân của khởi nghĩa Mai Thúc Loan chỉ thu hẹp lại trong sự bất bình của đoàn phu cống vải?

- Chuyện nộp vải cống có đáng tin hay không khi ở vùng Nam Trung Quốc có nhiều loại vải ngon nổi tiếng và ở nước ta, cây vải tập trung ở miền Đông Bắc đồng bằng và trung du Bắc Bộ, trong đó vải thiếu là giống nhập từ Nam Trung Quốc. Còn vùng Hoan Châu (Nghệ An) thì không thể có loại vải ngon?

Về nguyên nhân khởi nghĩa, có lẽ không một nhà sử học hay người có hiểu biết về lịch sử lại có thể nghĩ đơn giản rằng cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan chỉ xuất phát từ sự bất bình của một đoàn phu gánh vải cống và như thế thì làm sao giải thích được sự tham gia, hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp xã hội thời bấy giờ. Một số nhà sử học đưa thêm truyền thuyết này, trong đó có tác giả nói rõ là theo truyền thuyết, cũng chỉ bổ sung thêm một tình thế và nguyên do trực tiếp mà Mai Thúc Loan đã khai thác để phát động cuộc khởi nghĩa. Tôi lấy ví dụ, trong cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I, phần Bắc thuộc do cố GS Trần Quốc Vượng viết, chương về thời Tùy-Đường (chương 8) đã giành mục "Đất nước ta dưới ách đô hộ của Tùy Đường" để trình bày về tổ chức bộ máy đô hộ cùng các chính sách bóc lột, vơ vét nặng nề của chính quyền Tùy, Đường rồi sau đó mới đến mục "Nửa sau thế kỷ VIII: Khởi nghĩa Mai Thúc Loan-Mai Hắc Đế", trong đó, coi chế độ đi phu cống quả vải như nguyên do trực tiếp bùng nổ cuộc khởi nghĩa (20). Vì vậy, nếu tác giả nào đó qui nguyên nhân của khởi nghĩa Mai Thúc Loan chỉ vào sự bất bình, phản kháng của đoàn phu cống vải thì dĩ nhiên là một sai lầm về lý luận cũng như thực tế lịch sử. Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan có cội nguồn sâu xa trong chế độ bóc lột, áp bức

của nhà Đường, trong tình hình kinh tế xã hội và những mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân ta với chính quyền đô hộ.

Còn việc trồng vải thời bấy giờ đã có chưa thì không nên lấy bản đồ thực vật hiện đại để áp đặt vào thời xa xưa, đã cách ngày nay hơn 12 thế kỷ. Theo kết quả khai quật khảo cổ học thì trong một số di tích Văn hóa Đông Sơn đã tìm thấy hạt vải cùng hạt trám, hạt na, hạt cau (21)... Như vậy, từ thời cổ đại, vào những thế kỷ trước CN, người Việt đã phát triển nghề làm vườn, trồng nhiều loại cây ăn quả, trong đó có cây vải. *Đại Việt sử lược* có lẽ là bộ sử đầu tiên của nước ta chép tên quả vải (lệ chi) vào năm Kiến Gia thứ 8 đời vua Lý Huệ Tông tức năm 1218: "Vua ngự đến Cự Kinh (tức Thăng Long) ăn quả vải" (22). Vào cuối thời Trần, trong các yêu sách của nhà Minh có đòi hỏi cống nộp các giống cây quý trong đó có cây vải. Năm 1386, "nhà Minh sai Lâm Bật sang đòi cống các loại cây cau, vải, mít, nhãn vì nội nhân Nguyễn Tông Đạo nói, hoa quả phương Nam có nhiều thứ ngon. Vua sai bọn viên ngoại lang Phạm Đình đem sang, nhưng những cây ấy không chịu được rét, đi nửa đường đều chết khô cả" (23). Chính sử cũng ghi chép vào thế kỷ XV đã có địa danh mang tên Lệ Chi viên (Vườn Vải, nay tại xã Đại Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), nơi năm 1442, vua Lê Thái Tông từ trần đột ngột và bọn quyền thần đã lợi dụng dựng lên vụ án thảm khốc tru di cả nhà Nguyễn Trãi, một anh hùng dân tộc, một danh nhân văn hóa thế giới. Trong thư tịch cổ, từ *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thế kỷ XV đã nói đến quả vải ở xã Quang Liệt, đạo Sơn Nam (24), đến *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII đã khẳng định "nước Nam nhiều vải nhất", nổi tiếng là vùng An Nhân, huyện Đường Hào (25), *Đại Nam*

nhất thống chí của triều Nguyễn thế kỷ XIX cũng nói đến quả vải như một đặc sản của vùng huyện Đường Hào, Đông Triều (26)... Như vậy, cây vải đã có mặt ở nước ta từ lâu đời, ít nhất là từ thời kỳ Văn hóa Đông Sơn và đi vào địa danh lịch sử, thư tịch cổ từ thế kỷ XIII, thế kỷ XV. Tất nhiên, bên cạnh cây vải bản địa, sau này dân ta còn du nhập thêm giống vải Thiều ở miền Nam Trung Quốc.

Trong lịch sử, bản đồ thực vật, do thay đổi khí hậu kết hợp với điều kiện thổ nhưỡng, môi trường, sinh thái và sự thiên di của con người cùng sự di chuyển của loài chim, một số động vật ăn hoa quả, sự phân bố các giống cây thường có sự thay đổi về địa bàn theo hướng lan tỏa hay thu hẹp và cả sự chuyển dịch trung tâm. Biết bao dẫn chứng có thể nêu lên như cây ngô, cây khoai tây, cây mít... trong quá khứ và ngày nay thì sự mở rộng hay thay đổi địa bàn phân bố thực vật càng có nhiều chuyển biến do những tiến bộ về khoa học và công nghệ cho phép con người dễ dàng chọn và nhập giống cây trồng.

Ngày nay, tại Nghệ An, Thanh Hóa, nhiều vùng vẫn còn loại vải chua hay vải rừng, nhiều nhà vẫn trồng trong vườn như một loại cây ăn quả, chứng tỏ vùng này từ xa xưa đã có cây vải, chưa kể giống vải mới đưa từ Bắc vào gần đây. Cho đến nay, dân vùng Nam Đàn, xứ Nghệ vẫn còn lưu truyền ba đặc sản quê hương qua câu "Nhân lồng, vải Tiến, cá rô Bầu Nón" (27) nhưng không rõ vào thời gian nào. Như vậy trên đất nước ta thì từ thời Cổ đại, người Việt đã biết trồng vải và nghề trồng vải phát triển liên tục cho đến ngày nay.

Trong thư tịch cổ của Trung Quốc cũng ghi nhận, trong thời Bắc thuộc, từ thời Tây Hán, vải và nhân là những sản phẩm nổi tiếng Giao Chỉ và Cửu Chân. Sách *Nam*

phương thảo mộc trạng do Kế Hàm soạn năm Vĩnh Hưng thứ 1 (305) đời Tây Tấn (265-317), cho biết: "Hán Vũ đế năm Nguyên Đinh thứ 6 (111 TCN) phá nước Nam Việt, xây dựng cung Phù Lệ, tên Phù Lệ là lấy tên lệ chi (cây vải) đặt cho, đem chuyển 100 cây vải từ Giao Chỉ về trồng ở sân, nhưng không một cây nào sống. Sau nhiều năm liền đem cây vải về trồng, cuối cùng chỉ có một cây hơi xanh tốt nhưng không có hoa quả. Vua lấy làm tiếc vật quý và trong lúc buồn bực, sai giết người trông nom đến mấy chục, rồi không trồng nữa và bắt cống nộp hàng năm (tuế cống)" (28). Vấn đề gây tranh cãi là, Giao Chỉ ở đây là quận Giao Chỉ miền Bắc nước ta hay bộ Giao Chỉ bao gồm cả miền Lĩnh Nam ở Nam Trung Quốc. Triệu Đà sau khi đánh chiếm nước Âu Lạc, đã lập 2 quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (Bắc Trung Bộ). Năm 111 TCN, nhà Hán đánh chiếm nước Nam Việt, lập ra các quận Nam Hải, Thương Ngô, Quế Lâm, Hợp Phố, Châu Nhai, Đạm Nhĩ, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Sáu quận trên là miền Lĩnh Nam và đảo Hải Nam, ở Nam Trung Quốc, riêng hai quận Châu Nhai, Đạm Nhĩ trên đảo Hải Nam đã lập năm Nguyên Phong thứ 1 (110 TCN) (29). Quận Nhật Nam là miền Bắc Lâm Ấp (khoảng Trung Trung Bộ từ Hoành Sơn đến Cù Mông) do quân Hán mới chiếm thêm năm 111 TCN. Năm Nguyên Phong thứ 5 (106 TCN), nhà Hán lập Giao Chỉ bộ quản lý cả 9 quận do chức Thứ sử đứng đầu (30). Như vậy, sự việc cống vải từ Giao Chỉ do *Nam phương thảo mộc trạng* chép vào năm Nguyên Đinh thứ 6 tức năm 111 TCN là quận Giao Chỉ thuộc miền Bắc nước ta, chứ không phải là bộ Giao Chỉ bao gồm cả miền Nam Trung Quốc lập sau đó 5 năm, vào năm Nguyên Phong thứ 5 tức năm 106 TCN. Hơn nữa, *Cổ kim sử văn loại tòng*, còn chép thêm:

"Ngụy Văn đế (220-226) hạ chiếu cho quần thần rằng, quả phương Nam, loại quý lạ là long nhãn, lệ chi, lệnh hàng năm nộp cống là xuất từ Giao Chỉ, Cửu Chân" (31). Sự kiện này cũng được chép trong *Nam phương thảo mộc trạng* (32). Như vậy, cây vải không chỉ có ở Giao Chỉ mà cả ở Cửu Chân và lệ cống vải bắt đầu từ Tây Hán, tiếp tục đến Ngụy. Tư liệu này cho biết thêm, Cửu Chân tức vùng Thanh - Nghệ Tĩnh hiện nay, thời đó đã có cây vải và lệ cống vải bao gồm cả vùng này. Cây vải ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An có nguồn gốc lâu đời và sau này thoái hóa dần thành loại vải chua, vải rừng hiện nay.

Chế độ cống nộp là một phương thức bóc lột mà chính quyền đô hộ đã thực hiện từ thời thuộc Hán. Cống phẩm bao gồm những loại sản vật quý như ngà voi, sừng tê, châu ngọc, hương liệu... và cả một số sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới như cam, quýt, nhãn, vải... Các nguồn tư liệu thư tịch đáng tin cậy của Trung Quốc khẳng định chế độ cống nộp các loại quả trên. Còn cách bảo quản và vận chuyển như thế nào thì tư liệu không ghi lại và dĩ nhiên là cần nghiên cứu thêm, cần sự hợp tác liên ngành của nhiều ngành khoa học liên quan, trong đó, khai thác kinh nghiệm cổ truyền giữ vai trò quan trọng. Trong lịch sử, biết bao vấn đề do sử sách ghi chép và có di tích còn tồn tại đến nay mà việc giải thích về kỹ thuật chế tác và công việc kiến tạo vẫn là câu hỏi đang đặt ra cho khoa học với nhiều giả thuyết được nêu lên như Kim Tự tháp ở Ai Cập, Vạn Lý trường thành ở Trung Quốc... Ngay ở nước ta như thành Tây Đô (thành Nhà Hồ ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) chỉ xây trong ba tháng năm 1397 với những khối đá trên dưới 10 tấn được chế tác, vận chuyển, xây dựng như thế nào; rồi tháp Chăm ở Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam)

và dọc theo miền Trung và Nam Trung Bộ, kỹ thuật sản xuất và ghép gạch đã thực hiện thế nào..., cũng là những câu hỏi chưa có kết luận tuy một số khám phá và giả thuyết đã được nêu lên.

Sau thời thuộc Hán, chế độ phú thuế càng ngày càng phát triển và thu hẹp dần chế độ cống nộp. Thời thuộc Đường, thực hiện chế độ tô-dụng-điều rồi chuyển sang chế độ lương thuế, nhưng chế độ lao dịch, cống nộp vẫn còn, kể cả cống quả vải. Nhưng theo kết quả tra cứu của tôi thì vào thời thuộc Đường, không tìm thấy một tư liệu đáng tin cậy nào về chế độ cống vải từ Giao Châu hay An Nam, tức từ nước ta. Còn việc tiến vải cho Dương Quý Phi xảy ra sau khởi nghĩa Mai Thúc Loan và là quả vải cống của vùng Lĩnh Nam, từ Quảng Châu, Nam Hải của Trung Quốc (33). Phương thức chuyển quả vải cống thời này được ghi rõ là dùng ngựa trạm chạy khẩn cấp từ Lĩnh Nam đến Trường An làm sao bảo đảm quả vải tươi, mà theo *Tư trị thông giám* thì quả vải hái khỏi cây, sau 1 ngày sắc đã biến đổi, sau 2 ngày hương vị biến đổi và sau 4-5 ngày thì sắc và hương vị không còn nữa (34). Sau này, nhà Đường dùng cách ngâm quả vải vào nước muối hay ngâm mật để bảo quản lâu hơn. Nhưng rồi vì đường sá xa xôi, lao phí nhiều nên đến năm Hàm Thông thứ 7 (866) và thứ 8 (867) vua Đường Ý Tông (860-874) mới bỏ rồi ra lệnh đình chỉ việc tiến cống quả vải (35).

Vì vậy, câu chuyện Mai Thúc Loan đã từng đi phu cống vải là thuộc phạm trù truyền thuyết dân gian và bài hát châu văn kể về chuyện cống vải, xét về thể loại văn học chỉ mới xuất hiện khoảng thời gian gần đây. Câu chuyện dân gian đó vẫn mang cốt lõi lịch sử của nó nhưng chỉ là ảnh xạ chế độ cống nộp quả vải từ thời thuộc Hán và phản ánh chế độ lao dịch nặng nề thời Bắc

thuộc mà thời thuộc Đường vẫn tồn tại. Vì vậy, sau này, khi Khúc Thừa Dụ giành lại chính quyền tự chủ, con là Khúc Hạo kế vị đã tiến hành cải cách, trong đó có chủ trương "tha bỏ lực dịch" cho nhân dân (36).

Theo kết quả kiểm tra tư liệu của tôi, trong thời Bắc thuộc, chế độ cống quả vải cũng như một số quả quý của nước ta như cam, quýt, nhãn..., đã có từ thời Tây Hán, nhưng đến thời thuộc Đường thì quả vải cống lấy từ vùng Lĩnh Nam. Vì vậy, ý kiến của ai đó coi nguyên nhân của khởi nghĩa Mai Thúc Loan chỉ là hay chủ yếu là chế độ đi phu cống vải là không có cơ sở khoa học.

4. Về năm khởi nghĩa

Chính sử và hầu hết các bộ lịch sử Việt Nam cho đến nay vẫn chép là năm Khai Nguyên thứ 10 tức năm 722. Nguyễn Lương Bích và Trần Cương là những tác giả đầu tiên đã đưa ra niên đại mới cho cuộc khởi nghĩa là năm 713 (37), nhưng trong một cuốn sách kể truyện lịch sử và niên biểu nên không đưa ra các cứ liệu khoa học và chưa chứng minh rõ ràng, nên không được mấy người quan tâm và chưa thể thay đổi quan niệm cũ. Đinh Văn Hiến và Đinh Lê Yên là hai tác giả đã nêu vấn đề này lên trong dư luận như một yêu cầu phải xác minh khi xuất bản cuốn sách *Mai Hắc Đế, truyền thuyết và lịch sử* cùng nhiều bài báo đăng tải trên báo chí.

Trước hết, xem lại ghi chép trong chính sử của ta từ *Đại Việt sử ký toàn thư* đến *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều dựa theo thư tịch Trung Quốc, chủ yếu là *Đường thư*. Điều đó cũng dễ hiểu vì mãi đến thời Lý, Trần nước ta mới có những bộ sử đầu tiên mà nay đều thất truyền, duy bộ *Đại Việt sử lược* cũng tìm thấy ở Trung Quốc và đến đời Thanh đưa vào *Tứ khố toàn thư* với tên sách là *Việt sử lược*. Nhưng

còn hai tác phẩm do tác giả người Việt viết mà trước đây ít người khai thác về khởi nghĩa Mai Thúc Loan là *An Nam chí lược* và *Việt điện u linh*.

An Nam chí lược do Lê Tắc biên soạn trong thời gian sống lưu vong trên đất Nguyên. Theo giám định của Trần Kinh Hòa, Lê Tắc biên soạn trong khoảng 1285-1307, sau đó bổ sung cho đến 1339 mới xong (38). Bộ sử này có nhiều truyền bản và đời Thanh đã được đưa vào *Tứ khố toàn thư*, trong phần "Sử bộ, tải ký loại". Trong quyển 9 viết về các quan đô hộ, kinh lược An Nam thời Đường, có đoạn chép về "Nguyên Sở Khách" như sau: "Người Giang Lăng, năm đầu niên hiệu Khai Nguyên đổi làm An Nam đô hộ, cùng Dương Tư Húc dẹp yên cuộc nổi loạn của người Man là Mai Thúc Loan" (39). Nguyên Sở Khách là Quang Sở Khách được chép thống nhất trong *Đường thư* cũng như chính sử của ta, có thể vì tự dạng gần giống nhau nên chép nhầm.

Hương Lãm Mai Đế ký trong *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh* cũng chép: Mai Thúc Loan khởi nghĩa, chiếm châu huyện và xưng đế vào "năm Quý Sửu mùa hạ, tháng tư, vào thời Đường Huyền Tông, niên hiệu Khai Nguyên thứ nhất vậy" (40). Đây là truyện bổ sung của Chú Cát Thị vào năm Cảnh Hưng thứ 35 - tức năm 1774.

Như vậy là hai tác giả người Việt, Lê Tắc vào đầu thế kỷ XIV và Chú Cát Thị vào giữa thế kỷ XVIII, đã đưa ra một niên đại thống nhất cho cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan vào năm Khai Nguyên thứ nhất. *An Nam chí lược* ghi là "Khai Nguyên sơ" và *Việt điện u linh* ghi rõ cả niên hiệu là năm Khai Nguyên thứ nhất và cả năm theo Can Chi là năm Quý Sửu tức năm 713. Vua Đường Minh Hoàng (712-756), có ba niên-

hiệu, niên hiệu đầu tiên là Tiên Thiên (712-713), niên hiệu thứ hai là Khai Nguyên (713-742) và niên hiệu thứ ba là Thiên Bảo (742-756). Khai Nguyên năm đầu là năm 713.

Trong thư tịch Trung Quốc thì *Tân Đường thư* và *Cựu Đường thư*, phần bản kỷ, đều chép cuộc khởi nghĩa vào năm Khai Nguyên thứ 10 tức năm 722.

Cựu Đường thư do Lưu Hưởng biên soạn vào đời Hậu Tấn (936-947). Phần bản kỷ chép: "[Khai Nguyên] năm thứ 10, tháng 8, Án sát Lĩnh Nam là Bùi Trụ Tiên tâu, tướng giặc An Nam là bọn Mai Thúc Loan vây đánh châu huyện. Sai Phiêu kỵ Tướng quân kiêm Nội thị Dương Tư Húc đánh dẹp" (41).

Tân Đường thư do Âu Dương Tu và Tống Kỳ biên soạn vào đời Tống (960-1279). Phần bản kỷ chép: "[Khai Nguyên] năm thứ 10, tháng 7, người An Nam là Mai Thúc Loan làm phản, bị giết" (42).

Trước đây, các tác giả Việt Nam có lẽ chỉ tham khảo phần bản kỷ của *Đường thư* nên đều chép cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm Khai Nguyên 10 tức năm 722. Nhưng nếu tra cứu kỹ thì *Cựu Đường thư*, phần liệt truyện, mục *Hoạn quan* có truyện Dương Tư Húc lại chép: "Dương Tư Húc vốn họ Tô người Thạch Thành thuộc La Châu, làm nội quan (hoạn quan), được họ Dương nuôi rồi tiến làm việc ở Nội thị tỉnh... Tư Húc có sức khỏe, tàn bạo, hiếu sát, theo Lâm Truy vương giết họ Vi, rồi theo vua làm vũ sĩ nanh vuốt, đổi làm Hữu giám môn Vệ tướng quân. Khai Nguyên năm đầu, thủ lĩnh An Nam Mai Huyền Thành làm phản, tự xưng Hắc Đế, cùng nước Lâm Ấp, Chân Lạp thông mưu hãm An Nam phủ. Sai Tư Húc đem binh đánh dẹp. Tư Húc đến Lĩnh Biểu, chiêu mộ con

em các thủ lĩnh được binh mã hơn 10 vạn, theo đường cũ của Phục Ba mà tiến đánh xuất kỳ bất ý. Huyền Thành nghe tin sợ hãi, không kịp đề ra mưu kế, nên bị quan quân bắt, chém tại trận, giết hết bọn chúng, chất thây làm kinh quán rồi rút về" (43).

Tân Đường thư, phần liệt truyện, truyện Dương Tư Húc cũng chép tương tự: "Dương Tư Húc người Thạch Thành thuộc La Châu, vốn họ Tô, theo họ cha nuôi. Lúc trẻ làm ở Nội thị tỉnh, theo Huyền Tông đánh dẹp nội loạn, được phong Tả giám môn Vệ tướng quân, vua coi là vũ sĩ nanh vuốt. Khai Nguyên năm đầu, thủ lĩnh người Man ở An Nam (An Nam Man cù) là Mai Thúc Loan làm phản, xưng Hắc Đế, lấy dân chúng 32 châu, bên ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Kim Lân, chiếm giữ vùng Hải Nam, quân chúng có 40 vạn. Tư Húc xin cho chiêu mộ con em các thủ lĩnh được 10 vạn cùng An Nam đại đô hộ Quang Sở Khách theo đường cũ của Mã Viện, bất ngờ đánh, giặc sợ hãi, không kịp mưu tính, bị thua to, chất thây làm kinh quán rồi rút về" (44).

Phân tích các tư liệu trên có thể hiểu cuộc khởi nghĩa bùng nổ năm Khai Nguyên đầu, nhưng đến năm Khai Nguyên thứ 10 tức năm 722, quân nhà Đường mới tổ chức phản công chiếm lại An Nam. Do đó, trong phần bản kỷ chép theo biên niên, sử nhà Đường chép theo niên đại của sự kiện phản công và chép cuộc khởi nghĩa vào cùng năm đó như nguyên nhân của việc chinh phạt. Hai sự kiện, khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và phản công của nhà Đường, chép vào chung một đoạn và xếp vào niên đại của cuộc phản công. Trong *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư*, năm Khai Nguyên đầu, phần bản kỷ, không chép cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan mà chép vào năm Khai

Nguyên thứ 10 khi nhà Đường phát quân sang đàn áp. Rõ ràng trong năm Khai Nguyên thứ 10 (722), không thể vừa nghe báo có cuộc làm phản của Mai Thúc Loan mà lập tức sai tướng sang đàn áp, vừa điều binh, chuẩn bị lương thảo, dừng lại ở Lĩnh Biểu để chiêu mộ con em các thủ lĩnh, vừa tiến công đánh bại đối phương ở An Nam phủ, tất cả chỉ diễn ra từ khi khởi nghĩa bùng nổ vào tháng 7 (*Tân Đường thư*) hay tháng 8 (*Cựu Đường thư*) đến hết năm đó nghĩa là chỉ trong vòng 4 - 5 tháng. Nhưng trong truyện Dương Tư Húc là tướng chỉ huy cuộc phản công thì hai sự kiện - khởi nghĩa và đàn áp, mới được tách ra với hai niên đại khác nhau. Nhận định này càng được minh chứng thêm bằng một số tư liệu khác trong thư tịch cổ của Trung Quốc.

Sách *phủ nguyên quy* là một bộ sách lớn biên soạn từ năm Tống Chân Tông năm Cảnh Đức thứ 2 (1005) cho đến năm Đại Trung Tường Phù thứ 6 (1013), trong 8 năm mới xong. Bộ sách gồm 1.000 quyển cùng với bộ *Thái Bình ngự lãm*, *Thái Bình quảng ký*, *Văn uyển anh hoa*, được coi là "Tống đại tứ đại bộ thư" (bốn bộ sách lớn đời Tống). Đoạn chép về Dương Tư Húc như sau: "Thời Đường Huyền Tông, Dương Tư Húc làm Hữu Giám môn Vệ tướng quân, Khai Nguyên năm đầu, thủ lĩnh An Nam là Mai Huyền Thành làm phản, tự xưng Hắc Đế cùng nước Lâm Ấp, Chân Lạp thông mưu hãm An Nam phủ..." (45).

Quảng Tây thông chí do Hoàng Tá soạn và Lâm Phú tu sửa vào năm Gia Tĩnh (1522-1567) đời Minh (1368-1644), gồm 128 quyển. Bản in *Quảng Tây thông chí* trong *Tứ khố toàn thư* chép truyện Dương Tư Húc gần như trong *Tân Đường thư*: "Dương Tư Húc người Thạch Thành thuộc La Châu, vốn họ Tô, được nội quan họ Dương nuôi để tiến làm Cấp sự Nội thị tỉnh,

tham dự việc giết họ Vi có công, đổi làm Hữu Giám môn Vệ tướng quân. Khai Nguyên năm đầu, thủ lĩnh An Nam Mai Thúc Loan làm phản, xưng hiệu Hắc Đế..." (46).

Lê Tắc khi soạn *An Nam chí lược* chắc dựa trên tư liệu thư tịch Trung Quốc. Còn *Hương Lãm Hắc Đế ký* của Chư Cát Thị thì dựa vào các tư liệu trong nước, trong đó có truyền thuyết và những tư liệu từ "các bậc ẩn dật", "bách gia" mà không ghi xuất xứ. Từ phân tích sử liệu của ta và Trung Quốc, có thể rút ra nhận định cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm Khai Nguyên thứ 10 (722) như đã ghi chép phổ biến trước đây.

Chỉ còn một tiểu tiết về thời gian cần xác định rõ. Cách ghi chép niên đại trong sử cũ, thường dùng niên hiệu, có khi kết hợp cả năm Can Chi. Hầu hết thư tịch của Trung Quốc đều chép "Khai Nguyên sơ". Chữ "sơ" theo *Từ hải*, có 4 nghĩa: (1) khởi đầu, lần thứ nhất, (2) ban đầu, đương sơ, (3) thấp nhất như sơ cấp, (4) chỉ ngày đầu của tháng hay khởi đầu của 10 ngày (10 ngày là một tuần) như sơ nguyệt, sơ thập... Trong sử biên niên, khi mở đầu một năm theo niên hiệu, ví dụ niên hiệu Khai Nguyên năm thứ nhất thường viết là "Khai Nguyên nguyên niên", rồi năm thứ hai là "Khai Nguyên nhị niên"... Nhưng trong một đoạn văn khi viết "Khai Nguyên sơ" có nghĩa là đầu niên hiệu Khai Nguyên tức năm Khai Nguyên thứ nhất. Cũng có người hiểu "Khai Nguyên sơ" là những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên (713-744), có thể những năm 713, 714, 715... Nhưng *Hương Lãm Hắc đế ký* của *Việt điện u linh* viết rõ Khai Nguyên năm thứ nhất kèm theo năm Can Chi là năm Quý Sửu tức năm 713. Như vậy có thể xác định niên hiệu "Khai

Nguyên sơ" là năm Khai Nguyên thứ 1, ứng với năm Can Chi là năm Quý Sửu, tức năm 713. Đó là sự phù hợp và thống nhất giữa niên hiệu và can chi.

5. Qui mô và sự thành bại của cuộc khởi nghĩa

Sự ghi chép của nhiều tác phẩm trước đây cho rằng cuộc khởi nghĩa bùng nổ và thất bại trong năm 722 và gần như chỉ giới hạn trong vùng Hoan Châu. Nhưng nhiều tư liệu cho thấy qui mô to lớn của cuộc khởi nghĩa. Theo chính sử nhà Đường, Mai Thúc Loan "làm loạn", "vây đánh châu huyện" (*Cựu Đường thư*, Q. 8), "tự xưng Hắc Đế" (*Cựu Đường thư*, Q.184), "đặt hiệu Hắc Đế" (*Tân Đường thư*, Q. 207), "dấy dân chúng 32 châu" (*Tân Đường thư*, Q.207), "bên ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Kim Lân, chiếm giữ vùng Hải Nam (vùng biển Nam?), quân chúng 40 vạn" (*Tân Đường thư*, Q. 207), "mười hăm An Nam phủ" (*Cựu Đường thư*, Q.184; *Sách phủ nguyên qui*, Q. 667).

Nước ta thời thuộc Đường, năm Vũ Đức thứ 5 (630), đặt Giao Châu tổng quản phủ cai quản 10 châu là: Giao, Phong, Ái, Tiên, Diên, Tống, Từ, Hiểm, Đạo, Long. Năm Điều Lộ thứ 1 (679) đổi Giao Châu đô đốc phủ làm An Nam đô hộ phủ (47). Các đơn vị hành chính của An Nam qua nhiều lần thay đổi, nhưng vào khoảng khởi nghĩa Mai Thúc Loan, chia làm 12 châu: Giao, Lục, Phong, Ái, Hoan, Diễn, Trường, Phúc Lộc, Thang, Chí, Vũ Nga, Vũ An. Ngoài ra ở phía Nam Hoành Sơn, nhà Đường còn đặt châu Lâm, Ảnh và rất nhiều châu ki mi ở miền núi, đến trên dưới 40 châu. Riêng Hoan Châu, năm Vũ Đức thứ 5 (630) đặt Nam Đức châu Tổng quản phủ cai quản 8 châu: Đức, Minh, Trí, Hoan, Lâm, Nguyên, Cảnh, Hải. Châu Nam Đức quản 6 huyện.

Năm Vũ Đức thứ 8 (633) đổi làm Đức Châu. Năm Trinh Quán thứ 1 (649) đổi làm Hoan Châu, lấy Hoan Châu cũ làm Diễn Châu. Năm thứ 2 (650) đặt Hoan Châu đô đốc phủ, lãnh 8 châu: Hoan, Diễn, Minh, Trí, Lâm, Nguyên, Cảnh, Hải. Năm thứ 12 (660), bỏ 3 châu: Minh, Nguyên, Hải (48). Đó là các đơn vị hành chính của Hoan Châu trước khởi nghĩa Mai Thúc Loan. Hoan Châu là một châu gồm 4 huyện (Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường và Hoài Hoan) thuộc Nam Đức châu Tổng quản phủ rồi đổi thành Hoan Châu đô đốc phủ gồm 8 châu. Vì vậy, rất khó xác định 32 châu mà Mai Thúc Loan đã dấy quân, nhưng chắc chắn đó là vùng rộng lớn vượt ra ngoài phạm vi của Hoan Châu (vùng Nghệ Tĩnh), có thể bao quát gần như cả nước, nhất là vùng đồng bằng và trung du, bao gồm cả một số châu ki mi ở miền núi.

Lâm Ấp là vương quốc đã từng bị nhà Hán đô hộ và giành lại độc lập vào khoảng cuối thế kỷ II sau cuộc khởi nghĩa do Khu Liên cầm đầu ở huyện Tượng Lâm (vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) thuộc quận Nhật Nam (vùng đất từ Hoành Sơn đến Cù Mông). Sau đó, Lâm Ấp đã mở rộng lãnh thổ ra phía Bắc đến Hoành Sơn. Tại vùng biên giới phía Bắc Lâm Ấp giáp Giao Châu đời Tùy, An Nam thời Đường đã diễn ra nhiều cuộc tranh chấp ác liệt. Năm 446 Thứ sử Giao Châu là Đàm Hòa Chi tiến công vào quốc đô Lâm Ấp, cướp nhiều của cải châu báu. Năm 605 tướng Lưu Phương nhà Tùy sau khi đánh bại nước Vạn Xuân của người Việt, tiến công vào quốc đô Lâm Ấp, chiếm một phần đất phía Bắc, lập ra ba châu: Đẳng Châu, Nông Châu, Xung Châu, sau đổi thành 3 quận: Tỷ Cảnh, Hải Âm, Lâm ấp (49). Nhưng rồi Lâm Ấp chiếm lại vùng đất này và vào thời Mai Thúc Loan khởi nghĩa, Hoành Sơn là biên giới phía

Bắc. Như thế Hoan Châu phía Nam giáp với Lâm Ấp và trong bối cảnh mâu thuẫn giữa nhà Đường-Lâm Ấp thì Mai Thúc Loan liên kết với nước này trong cuộc đấu tranh chống Đường là điều có thể xảy ra.

Chân Lạp vốn là một thuộc quốc của đế chế Phù Nam, từ thế kỷ VI-VII trở nên cường thịnh đã đánh bại Phù Nam, phát triển thành một quốc gia độc lập. Từ đầu thế kỷ VIII, Chân Lạp phân chia làm hai vùng: Thủy Chân Lạp ở phía Nam là miền đất thấp, nhiều đầm lầy, giáp biển và Lục Chân Lạp ở phía Bắc là miền đồi núi, thung lũng, đồng bằng. Vùng Lục Chân Lạp bao gồm cả miền Hạ Lào hiện nay và có phần biên giới giáp Hoan Châu. Quan hệ giữa Mai Thúc Loan với Chân Lạp qua vùng biên giới phía Tây Hoan Châu là có khả năng.

Tân Đường thư còn kể thêm nước Kim Lân. Theo *Lương thư*, vua Phạm Mạn của Phù Nam sau khi chinh phục "các xứ Đô Côn, Cửu Trĩ, Diển Tôn, cả thảy hơn 10 nước", đã tiến đánh Kim Lân thì bị bệnh (50). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, trong chú thích về nước Kim Lân dựa vào *Thái Bình ngự lãm* và *Ngoại quốc truyện*, cho rằng ở phía Tây Phù Nam hơn 2.000 dặm (51). Kim Lân có nghĩa là "xứ vàng", chữ Phạn là Suvarnabhumi vốn là tên người Ấn Độ chỉ chung vùng Đông Nam Á nổi tiếng có nhiều vàng, bạc và hương liệu quý. Sách *Thái Bình ngự lãm* có đoạn chép: "Sách *Dị vật chí* viết: nước Kim Lân cách Phù Nam hơn 2 nghìn dặm, đất sản ra bạc" (52). Nhiều thư tịch cổ khác lại chép "vịnh Kim Lân" và "từ Phù Nam vượt qua vịnh lớn Kim Lân về phía Nam 3 nghìn dặm" đến bốn nước Biên Đầu (hay Ban Đầu), Đô Côn (hay Đô Quân), Câu Lợi (hay Cửu Nhã), Tỷ Cảo (53). Như vậy Kim Lân là một nước ở gần vịnh biển Kim Lân và từ

Phù Nam (Nam Bộ) phải vượt qua vịnh này 2 nghìn dặm mới đến nước Kim Lân, rồi qua 3 nghìn dặm đến các nước Biên Đầu, Đô Côn, Câu Lợi, Tỷ Cảo. Từ đó có thể suy đoán vịnh Kim Lân là vùng biển lớn từ vịnh Thái Lan đến vùng biển phía Đông bán đảo Mã Lai hiện nay và nước Kim Lân có thể ở trên bán đảo Mã Lai. Cho đến nay, chưa rõ vào đầu thế kỷ XVIII, Kim Lân là một nước hay chỉ chung vùng Đông Nam Á? Có lẽ vì thế, ngoài *Tân Đường thư*, *Quảng Tây thông chí*, hầu hết các tư liệu thư tịch cổ của Trung Quốc, kể cả *Cựu Đường thư*, không nói đến nước Kim Lân.

Qua xác định các châu huyện của An Nam và các nước mà Mai Thúc Loan liên kết, có thể hình dung qui mô rất lớn của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan. Ông nổi dậy ở Hoan Châu (Nghệ Tĩnh) rồi nhanh chóng phát triển ra hầu khắp cả nước, đã "hãm An Nam phủ" (*Cựu Đường thư*, *Sách phủ nguyên qui*) tức đã tiến công phủ thành An Nam lúc đó là thành Tống Bình (Hà Nội). Đô hộ Quang Sở Khách phải bỏ thành chạy trốn. Tất cả các nguồn tư liệu của ta và Trung Quốc đều xác nhận, Mai Thúc Loan xưng đế hiệu tức Mai Hắc Đế. Các tư liệu của ta ghi nhận thêm, ông xây dựng thành Vạn An làm quốc đô. Như thế là cuộc khởi nghĩa đã toàn thắng, giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ nhà Đường và xây dựng chính quyền độc lập. Riêng việc xưng đế đã cho thấy ý thức quốc gia rất mạnh mẽ của Hoàng đế họ Mai. Trong lịch sử Việt Nam, người đầu tiên xưng đế là Lý Bí với đế hiệu Lý Nam Đế và quốc hiệu Vạn Xuân. Mai Thúc Loan là người thứ hai xưng đế và sau khi thoát khỏi thời Bắc thuộc, trải qua chính quyền tự chủ họ Khúc, họ Dương vẫn giữ chức Tiết độ sứ, Ngô Quyền tiến lên xưng vương năm 939, đến Đinh Bộ Lĩnh năm 968 mới tiếp tục

xưng đế mở đầu thời kỳ xưng đế liên tục của các hoàng đế nước Nam, biểu thị ý thức độc lập của quốc gia-dân tộc Đại Việt-Việt Nam-Đại Nam thời chế độ quân chủ.

Nhưng về phương diện khoa học, cần đặt ra vấn đề là Mai Thúc Loan đã chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa như thế nào, xây dựng lực lượng ra sao cùng diễn biến của cuộc khởi nghĩa. Dĩ nhiên để đạt được qui mô khởi nghĩa to lớn như vậy, Mai Thúc Loan và những người khởi xướng phải dày công chuẩn bị, phải có sự vận động, liên kết lực lượng, phải có tài năng tổ chức và lãnh đạo. Nhưng về tư liệu thì gần như chỉ có một số truyền thuyết và truyện *Hương Lâm Hắc Đế* ký trong *Việt điện u linh*. Truyện này cho biết Mai Thúc Loan đã bàn với vợ "Nay ta vốn có chí bình định thiên hạ, đi khắp hải nội để giao kết với hào kiệt bốn phương, cùng lập sự nghiệp" và đã "phóng tầm giang hồ, đi tìm những kẻ dật sĩ" (54). Sau đó, tác giả là Chư Cát Thị dẫn ra tên tuổi một số nhân vật đã gặp gỡ và tham gia công việc chuẩn bị khởi nghĩa. Câu chuyện mang tính truyền thuyết, phản ánh công việc liên kết hào kiệt, chuẩn bị một cuộc nổi dậy qui mô lớn. Nhưng truyền thuyết phản ánh lịch sử, chứ không phải là lịch sử. Vì vậy, từ truyền thuyết để phân tích và xác minh những vấn đề lịch sử là rất phức tạp, cần có sự xác nhận thêm của những cứ liệu khoa học liên quan. Tôi được biết Đinh Văn Hiến và Đinh Lê Yên cùng một số nhà nghiên cứu quan tâm đến sự kiện này đang ra sức đi điều tra, khảo sát các địa phương liên quan đến cuộc khởi nghĩa để sưu tầm và xác minh tư liệu. Một ví dụ mà tôi đã kiểm tra. Khi nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng, phát hiện tấm bia ở đình Quảng Bá (Tây Hồ, Hà Nội) cho biết cha Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa

Mai Thúc Loan. Họ Phùng là một thủ lĩnh vùng Đường Lâm (Thị xã Sơn Tây, Hà Nội) ở phía Tây Bắc phủ thành An Nam. Văn bia khắc lại bản thân tích của làng và dựng năm 1841. Tuy chỉ dạng thần tích nhưng cũng cung cấp thông tin cho thấy một số hào trưởng kiểu thủ lĩnh địa phương vùng Tây An Nam phủ như Phùng Hạp Khanh đã tham gia khởi nghĩa. Rồi việc liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp thực hiện như thế nào, chỉ là sự hưởng ứng hay cử quân sang tham chiến, cũng cần xác minh.

Tuy nhiên, sử Trung Quốc chép quân số khởi nghĩa lên đến 40 vạn quân thì cũng phải xem xét cho phù hợp với một cuộc khởi nghĩa. Về phương diện này, *Lời căn án* của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tỏ ý hoài nghi số quân của vua họ Mai: "Khoảng năm Khai Nguyên (713-741) nhà Đường, An Nam đô hộ phủ vẫn còn ở Giao Châu, thống trị 12 châu, 59 huyện, đều đặt các quan thú tể để quản trị, việc đánh tô, dung, điệu và bắt lính đều tuân theo lệnh nhà Đường; Lúc Mai Thúc Loan khởi lên, thì phủ đô hộ với các châu Phong, Ái, Lục, Diễn, chưa nghe thấy có đâu là thuộc về Mai Thúc Loan đóng giữ; như vậy Mai Thúc Loan làm thế nào mà chiêu tập được người 32 châu, có số quân đến 40 vạn? Trộm nghĩ Thúc Loan chẳng qua giữ được một châu, thế lực cũng nhỏ. Bấy giờ, Đường Huyền Tông thích lập công ở biên giới, bọn Tư Húc và Sở Khách thì lợi dụng xứ này ở nơi hiểm trở xa xôi, nên mới thổi phồng thanh thế bên địch để cầu lấy công cán và phong thưởng đó thôi. Nếu không phải thế thì sao giáp binh và đất đai như thế, mà quân nhà Đường mới thoát kéo đến đã vội kinh hãi tan rã ngay? Sử cũ cũng chép Thúc Loan ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân có 30 vạn có lẽ cũng

cứ dựa vào *Đường thư*, chứ chưa đến sự thật" (55).

Đó là một nghi vấn có cơ sở nhưng mặt khác cần lưu ý, trong một cuộc khởi nghĩa thì số quân khởi nghĩa buổi đầu chủ yếu là quần chúng tự vũ trang nổi dậy đấu tranh, chứ chưa phải là quân đội được tổ chức và phiên chế chặt chẽ. Vì vậy, 40 vạn quân chép trong sử nhà Đường chỉ là con số phỏng chừng và điều quan trọng cần hiểu đây là lực lượng nổi dậy của dân chúng trên phạm vi rộng lớn gần như cả nước.

Năm 713 Mai Thúc Loan khởi nghĩa, trước hết chiếm giữ Hoan Châu làm căn cứ, mở rộng thế lực ra các châu, huyện, rồi tiến công chiếm An Nam phủ thành. Từ đó cho đến lúc thất bại năm 722, trong thời gian gần 10 năm, nhà nước Vạn An đã cai quản đất nước như thế nào, xây dựng bộ máy chính quyền và thực thi các chính sách gì? Đây cũng là một vấn đề quan trọng mà cho đến nay, chưa có tư liệu để đưa ra trả lời có sức thuyết phục.

Năm 722, nhà Đường mới điều quân sang đàn áp. Một câu hỏi cần đặt ra là tại sao nhà Đường phản ứng chậm như vậy. Sau khi Đường Thái Tông mất năm 649, triều đình nhà Đường lâm vào tình trạng rối loạn bởi sự chuyên quyền của Thái hậu Võ Tắc Thiên cho đến năm 690, rồi lại thời xưng đế, đổi thành nhà Chu của Võ Tắc Thiên cho đến lúc thoái vị năm 705. Nhà Đường được khôi phục, nhưng cho đến năm 713 xung đột và mâu thuẫn cung đình vẫn tiếp tục với ba vua bị phế truất là Trung Tông (705-707), Thiếu Đế (710) và Duệ Tông (710-712). Đường Huyền Tông (712-756) lên nối ngôi, chắt chẩn trong những năm đầu phải tập trung giải quyết những hậu quả nặng nề của hơn nửa thế kỷ khủng hoảng cung đình, lo dẹp yên nội loạn, chỉnh đốn bộ máy nhà nước và ổn định tình hình

chính trị, xã hội. Đó là lý do cốt nghĩa việc chậm điều quân sang đàn áp của nhà Đường và cũng là thời cơ để Mai Thúc Loan khởi nghĩa giành và giữ chính quyền trong gần một thập kỷ. Năm Khai Nguyên thứ 12, năm 722, Dương Tư Húc là nội quan (hoạn quan) và là một tướng rất tàn bạo, đã từng lập công trong các cuộc tranh giành quyền lực, vua Đường coi như nanh vuốt, được cử làm Tả (Hữu?) Giám môn Vệ tướng quân điều quân cùng với An Nam đại đô hộ Quang Sở Khách đánh chiếm lại An Nam. Dương Tư Húc còn chiêu mộ thêm con em các thủ lĩnh vùng Lĩnh Biểu tức vùng Nam Trung Quốc gần An Nam, được hơn 10 vạn binh mã. *Tân Đường thư* và *Cựu Đường thư* miêu tả cuộc tiến quân quá đơn giản và rất vắn tắt: Theo đường cũ của Mã Viện tức đường ven biển vùng Quảng Ninh, rồi bất ngờ tiến công khiến quân vua Mai không kịp đối phó và bị thất bại. Hấn sai thu nhặt và chôn xác chết thành gò đồng gọi là *Kinh quán* để ghi chiến công rồi rút quân về nước. Căn cứ vào đường hành quân thì nơi quân Đường tiến công là phủ thành An Nam tức thành Tống Bình (Hà Nội). Cuộc phản công của quân Đường dường như chỉ có một trận đánh. Nhưng theo các truyền thuyết và di tích ở Nam Đàn thì vua Mai sau thất bại ở phủ thành An Nam, rút quân về Hoan Châu và cuộc kháng chiến tiếp tục với những trận đánh ác liệt quanh thành Vạn An. Đây cũng là một vấn đề cần xác minh trên cơ sở tìm kiếm thêm các cứ liệu khoa học.

6. Nhận xét tổng hợp

Thứ nhất, trên cơ sở tập hợp và phân tích các nguồn tư liệu hiện có, có thể nhận định:

- Khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm Khai Nguyên thứ 1 tức năm 713, chứ không phải năm Khai Nguyên thứ 10 tức

năm 722 như sử cũ của ta đã chép và nhiều công trình nghiên cứu lịch sử đã viết theo.

- Cuộc khởi nghĩa có qui mô lớn, từ Hoan Châu đã mở rộng ra gần như cả nước và đã giành thắng lợi, chiếm phủ thành An Nam, giải phóng đất nước.

- Trên cơ sở thắng lợi đó, Mai Thúc Loan đã xưng đế tức vua Mai Hắc Đế, xây thành Vạn An làm quốc đô.

- Nhà nước độc lập tồn tại được gần 10 năm từ năm 713 đến năm 722.

- Đại Đường là một đế chế lớn mạnh bậc nhất ở phương Đông thế kỷ VIII, nhất là thời vua Đường Thái Tông (626-649) và Đường Huyền Tông (712-756). Mai Thúc Loan đã khởi nghĩa thành công, giải phóng cả nước và duy trì nhà nước độc lập với danh hiệu hoàng đế gần 10 năm ngay trong thời cường thịnh của nhà Đường. Cũng cần lưu ý, trong buổi đầu thời Đường Huyền Tông, nhà Đường còn phải lo khắc phục hậu quả những năm xung đột cung đình sau thời Đường Thái Tông, vì thế, đã tạo cơ hội cho cuộc khởi nghĩa bùng nổ và thắng lợi. Trước đế chế Đại Đường thời thịnh đạt, thắng lợi của khởi nghĩa Mai Thúc Loan là một thành công rất lớn, cần được nhìn nhận và tôn vinh một cách xứng đáng.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ Q.5, tr. 4b (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, T.1, tr. 190.

(2). *Đại Việt sử ký tiền biên*, Ngoại kỷ Q. 6, tr. 6b (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 119. Sách chép "Nhà Đường sai nội thị Tả đô hộ Nguyễn Sở Khách" là nhầm, Nội thị (hoạn quan) là Tả giám môn vệ tướng quân Dương Tư Húc, còn

Thứ hai, các tư liệu ngoài thư tịch, phần lớn là truyền thuyết, thần tích, thần phả, chưa hội đủ thông tin khoa học để làm sáng rõ một số vấn đề như công việc chuẩn bị khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, diễn biến của cuộc khởi nghĩa thắng lợi cũng như cuộc kháng chiến thất bại cùng hoạt động của chính quyền vua Mai. Đó đó, cần tiếp tục công việc phát hiện và thu thập tư liệu, nhất là trên những địa bàn liên quan đến các hoạt động của Mai Hắc Đế để giải quyết những vấn đề khoa học đang tồn tại.

Thứ ba, dù còn một số vấn đề chưa hội đủ cứ liệu khoa học để làm sáng tỏ và cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng những gì đã có tư liệu để xác định cũng đủ cho thấy khởi nghĩa Mai Thúc Loan hay khởi nghĩa Hoan Châu là một cuộc khởi nghĩa qui mô rất lớn, đã giành được những thắng lợi vang dội, bảo tồn được một nhà nước độc lập trong gần 10 năm. Cùng với khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bí, khởi nghĩa Phùng Hưng, công cuộc giành và giữ chính quyền của Khúc Thừa Dụ-Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ và chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, khởi nghĩa Mai Thúc Loan là một trong những khởi nghĩa vào loại lớn nhất của thời chống Bắc thuộc, một trong những cột mốc quan trọng trên con đường đấu tranh đi đến giải phóng đất nước, giành lại độc lập dân tộc.

Đô hộ là Quang Sở Khách. Chắc viết hay in sót chức và tên Dương Tư Húc.

(3). *Đại Việt sử ký tiền biên*, Ngoại kỷ Q. 6, tr. 6b-7a, bản dịch, sdd, tr. 119.

(4). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, Q. 4, tr. 21b (bản dịch), Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1998, T.1, tr. 187.

(5). Đặng Xuân Bảng. *Việt sử cương mục tiết yếu*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 47. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tân Việt, Hà Nội, 1949, tr. 64. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, T. 2, tr. 165, viết chung "khoảng niên hiệu Khai Nguyên" Mai Thúc Loan dấy quân ở Hoan Châu.

(6). Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX)*, Q. Thượng, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr. 158. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 156

(7). Trần Bá Chí, *Một số tài liệu liên quan đến Mai Thúc Loan và cuộc khởi nghĩa của ông*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 68, 1964, tr. 50-57.

(8). Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr. 286-287 (phần Bắc thuộc do Trần Quốc Vượng viết). Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, T.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 129-130. Phan An, Lê Xuân Diệm, Võ Sĩ Khải, *Lịch sử Việt Nam*, T. 2, Nxb. Trẻ, tr. 214-217. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên). *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999,

bản in 2008, tr. 55-56. Viện sử học, *Lịch sử Việt Nam (từ khởi thủy đến thế kỷ X)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 370-372. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, T.1, tr. 94-95.

(9). Xem *Thế giới mới*, số 526, 527, 528 năm 2003.

(10). Đinh Văn Hiến, Đinh Lê Yên, *Mai Hắc Đế, truyền thuyết và lịch sử*, Nxb. Nghệ An, 1997, in lần hai 2003, lần ba năm 2005.

(11). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiến biên, Q. 4, tr. 23a (bản dịch), sdd, T. 1, tr. 188.

(12). *Các tổng trấn xã bị lăm*, Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 101.

(13). *Đồng Khánh địa dư chí*, nguyên bản chữ Hán, Nghệ An tỉnh, tr. 65b (bản dịch), Hà Nội, 2003, T. 2, bản chữ Hán, tr. 1309, bản tiếng Việt, tr. 1270.

(14). Trần Bá Chí, *Một số tài liệu liên quan đến Mai Thúc Loan và cuộc khởi nghĩa của ông*, sdd, tr. 54.

(15). *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr. 196.

(16). *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 144-145.

(17). *Việt điện u linh*, sdd, tr. 40.

(18). Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX)*, Q. Thượng, sdd, tr. 158.

(19). Xem *Tân Đường thư*, Q. 207, phần Khảo chứng

(20). Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991 (in lần thứ 3), T. 1, chương 8, tr. 281-287.

(21). Hà Văn Tấn (chủ biên). *Khảo cổ học Việt Nam*, T. 2, Thời đại kim khí, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 282.

(22). *Đại Việt sử lược*, Q.3, tr. 30b, bản dịch, Sdd, tr. 206. Trong các biến loạn vào cuối thời Lý, kinh thành nhiều lần bị đốt phá nên năm 1216 phải dựng "thảo điện" (điện tranh) ở Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) và do đó gọi Thăng Long là "Cụp Kinh" (kinh cũ).

(23). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, Bản kỷ Q. 8, 9a, bản dịch, T. 2, tr. 172.

(24). Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 223

(25). Lê Quý Đôn. *Văn đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, T.2, tr. 191.

(26). *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, T. 3, tr. 440-441.

(27). Tư liệu do ông Đinh Văn Hiến cung cấp.

(28). Kế Hàm, *Nam phương thảo mộc trạng*, Q. hạ, bản *Tứ khố toàn thư*, địa lý loại, sử bộ, tr. 14. *Tứ khố toàn thư để yếu* cho biết theo bản cũ, tác giả viết vào tháng 11 năm Vĩnh Hưng thứ 1 đời vua Hiếu Huệ đế thời Tây Tấn (265-317) tức năm

305. Trong sách tác giả đã phân chia làm 4 loại: thảo, mộc, quả, trúc và miêu tả được cả thấy 80 thứ. Để yếu cũng nêu lên vài nghi vấn như tháng 12 Huệ Đế mới đổi niên hiệu là Vĩnh Hưng nên tại sao lại có tháng 11 niên hiệu Vĩnh Hưng, hay nói Kế Hàm làm Thái thú Tương Dương chắc là nhầm, theo *Tùy chí*, ông làm Thái thú Quảng Châu phù hợp hơn vì tác giả khảo các loại cây quả vùng Lĩnh Biểu.

(29). *Tiền Hán thư*, Địa lý chí; *Đại Thanh nhất thống chí*, Q. 338, bản *Tứ khố toàn thư*, thuộc tổng chí, địa lý loại, sử bộ.

(30). *Tiền Hán thư*, Q. 6; *Đại Thanh nhất thống chí*, Q. 338, sdd.

(31). Chúc Mục. *Cổ kim sử văn loại tùng*, Q. 25, soạn vào đời Tống (960-1279), trong *Tứ khố toàn thư*.

(32). Kế Hàm. *Nam phương thảo mộc trạng*, sdd, Q. hạ, tr.16

(33). *Tân Đường thư*, Q. 43 thượng, Q. 76; *Tư trị thông giám*, Q. 250; *Thông giám tổng loại*, Q. 6.

(34). *Tư trị thông giám*, Q. 215, *Tứ khố toàn thư*, sử bộ, biên niên loại.

(35). Tiền Dịch, *Nam bộ tân thư*, Q.3, soạn đời Tống (960-1279), trong *Tứ khố toàn thư*. Tống Mẫn Cầu, *Đường đại chiếu lệnh tập*, Q. 86, soạn đời Tống (960-1279), trong *Tứ khố toàn thư*, sử bộ, chiếu lệnh tấu nghị loại.

(36). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, Tiền biên, Q. 5, tr. 15a, bản dịch, T. 1, tr. 218

(37). Nguyễn Lương Bích. *Những người trẻ làm nên lịch sử*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1974, bài "Làm phu gánh vãi đánh bại quân thù", tr. 184. Viện sử học. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.

(38). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Viện đại học Huế 1961, bài nghiên cứu *Soạn niên, tài liệu và truyền bản của An Nam chí lược* của Trần kinh Hòa.

(39). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, nguyên bản chữ Hán trong *Tứ khố toàn thư*, sử bộ, tải ký loại, Q.8; bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2002, tiếng Việt tr. 193, chữ Hán tr. 452.

(40). *Việt điện u linh*, sdd, tr. 147.

(41). Lưu Hưởng. *Cựu Đường thư*, Trung Hoa Thư cục xuất bản, Bắc Kinh, 1975, Q. 8, tr. 183-184.

(42). Âu Dương Tu, Tống Kỳ, *Tân Đường thư*, Trung Hoa Thư cục xuất bản, Bắc Kinh, 1975, Q. 5, tr. 129.

(43). Lưu Hưởng. *Cựu Đường thư*, sdd, Liệt truyện, mục Hoạn quan, truyện *Dương Tư Húc*, Q. 184, tr. 4755-4756.

(44). Âu Dương Tu, Tống Kỳ. *Tân Đường thư*, sdd, Liệt truyện, mục Hoạn giả, truyện *Dương Tư Húc*, Q. 207, tr. 5857.

(45). *Sách phủ nguyên qui*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, Sách 3, Q. 667, tr. 2243.

(46). *Quảng Tây thông chí*, Q. 90, bản *Tứ khố toàn thư*, sử bộ, địa lý loại.

(47). Lưu Hưởng, *Cựu Đường thư*, sdd, An Nam phủ, Q. 41, tr.

(48). Lưu Hưởng, *Cựu Đường thư*, sdd, An Nam phủ, Q. 41.

(49). G. Maspero, *Le royaume de Champa*, Paris-Bruxelles 1928. Lương Ninh. *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004. Phan Huy Lê. *Văn hóa Sa Huỳnh và sự hình thành nước Lâm Ấp*, trong *Lịch sử và văn hóa Việt Nam, tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 153-177.

(50). *Lương thư*, Q. 54.

(51). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, Q. 4, tr. 22b-23a (bản dịch), sdd, T. 1, tr. 188.

(52). *Thái Bình ngự lãm*, Q. 812, bản *Tứ khố toàn thư*, tỷ bộ, loại thư loại.

(53). *Thông chí*, Q. 41, bản *Tứ khố toàn thư*, sử bộ, biệt sử loại, thông chí; *Văn hiến thông khảo*, sử bộ, chính thư loại, thông chế chi thuộc, Q. 332; *Thái bình hoàn vũ ký*, Q. 177; bản *Tứ khố toàn thư*, sử bộ, địa lý loại, tổng chí chi thuộc.

(54). *Việt điện u linh*, Sdd, tr. 144-145.

(55). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, Q. 4, từ 21b-22b (bản dịch), sdd, T. 1, tr. 187-188.

TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ "GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI" CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

VĂN TẠO*

Hiện nay, để phát huy dân chủ, thể hiện rõ quan điểm: *"Nhà nước cách mạng là "của dân, do dân, vì dân"*, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam đã coi trọng việc tổ chức và thực hiện nhiệm vụ "giám sát" và "phản biện" xã hội đối với chính quyền nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (1) nêu rõ:

"Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, xây dựng quy chế giám sát và phản biện xã hội (2) của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân đối với việc hoạch định đường lối, chủ trương chính sách, quyết định lớn của Đảng và việc tổ chức thực hiện, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ".

Tổ chức giám sát xã hội và phản biện xã hội trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến cũng như từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến ngày thống nhất đất nước 1975 đã để lại cho nhà nước hiện nay những bài học lịch sử bổ ích.

Nhìn chung, lịch sử các xã hội phong kiến trên thế giới đều thấy, trong quá trình hình thành quốc gia dân tộc, yêu cầu hoàn

thiện bộ máy nhà nước luôn luôn cần có một cơ chế tổ chức làm các nhiệm vụ trên để kiểm soát, thúc đẩy lẫn nhau, thậm chí duy trì, ủng hộ hay lật đổ lẫn nhau giữa trên và dưới, giữa nhà nước và nhân dân, giữa các thế lực đối lập lẫn nhau, mặc dầu về tổ chức và biện pháp, mỗi nước có khác nhau. *Đối tượng* cần được giám sát, phản biện là nhà nước phong kiến bao gồm: Nhà vua, bộ máy triều đình: Các Bộ, các Viện, Ty... đến bộ máy cai trị các địa phương: Tỉnh, thành, phủ, huyện, cùng các quan lại giám sát lẫn nhau, tiêu trình dần hặc lên cấp trên cao nhất là đến triều đình và nhà vua... *Quyền giám sát, phản biện* trên danh nghĩa là thuộc về quan lại các cấp và toàn thể nhân dân, nhưng thực tế thì bị hạn chế đến mức tối đa trước quyền tối thượng của nhà vua.

I. Kinh nghiệm tổ chức và thực hiện giám sát và phản biện xã hội của các triều đại Lý, Trần

Trước hết, cần xác định rõ các khái niệm biểu hiện tư duy thời phong kiến về tổ chức và thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện có khác với hiện nay.

Về *tổ chức* xưa có Hiến ty, Ngự sử đài, Đô sát viện và các Ngõn quan gồm Giám nghị đại phu, các quan Ngự sử, các quan Đô

* GS. Viện Sử học

sát ở trung ương và các Giám sát ngự sử ở các xứ thừa tuyên (tương đương với các tỉnh hiện nay. Ngày nay thì có các Ban Thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra nhân dân, có các cơ quan Công an, Tư pháp, các viện Kiểm sát, các tổ chức quần chúng như Mặt trận dân tộc thống nhất và các Hội quần chúng được giao nhiệm vụ giám sát, phản biện. Còn về thực hiện, xưa là: tâu trình, dâng biểu, dâng lời khải, dâng sớ tấu và tiến hành kiểm soát, xét hạch, đàn hạch, củ hạch, khám đoán, xét hội, khảo khoá, biên soạn *Thực lục* (tức chép sử về hành trạng của vua, quan trong triều đình...). Nay là "giám sát", "kiểm soát", "cố vấn", "tư vấn", "kiến nghị", "khuyến kiện", "phản biện xã hội", "phản ứng xã hội".

Thời đại phong kiến ở Việt Nam, theo chính sử, kể từ Ngô Quyền xưng vương dựng nước sau chiến thắng ngoại xâm năm 939 đến nhà Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng, tất cả tồn tại được hơn 1.000 năm (939-1945). Nhưng chỉ từ nhà Lý trở đi cơ chế "giám sát", "phản biện" mới từng bước được hình thành. Các triều đại trước nhà Lý tồn tại không lâu, triều chính chưa được hoàn thiện: Nhà Ngô tồn tại được có 6 năm (939-944). Đến thời Thập nhị sứ quân (945-967) thì chưa lập được vương triều thống nhất. Tiếp là nhà Đinh tồn tại được 12 năm (968-980), nhà Tiền Lê được 18 năm (981-1009). Các triều đại này dựng nước trong hoàn cảnh còn nhiều khó khăn, vừa phải giành và giữ cho kỳ được độc lập dân tộc, vừa phải bảo vệ được thống nhất đất nước, nên *chưa tổ chức được cơ chế tổ chức giám sát và phản biện* của nhà nước và của xã hội.

Nhà Lý ra đời từ đầu thế kỷ XI, tồn tại được hơn hai thế kỷ (1010-1225), đã bước đầu xây dựng được cơ chế tổ chức giám sát và phản biện tuy vậy cũng vẫn còn rất đơn sơ.

Đến các triều đại Trần, Lê - Lê Trung hưng, Trịnh, Mạc và nhà Nguyễn sau này, cơ chế đó mới được dần dần hoàn thiện, để lại ít nhiều kinh nghiệm cho chúng ta ngày nay.

A. Cơ chế tổ chức giám sát và phản biện xã hội thời Lý

Nếu các nhà nước Ngô, Đinh, Tiền Lê, còn phải nặng về "quân quản", thì nhà Lý ngày càng mang rõ nét là "*Nhà nước dân sự*" lấy đạo Phật làm quốc giáo. Vua tôi nhà Lý khéo giành được ngôi vua không phải qua chinh chiến mà chỉ nhờ vào vị thế ưu đẳng của mình là ở hàng ngũ cao tăng Phật giáo. Kèm theo đó là đức độ, mưu trí của người khai sáng là Lý Công Uẩn. Ông được bách quan suy tôn, lên ngôi thiên tử là Lý Thái Tổ, được lịch sử ca ngợi: "*Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thì mở vận, là người khoan từ nhân thứ, tình mật ôn nhã, có lượng để vương*" (3). Từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông (1010-1175), các nhà vua đã dựng được nhà học (Văn miếu Quốc tử giám), mở được khoa thi (1075), bắt đầu lấy Khổng giáo làm đạo trị nước, tuy vẫn giữ đạo Phật làm quốc giáo. Các vua nhà Lý đã biết kết hợp tư tưởng "Yêu nước thương dân" (chịu ảnh hưởng của đức "từ bi hỷ xả" của Phật giáo) với đạo "Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" và thuyết "dân vi quý" của Khổng - Mạnh (Mạnh Tử nói: "*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*") nên đã bước đầu xây dựng lên cơ chế *giám sát và phản biện* của nhà nước và xã hội trong quốc gia Đại Việt, tuy còn sơ sài và hiệu quả chưa cao.

1. Tổ chức giám sát, phản biện

1.1. Chức Hành khiển

Lịch sử ghi: Chức *Hành khiển* bắt đầu được đặt từ thời Lý, chuyên lấy trung quan làm chức ấy, gia thêm danh hiệu "*Nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình*

chương sự", cũng là chức đứng sau tể tướng, có các quyền "giám sát, phản biện" như trên (tiêu biểu là Thái úy, phụ chính đại thần Tô Hiến Thành).

1.2. Ngự sử đài

Có các chức *Ngự sử đại phu, Giám nghị đại phu, Ngự sử trung thừa, Trung thừa xá nhân*, giữ việc đàn hặc các quan. Tiêu biểu như Lý Đạo Thành (4). Riêng về *Giám nghị đại phu* thuộc Ngự sử đài - thì Lý Thái Tông đã đặt các chức: *Tả, hữu Giám nghị đại phu*.

Nhiệm vụ của các tổ chức và quan chức trên là:

Giám sát, kiểm soát, tâu trình, dâng sớ, tấu, xét hạch, đàn hặc, cử hặc, khám đoán, xét hội, khảo khóa... (Tuy sử sách thời Lý chưa chép rõ về nhiệm vụ trên như các thời Trần, Lê sau này, nhưng cũng đã được Phan Huy Chú ghi lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí*).

1.3. Quyền phản biện của dân chúng

Dân chúng có quyền được kiện tụng, đánh trống để tâu trình, kêu oan thậm chí phê phán... (Sử ghi rõ tên loại trống này là trống "Đặng văn").

2. Thực hiện giám sát, phản biện

2.1. Vua muốn trực tiếp nghe ý kiến của dân

"Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi ở Chính điện, đại xá cho thiên hạ... ban chiếu rằng: Từ nay ai có việc tranh kiện nhau, cho đến triều tâu bày, vua thân giải quyết" (5).

2.2. Vua cho dân được đánh chuông khiếu kiện, kêu oan

Sử ghi: Tháng 6 năm Kỷ Ty (1029), vua sai các quan làm điện Thiên An trên nền cũ điện Càn Nguyên; bên tả làm điện Tuyên Đức, bên hữu làm điện Diên phúc; thêm trước điện gọi là thêm rồng (Long Trì); bên Đông thêm rồng đặt điện Văn minh, bên

Tây đặt điện Quảng Vũ; hai bên tả hữu thêm rồng đặt lầu chuông đối nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông kêu lên" (6). Đến năm Nhâm Thìn (1052), tháng 3, đúc chuông lớn để ở Long Trì, cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên (7).

2.3. Phản biện của Lý Công Uẩn đối với các triều đại cũ về việc các triều đại cũ không biết sớm dời đô

Khi Lý Công Uẩn còn làm quan dưới triều Tiền Lê, ông đã sáng suốt nhận ra rằng, Kinh đô Hoa Lư chỉ là nơi thủ hiểm không lợi cho việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Đến khi lên ngôi vua, *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ đã bao hàm một ý nghĩa có tính "phản biện" đối với hai tiền triều: Đinh và Tiền Lê. Là Điện tiền Chỉ huy sứ triều Tiền Lê, Lý Công Uẩn giám sát tình hình chung của sự phát triển đất nước, đã thấy rằng Kinh đô Hoa Lư không đủ để quốc gia và vương triều kế tiếp phát triển lên được. ý này trong *Chiếu dời đô* đã thể hiện rõ: "Ngày xưa nhà Thương đến Bàn Canh là năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành vương là ba lần dời đô, há phải là các vua đời Tam đại ấy theo ý riêng mà tự dời đô bậy đâu, là vì mưu chọn chỗ chính giữa làm kế cho con cháu ức muôn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo lòng dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi. Bởi thế ngôi truyền dài lâu, phong tục giàu thịnh. Thế mà nhà Đinh, nhà Lê lại theo lòng riêng, lơ là mệnh trời, không noi theo việc cũ nhà Thương, nhà Chu, yên ở nơi quê quán, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật không nên. Trẫm rất xót thương, không thể không dời đi nơi khác..." (8).

2.4. Triều đình cử các Ngôn quan để làm nhiệm vụ giám sát, phản biện

Lý Thái Tổ cho Viên ngoại lang Lương Nhậm Văn làm Ngự sử đại phu (9). Lý Thái

Tông cho Hà Viễn làm Tả Giám nghị đại phu. Đỗ Sấm làm Hữu Giám nghị đại phu (10). Lý Thần Tông phong Ngự sử trung thừa Mậu Du Đô làm Giám nghị đại phu (11). Tuy vậy, các quan Giám nghị đại phu kể trên chưa làm được vai trò "giám sát, phản biện" đúng với chức trách của mình mà có khi lại được dùng làm các việc khác. Như Lý Thần Tông xuống chiếu cho Giám nghị đại phu Mậu Du Đô chọn quân Long dực cũ làm các quân tả, hữu, tức là thực hiện chức năng quân sự chứ không làm chức trách Giám nghị đại phu.

2.5. Hoạt động của các Ngôn quan nổi tiếng thời Lý

Trong khi các Ngôn quan kể trên không làm được nhiệm vụ giám sát, phản biện để được sử sách ghi danh, thì lại có hai vị được ghi rõ công lao:

2.5.1. Lý Đạo Thành

Ông là người làng Cổ Pháp, Bắc Ninh, giữ chức Thái sư, nhận mệnh vua ký thác của Lý Thánh Tông, giúp Nhân Tông còn nhỏ tuổi lên ngôi, Thái hậu Linh Nhân buông rèm nhiếp chính. Nhân Tông ra lệnh giam mẹ cả là Thượng Dương Thái hậu cùng 76 cung nữ, rồi bức tử. Lý Đạo Thành can ngăn là không nên làm việc đó, đã bị truất xuống làm Tả Giám nghị đại phu cho ra coi châu Nghệ An. Điều đó chứng tỏ, chức Giám nghị đại phu thời Lý chưa có tác dụng gì nhiều... (12).

2.5.2. Tô Hiến Thành

Ông giữ chức Nhập nội Kiểm hiệu Thái phó, Bình chương quân Quốc trọng sự. Khi Lý Cao Tông lên ngôi, tôn ông làm Thái úy, cho coi cấm binh, ông nghiêm hiệu lệnh, rõ thưởng phạt, trong nước đều mến phục. Nhưng khi Thái hậu nhiếp chính ra chính lệnh sai trái, ông chỉ có thể "phản biện bằng hành động" là không thực hiện ý của Thái hậu chứ không có quyền phản đối. Cụ

thể, ông muốn triều đình trọng dụng hiền tài, trừ bỏ nịnh thần, nhưng chỉ biểu hiện ý đó trong câu trả lời Thái hậu: "Vì bề hạ hỏi người nào đáng thay tôi, nên tôi nói là Trần Trung Tá, nếu như hỏi người hầu nuôi thì không phải Vũ Tán Đường còn ai nữa?" (Trần Trung Tá là người hiền, còn Vũ Tán Đường là người nịnh ở phe Thái hậu) (13).

Nhìn chung lại, sử liệu thời Lý về "giám sát, phản biện" chỉ được ghi lại như trên, nên có thể kết luận rằng: Nhà Lý đã thấy rõ sự cần thiết phải có "Tổ chức và cơ chế giám sát và phản biện xã hội", nhưng mới là mô phỏng tổ chức và áp dụng kinh nghiệm của các triều đại Hán, Đường, Tống ở Trung Quốc và mới đặt ra chức danh chứ chưa trao thực quyền, hiệu quả thực hiện chưa được bao nhiêu. Tuy vậy, cũng đã tạo tiền đề cho các triều đại Trần, Lê, Lê Trung Hưng - Trịnh, Mạc, Nguyễn sau này xây dựng và phát triển cơ chế tổ chức trên một cách có hiệu quả.

B. Cơ chế tổ chức giám sát và phản biện xã hội thời Trần

1. Tổ chức giám sát và phản biện

Nếu thời Lý lấy Phật giáo làm quốc giáo, nặng về đức trị thì thời Trần, tuy Phật giáo vẫn còn có vị trí đáng kể, nhưng pháp trị đã dần dần được nâng lên vị trí cao hơn. Khổng giáo ngày càng chiếm vị trí cao trong đạo trị nước. Khoa cử cho ra đời nhiều nhân tài Nho học. Chính lệnh từ Trần Thủ Độ trở đi đã đề cao vai trò pháp trị. Từ đó, cơ chế tổ chức giám sát và phản biện của nhà nước và xã hội từng bước được nâng cao hơn. Các tổ chức và chức danh được đặt ra như sau:

1.1. Chức Hành khiển

Nhà Trần buổi đầu theo chế độ cũ của nhà Lý đặt ra chức Hành khiển - gọi là Mật viện. Đến đời Khải Thái (1324-1329) lại đổi làm Môn hạ sảnh. Đến Trần Nhân Tông,

Quang Khải làm tướng, không thích để cho Hành khiển với Tể tướng cùng hàm, mới tâu vua xin đổi làm Trung Thư môn hạ công sự. Đến đời Trần Minh Tông, cho Trần Khắc Chung làm Hành khiển, lại gia thêm "Đồng trung môn hạ bình chương sự". Chức hành khiển là đường lối quan yếu của nhà nho (Tức chức Hành khiển, giữ vị trí tối cao trang giám sát, phản biện, trước là từng cùng hàm với Tể tướng, nay hạ thấp xuống dưới Tể tướng một bậc - VT).

1.2. Hiến ty

Chức Hiến ty, đời Trần là An phủ phó sứ. Chức vụ của Hiến ty (như Phan Huy Chú viết) *chuyên giữ các việc nói bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khoá* (tra xét công việc của các chức quan), *tuần hành...* cộng 32 điều. Cấp bậc và phẩm hàm rất cao như sử chép: Chức Hiến sứ có khuyết thì dùng những người khoa, đài, sáu tự, đã làm lâu quen việc mà bổ. Chức Hiến phó chọn Tiến sĩ cùng những người trúng trường, đã làm việc lâu, giữ phép, quen việc, không sợ cường hào thì bổ. Bởi Hiến ty là chức uy nghiêm ở một địa phương cho nên xem là quan trọng... Bổ dùng các chức Hiến ty tất phải do triều đình bảo cử... (14).

Nhiệm vụ của Hiến ty: "Giữ việc đàn hặc các nha môn, trấn thủ, thừa ty, phủ, huyện, châu, hiệu ở bản xứ và cùng với thừa ty khảo bàn việc xét công các quan viên trong hạt. Về những việc kiện trên, quan đã xử mà còn kêu lại, và những việc kiện kẻ quyền quý ức hiếp, người cai quản hà lạm, cùng là việc người cai quản củ hặc những kẻ ngoan cường ở bản hạt, đều được xét hỏi". Lại xem các huyện trong bản hạt, hoặc có tai ương, lụt, hạn và tình cảnh xã nào bị phiêu tán, sâu khổ, cùng là các nha môn trong hạt có kẻ nào tham ô, trái phép, và trấn thủ, lưu thủ mà thiện tiệt. đặt ra các

chức danh phi lệ, không thể cấm chế gian phi, đều được đàn hặc cả..." (15).

1.3. Ngự sử đài

Đời Trần đặt Ngự sử đài, có các chức: Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu, Chủ thị thị ngự sử. Vai trò của Ngự sử đài: Giữ phong hoá pháp độ, chức danh rất trọng (16).

Nhiệm vụ ngự sử đài (cũng như thời Lý): "Đàn hặc các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hặc trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn để linh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm".

Thời Trần làm rõ thêm: "... Hành trạng của các quan đương làm cũng phải qua Ngự sử đài xét rõ. Phải sai đài quan xét các án do các ty xử lại, trong đó có việc phải tạ, tha tạ, bị phạt, tha phạt... Các chức giám sát ngự sử, các đạo đều tùy thuộc vào Ngự sử đài. Trong các chức ấy, ai làm việc theo công hay tư, dụng tâm gian hay ngay đều nên tra xét. Xem các bản thảo, làm tờ khai để nộp, để có bằng cứ mà xét lường khi sai khiến và để lưu trữ. Người nào phụng hành đúng phép thì nêu thưởng, trái phép sẽ tùy sự tình nặng nhẹ xử trị" (17).

1.4. Giám nghị đại phu

Nhà Trần cũng theo nhà Lý đặt các chức Tả, Hữu Giám nghị đại phu, thường lấy quan Hành khiển kiêm làm (như đời Anh Tông cho Trần Thời Kiến làm Nhập nội hành khiển, Hữu Giám nghị đại phu. Nhưng khác nhà Lý là không đặt Giám nghị đại phu trong Ngự sử đài. Các vua Trần đã cử các Giám nghị đại phu: Năm 1246, cử Trương Mông người Thanh Hóa có hùng tài làm Ngự sử đại phu (18). Năm 1250, cho Lê

Phụ Trần làm Ngự sử trung tướng, Tri tam ty viện sự (19), cử Trần Chu Phổ làm Ngự sử trung tướng (20). Năm 1290, cử Đỗ Quốc Kế làm Ngự sử đại phu... (21).

2. Thực hiện giám sát, phản biện

Thời Trần, kết hợp nhân trị với pháp trị nên vai trò giám sát, phản biện của Nhà nước và xã hội được đề cao hơn trước, đã thực hiện có hiệu quả và sản sinh ra nhiều nhân vật tiêu biểu trong lãnh vực này như:

2.1. Trần Thủ Độ phản biện với lời "đàn hặc" của kẻ chống đối ông

Trần Thủ Độ là người có công đầu trong việc dựng nghiệp nhà Trần, quyền hơn cả vua. Có người đàn hặc, vào ra mắt Trần Thái Tông khóc nói rằng: "Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao?". Vua đem lời của người hặc ấy nói tất cả cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời: "Đúng như lời người ấy nói" rồi đem tiền lụa thưởng cho người ấy" (22).

Lời "phản biện" đối với chủ trương "hàng giặc": Năm 1257, quân Nguyên sang xâm lược lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông tự làm tướng đốc chiến, lúc đầu quan quân hơi núng, luôn hỏi kế mọi người. Khi vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền Trần Nhật Hạo (em ruột vua) hỏi kế, Nhật Hạo chỉ lấy ngón tay chấm nước viết lên mạn thuyền hai chữ "nhập Tống" (tức hàng Tống đánh Nguyên). Vua dời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ trả lời: "*Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo*" (23), tức phản biện với chủ trương đầu hàng của Trần Nhật Hạo.

2.2. Trần Quốc Tuấn

Khi quân Nguyên xâm lược lần thứ hai, vua Trần Thánh Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: "Thế giặc như thế ta nên hàng hay nên đánh?". Trần Quốc Tuấn trả lời: "Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sẽ hàng" (24) (có người

dịch là: "Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần đi đã" - VT). Đó là lời phản biện quyết liệt với chủ trương đầu hàng.

Những lời kể trên đều có ý nghĩa phản biện sắc bén đối với chủ trương quan trọng trong việc giữ gìn đất nước, chống ngoại xâm.

Còn nhiều nhân vật tiêu biểu về giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng và phát triển đất nước như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Đoàn Nhữ Hài, Trần Thị Kiến, Phạm Tông Mại... Tiêu biểu như:

2.3. Chu Văn An (1292-1370)

Chu Văn An tính tình cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông dạy Thái tử Trần Dụ Tông. Khi lên ngôi vua, Dụ Tông ham chơi, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước. Chu Văn An khuyên can, Dụ Tông không nghe, bèn dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu. Người bấy giờ gọi là "Thất trảm sớ". Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về ở ẩn ở núi Chí Linh. Dụ Tông đem chính sự trao cho, ông từ chối không nhận.

(Chu Văn An quê ở thôn Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, làm quan đời Trần Dụ Tông, tước Văn Trinh công, mất năm 1370, được ban cho tòng tự ở Văn miếu. Ông học vấn tinh thông, nổi tiếng gần xa, học trò đầy cửa, thường có kẻ đỗ đại khoa, vào triều chính, như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát - đã làm đến hành khiển mà vẫn giữ lễ học trò, khi đến thăm thầy thì lạy ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi đi xa thì lấy làm mừng lắm. Kẻ nào xấu thì ông nghiêm khắc chửi mắng, thậm chí la hét không cho vào. Ông là người trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, lắm liệt đáng sợ đến như vậy. Vua sai nội thần đem quần áo cho ông, ông

lạy tạ xong liền đem cho người khác hết. Thiên hạ đều cho là bậc cao thượng) (25).

2.4. Trương Hán Siêu

Ông là môn khách của Hưng Đạo vương, Học sĩ Hàn lâm viện, khảo soạn bộ *Hình thư* năm 1345, thăng *Tả Giám nghị đại phu*. Ông thấy Phật giáo bị lạm dụng cần tăng cường vai trò của Nho giáo nên đã bài bác thói dị đoan. Một lời phản biện về việc này đã được ghi lại ở văn bia chùa Khai Nghiêm (Bắc Giang) như sau: "... Hiện nay thánh triều đem giáo hóa nhà vua như cơn gió thổi lên để chấn chỉnh phong tục đời bại thì dị đoan cần bỏ, chính đạo nên theo... Phàm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không nên tâu trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh không nên chép thành sách thế mà nhiều kẻ không làm theo, cứ chăm chăm lầm rầm niệm Phật thì hòng nói dối ai?..." (26).

2.5. Trần Thị Kiến

Người làng Cứ Xạ, huyện Đông Triều, Hải Dương (nay là tỉnh Quảng Ninh), làm quan rất liêm khiết, có việc kiện cáo ông thường lấy lễ mà bề, gặp việc gì cũng có cách đối xử, ai cũng khen xét đoán giỏi. Đến lúc làm Nhập nội Hành khiển, Hữu Giám nghị đại phu, vua Trần Anh Tông cho cái hốt có khắc bài Minh Ngự Chế: "Núi Thái rất cao, hốt ngà rất cứng, sừng con dê thần, làm hốt khó gãy" (27).

2.6. Ngự sử trung tán Lê Tích, Ngự sử đại phu Trương Đổ

Đặc biệt, ở thời kỳ cuối Trần có một lời phản biện về quân sự, không phải nhằm chống ngoại xâm mà có tính áp chế nước nhỏ (Chiêm Thành); nhưng lời phản biện này đã không được chấp nhận để lại hiệu quả tiêu cực, đáng làm một bài học lịch sử cho các triều đại phong kiến sau:

Năm 1376, vua Trần Duệ Tông quyết định đem quân đi đánh Chiêm Thành.

Ngự sử trung tán Lê Tích dâng sớ can rằng: "Bình đao là đồ hung khí, không nên tự mình gây ra. Huống chi ngày nay vừa mới dẹp được giặc trong nước, thế như cái nhọt lâu năm chưa khỏi, chúa không nên vì mối tức giận riêng mà dấy quân, tướng không thể cầu công mà đánh liều. Dù Chiêm Thành không có lòng thần phục, cũng chỉ nên sai tướng đi đánh... còn xa giá thân chinh thì thân trọng nghĩ là không nên".

Ngự sử đại phu Trương Đổ cũng can vua rằng: "Chiêm Thành chống lệnh, tội cũng chưa xứng phải giết. Xong họ ở tận cõi Tây xa xôi, núi sông hiểm trở. Nay bề hạ vừa mới lên ngôi, đức chính, giáo hóa chưa thấm nhuần được tới phương xa, nên sửa sang văn đức, khiến họ tự đến thuận phục. Nếu họ không theo sẽ sai tướng đi đánh cũng chưa muộn". Trương Đổ 3 lần phục tâu dâng sớ can vua, vua không nghe bèn treo mũ mà bỏ đi. Kết quả, Trần Duệ Tông đem quân đi đánh, đã bị tử trận trên đất Chiêm Thành. Đây là một phản biện về mặt quân sự rất có ý nghĩa trong truyền thống giám sát phản biện của dân tộc (28).

Trên đây là một vài thí dụ tiêu biểu. Còn nhìn chung về tính trung thực và thẳng thắn khi giữ trách nhiệm giám sát, phản biện của nhiều danh nhân thời Trần đã được Phan Huy Chú ghi khái quát trong "Lời án" như sau:

"Các bậc tể phụ triều Trần thường thường là nhiều danh thần, như Tiết Phu (Mạc Đĩnh Chi); Giới Hiên (Nguyễn Trung Ngạn) là người trong sạch, cao siêu; Thanh Am (Trương Hán Siêu); Mai Phong (Lê Quát) là người cứng cỏi, quả quyết; Đoàn Nhữ Hài, Trần Thị Kiến có tài năng khí phách; Giáp Sơn (Phạm Sư Mạnh), Kinh Khê (Phạm Tông Mại) có phong độ, tiết tháo... đều là anh tài một thời..." (29).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Báo cáo chính trị tại Đại Hội của Đảng Cộng sản Việt Nam - *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 134-135.

(2). Định nghĩa các khái niệm: *Giám sát* là căn cứ vào những điều khoản đã được luật lệ của các triều đình phong kiến xưa hay Hiến pháp, pháp luật của nhà nước hiện nay quy định để theo dõi, xem xét, khám phá, nghiên cứu, xác định xem đối tượng phải giám sát có được tổ chức và thực hiện đúng với các điều khoản đã được quy định hay không. *Phản biện* nói chung là: Trên cơ sở kết quả giám sát đã thấy rõ đúng sai của đối tượng cần phản biện, trình bày một cách có căn cứ (thông tin, tư liệu, dữ kiện...) làm cơ sở cho luận cứ của mình để phân tích, nhận xét, đánh giá, phê phán đúng sai và kiến nghị biện pháp xử lý. *Phản biện công trình khoa học* là nhận xét, đánh giá, bình luận, thẩm định công trình khoa học, dự án, đề án trong các lãnh vực khác nhau. *Phản biện xã hội* cũng là phản biện nói chung, nhưng có quy mô và lực lượng rộng rãi hơn của xã hội, của nhân dân và các nhà khoa học về nội dung và phương hướng, chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế, môi trường, trật tự, an ninh chung toàn xã hội của Đảng, Nhà nước và các tổ chức có liên quan. *Phản biện khoa học nói chung* là phản biện nhằm đưa ra những ý kiến để bác bỏ biện luận, lập luận của người khác, nếu thấy không khoa học. Phản biện xã hội và phản biện khoa học có giống nhau, có khác nhau. Phản biện xã hội bên cạnh thuộc tính khoa học còn có thuộc tính xã hội, tức là phản ánh các quan điểm, quyền lợi của các tầng lớp khác nhau trong xã hội, có đồng tình, có phản đối, có chấp nhận, có bổ sung...

(3). Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, viết tắt là *Toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 189.

(4). *Toàn thư*, tr. 338, xem chú thích số 38. Nhưng trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của

Phan Huy Chú, Tập II, phần *Quan chức chí - Lễ nghi chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 22, lại viết: "Chức Ngự sử đời Lý về trước chưa đặt ra. Đời Trần mới đặt Ngự sử đài, có các chức: *Thị ngự sử, giám sát ngự sử, ngự sử trung tán, ngự sử trung thừa, ngự sử đại phu, chủ thư thị ngự sử*?

(5). *Toàn thư*, tập 1, tr. 187.

(6). *Toàn thư*, tập 1, tr. 207-208.

(7). *Toàn thư*, tập 1, tr. 226.

(8). *Toàn thư*, tập 1, tr. 190.

(9). *Toàn thư*, tập 1, tr. 190, 196.

(10). *Toàn thư*, tập 1, tr. 204-205.

(11). *Toàn thư*, tập 1, tr. 260-261.

(12). *Toàn thư*, tập 1, tr. 236. Tham khảo thêm: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, phần *Dư địa chí, Nhân vật chí*, Viện sử học Việt Nam biên dịch và chủ giải. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 182.

(13). *Toàn thư*, đã dẫn, tr. 294; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, phần *Dư địa chí, Nhân vật chí*, sdd, tr. 183.

(14), (15). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Dư địa chí, Nhân vật chí*, sdd, tr. 30, 44.

(16), (17). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, phần *Quan chức chí, Lễ nghi chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 22, 40.

(18). *Toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 20.

(19). *Toàn thư*, tập 2, tr. 22.

(20). *Toàn thư*, tập 2, tr. 23.

(21). *Toàn thư*, tập 2, tr. 67.

(22). *Toàn thư*, tập 2, tr. 33.

(23). *Toàn thư*, tập 2, tr. 27.

(24). *Toàn thư*, tập 2, tr. 82.

(25). *Toàn thư*, tập 2. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 151 - 152.

(26). *Toàn thư*, tập 2, tr. 188.

(27). *Toàn thư*, tập 2, tr. 190.

(28). *Toàn thư*, tập 2, tr. 159 - 161.

(29). *Toàn thư*, tập 2, tr. 191.

LẠI THẾ VINH (? - 1578) VỚI THỜI ĐẠI CỦA ÔNG

DINH XUÂN LÂM*

Nước Việt Nam ta từ khi Ngô Vương Quyền đánh đuổi quân Nam Hán lập nền tự chủ (939), đời nọ qua đời kia kế truyền được gần 600 năm:

“Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương.

Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có” (Bình Ngô đại cáo).

Nhưng đến giữa thế kỷ XVI, các vua Lê hoang dâm vô độ, việc chính trị đổ nát, trong nước sinh ra loạn lạc. Nhà Mạc nhân cơ hội đó mà làm sự thoán đoạt.

Mạc Đăng Dung sau khi cướp ngôi nhà Lê (1527) đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân. Ngay trong triều, các quan lại nhà Lê đều là người khoa giáp, đã có những hành động phản kháng vô cùng quyết liệt, người nhổ vào mặt, người lấy nghiến mực đập vào mặt, hay lớn tiếng chửi Mạc Đăng Dung ngay tại chốn triều đường trước mặt bá quan văn võ, tất cả đều bị Mạc Đăng Dung giết. Có người thì theo vua Lê không kịp đã nhảy xuống sông mà chết, người thì quay đầu về Lam Sơn (Thanh Hóa) đất phát tích của nhà Lê lại, rồi tự tử. Nhà Lê, kể từ vua Thái Tổ tới vua

Cung Hoàng, tất cả được 10 đời. Nhưng chỉ có Thái Tổ, Thánh Tông và Hiến Tông lên ngôi khi đã lớn tuổi, còn các vua khác lên ngôi đều còn trẻ tuổi, nên việc triều chính mỗi ngày một suy, lại có những vua hoang dâm, làm nhiều điều tàn bạo đến nỗi trong nước xảy ra nhiều cuộc biến loạn. Do đó vận nhà Lê phải lúc trung suy, nhà Lê mất ngôi, nhưng lòng người tưởng nhớ đến công đức của các vua Thái Tổ và Thánh Tông nên lại theo phò con cháu nhà Lê.

Mạc Đăng Dung sau khi cướp ngôi nhà Lê, để mua chuộc, xoa dịu mọi người nên việc gì cũng theo phép tắc nhà Lê, lại còn phong tặng cả những người đã tuấn tiết vì nhà Lê, và tìm các cựu thần nhà Lê mà phong thưởng quan tước để dụ về với mình. Nhưng người thì trốn tránh vào rừng núi, người thì vượt ra nước ngoài, có người lại đổi cả họ tên, không chịu ra hợp tác. Lại có người tụ họp những người nghĩa khí, nổi lên đánh phá, như Lê Công Uyên, Nguyễn Ngãi, Nguyễn Thọ Trường khởi nghĩa ngay tại Thanh Hoá, nhưng vì lực lượng chưa đủ nên cuối cùng đều thất bại. Sau lại có Lê Ý nổi lên đánh họ Mạc ở vùng sông Mã (Thanh Hóa), cũng có lần thắng trận, nhưng cuối cùng đã thất bại, Lê Ý bị bắt.

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Sau khi nhà Lê mất ngôi vào tay nhà Mạc (1527) đã hình thành hai thế lực, một của con cháu nhà Lê được những người còn tưởng nhớ đến công đức nhà Lê tôn phò Trung hưng lên ở phía Nam, lập ra một triều đại riêng ở vùng Thanh Hóa - Nghệ An, gọi là Nam Triều; với một của nhà Mạc là Bắc Triều mới được thiết lập.

Để phản đối việc thoán đoạt của họ Mạc, trong số các cựu thần nhà Lê trốn tránh đi khá đông có Nguyễn Kim làm quan Hữu vệ Điện tiền tướng quân, tước An Thành hầu, bấy giờ đã trốn sang Ai Lao (Lào), được vua nước đó là Xạ Đẩu cho đến ở xứ Sầm Châu (thuộc phủ Trấn Man, đất Thanh Hóa). Ông Nguyễn Kim đến ở Sầm Châu, rồi cho người đi tìm con cháu nhà Lê để mưu đồ sự khôi phục. Đến năm 1532 thì tìm được người con út vua Chiêu Tông tên là Duy Ninh lập nên làm vua, tức vua Lê Trang Tông (1533-1548). Trong số những người theo Nguyễn Kim lập vua Lê, có một người tướng giỏi là Trịnh Kiểm, được Nguyễn Kim mến tài đã gả con gái là Ngọc Bảo cho đã cùng chung sức phò Lê, diệt Mạc.

Cùng với Nguyễn Kim, trong sự nghiệp phò Lê diệt Mạc có một nhân vật giữ vai trò vô cùng quan trọng là Thái sư Dương Quốc Công Lại Thế Vinh. Ông hiệu Phúc Uyên; quê cũ ở làng Quang Lãng, huyện Tống Sơn (nay thuộc xã Hà Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa). Xuất thân từ một gia đình đại quý tộc, ông vốn gốc người Hoa, “đức viễn tổ là Lại Tân là người Bách Việt, quê cũ ở huyện Thuận Đức, phủ Quảng Châu, thuộc Kinh Châu thời Đông Hán, làm Thái thú quận Giao Chỉ. Khi thôi quan, ở lại Giao Chỉ không về nước và trở thành thủy tổ duy nhất của dòng họ Lại ở Việt Nam.” (*Phả họ Lại*, chi Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy). Huyện Thuận Đức hiện

nay nằm ở phía Đông Nam huyện Nam Hải, bên bờ sông Tây Giang, nơi chảy ra biển cả; Thành phố Thuận Đức ở phía Nam thành Quảng Châu, vào khoảng giữa con đường từ Quảng Châu đến Trung Sơn, phía Đông Bắc có thành Phiên Ngung, cố đô nước Nam Việt thời Triệu Đà.

Lại Thế Vinh là con trưởng Thái Bảo Nhân Quốc công Lại Thế Tường, thân phụ Phúc Quận công Lại Thế Mỹ, anh trai Quận công Lại Thế Đạt và Chánh phi của Minh Khang, Thái Vương Trịnh Kiểm, và là bác ruột của Thái Tổ Khiêm Quốc công Lại Thế Khanh.

Khi tham gia lực lượng chống Mạc, Lại Thế Vinh đứng về phía Nguyễn Kim tôn lập Thái tử Duy Ninh lên ngôi vua tại Ai Lao, nên được phong tước Hoà Trung hầu. Năm 1529, Hoà Trung hầu Lại Thế Vinh chịu trách nhiệm với nước Ai Lao, được vua Xạ Đẩu cho mượn đất Sầm Châu (nay là đất Sầm Nưa) làm căn cứ trú chân; rồi cùng An Thành hầu Nguyễn Kim chuẩn bị lực lượng, lo việc khởi binh khôi phục nhà Lê.

Năm 1533, lực lượng chống Mạc do Nguyễn Kim đứng đầu, lập Thái tử Duy Ninh lên ngôi vua tại Ai Lao, (tức Lê Trang Tông, 1533-1548), rồi Hoà Trung hầu Lại Thế Vinh được lệnh đem quân từ Sầm Châu theo dòng sông Chu về giải phóng huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân), đập lũy Vạn Lại, dựng tạm cung điện để rước vua về nước. Từ đây, đông đảo hào kiệt miền Tây tìm về quy phục. Vua Trang Tông tôn Nguyễn Kim làm Thái sư Thượng phụ Hưng Quốc công, làm trụ cột của phong trào “Phò Lê diệt Mạc”.

Năm 1539, cùng lúc phong Trịnh Kiểm làm Dục Quốc công, Trịnh Công Năng làm Tuyên Quận công thì Lại Thế Vinh cũng

được phong là Hòa Quận công, mỗi người được ban cho một quả ấn tướng quân, rồi giao cho đưa quân bản bộ đi bình định các địa phương. Quân Mạc bị thua to khắp nơi trên khắp vùng Thanh Hóa - Nghệ An. Sau khi Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết trên đường đưa quân ra đánh vùng Sơn Nam hạ (Yên Mô - Ninh Bình ngày nay), binh quyền rơi vào tay Trịnh Kiểm nắm giữ. Thái sư Lạng Quốc công Trịnh Kiểm rút quân về củng cố lực lượng, rồi tiếp tục quyết chiến với quân Mạc mấy chục năm liền, mà đôi bên vẫn không phân thắng bại.

Đến năm 1570, Thái sư Trịnh Kiểm mất, vua Lê Anh Tông phong Hòa Quận công Lại Thế Vinh làm Thái sư Dương Quốc Công và trao binh quyền cho con trưởng của Trịnh Kiểm là Đạt Nghĩa công Trịnh Cối lo việc đánh dẹp quân Mạc; nhưng chỉ được 6 tháng thì bị em khác mẹ là Trịnh Tùng bày mưu hãm hại, phải đem Phúc Quận công Lại Thế Mỹ cùng một số tướng sĩ chạy sang Bắc Triều (nhà Mạc) đầu hàng.

Vua Lê sau đó phong Trịnh Tùng làm Trưởng Quận công, Tiết chế các dinh thủy bộ, cầm quân đánh Mạc. Từ đó, quân Mạc đánh vào Thanh Hóa lần nào cũng bị thua to, cuối cùng đều phải rút về. Thừa thắng, Trịnh Tùng mở các cuộc tấn công ra Bắc, chiến tranh diễn ra ngày càng thêm ác liệt suốt hơn 10 năm giao chiến liên tục, cuối cùng mới đánh bại quân Mạc, khôi phục Kinh thành Thăng Long (1595), chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài gây những tổn thất to lớn về người và của trên cả hai vùng. Năm 1577, con trưởng Thái sư Lại Thế Vinh là Lại Thế Mỹ tử trận. Rồi ngay năm sau (1578), đời Lê Thế Tông, Thái sư Dương Quốc công Lại Thế Vinh trút hơi thở

cuối cùng, được truy tặng là Thái tổ Trang Quốc công, ban tên thụy là Văn Hiến và được ban sắc phong là Lại Đại vương thượng thượng đẳng thần. Hiện trong Tộc miếu (cũng là nhà thờ tổ họ Lại) tại Thượng Hữu (Nam Định) còn lưu giữ một hòm sắc cổ và bộ thần chủ đề: "Hoàng thủy tổ Lại Đại vương Thế Vinh thượng thượng thần vị".

Cần nói thêm là từ khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, một số cự thần nhà Lê đã chạy sang cầu cứu phong kiến phương Bắc để xin viện binh. Chớp lấy cơ hội, vua nhà Minh đã sai quân đi Vân Nam để cùng viên quan sở tại tra xét tình hình nước ta để hành động. Được quan nhà Lê sang Vân Nam kể rõ việc họ Mạc đã làm điều thí nghịch, quan nhà Minh tâu với vua xin cử binh mã sang đánh chiếm, muốn nhân lúc nước ta có biến để lấy cớ, như khi trước đã sang đánh nhà Hồ. Năm 1537, vua nhà Minh sai Cửu Loan làm Đô đốc, Mao Bá Ôn làm Tán lý Quân vụ, đem quân xuống đóng gần cửa Nam Quan, rồi truyền hịch đi mọi nơi tuyên bố ai bắt được cha con Mạc Đăng Dung thì thưởng cho quan tước và tiền bạc. Lại sai người đưa thư sang cho Mạc Đăng Dung bắt phải đưa sổ ruộng đất của dân sang nộp và chịu tội thì tha cho tội chết.

Đến tháng 12 năm 1540, Mạc Đăng Dung thấy quân nhà Minh sửa soạn kéo sang thì rất sợ hãi, cùng với những người tùy tùng (tất cả hơn 40 người) tự trói mình ra hàng, sang chịu tội ở cửa Nam Quan, nộp sổ điền thổ và sổ dân đinh, lại dâng đất 5 động Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Xung, Liễu Cát, La Phù và đất Khâm Châu. Lại còn đem vàng bạc dâng riêng vua Minh.

Quan nhà Minh tuy bên ngoài làm bộ hống hách dọa đem binh sang đánh, nhưng cũng sợ cái vạ bị đánh lại như mấy năm

trước trong khởi nghĩa Lam Sơn, lại được tiền bạc đút lót của Mạc Đăng Dung rồi, nên mới tâu với vua Minh phong cho Mạc Đăng Dung làm chức Đô thống sứ, hàm chức nhị phẩm triều Minh.

Sự phản bội của Mạc Đăng Dung đối với dân, với nước như vậy, cùng với hành động nhục nhã cúi trăn, trối mình lại, quỳ lạy trước cửa tướng quân Minh để cầu phú quý cho mình và gia đình mình đã vấp phải sự chống đối của nhân dân cả nước, và đó là cơ hội để con cháu nhà Lê Trung hưng tái chiếm được quyền lực về sau.

Lịch sử nước ta hồi thế kỷ XVI được đánh dấu bởi sự thiết lập hai chính quyền song hành là Bắc Triều (nhà Mạc) và Nam Triều (nhà Lê), có tính đối địch nhau, trên phạm vi cả nước, đồng thời kéo theo luôn việc Nam Triều (nhà Lê) cũng có hai chính quyền song song - bên cạnh triều đình vua Lê còn có phủ Chúa, tuy các chúa Trịnh lấn át quyền vua, nhưng vẫn không đi tới hành động quyết liệt lật đổ triều Lê để lên thay. Có thể khẳng định đó là một quyết định đúng đắn, khôn ngoan của các chúa Trịnh, đã nhận thấy uy tín lớn lao của nhà Lê trong nhân dân nên không dám đi tới hành động lật đổ, mà phải dựa vào nhà Lê để tồn tại, còn mọi quyền lực đều đã bị họ Trịnh thôn tóm, vua Lê chỉ đóng vai trò bù nhìn. Phải nhận rằng đó là một quyết định sáng

suốt của họ Trịnh vì làm như vậy đã tạo điều kiện ổn định đất nước sau một thời gian biến động kéo dài, tránh nguy cơ kẻ thù bên ngoài có cơ nhảy vào can thiệp để mưu lợi.

Tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của Thái sư Lại Thế Vinh, điều dễ nhận thấy là ông sống và hoạt động trong một thời kỳ đầy biến động của lịch sử dân tộc. Chính thời thế đó đã tạo ra người anh hùng, ông đã gắn bó với sự nghiệp Trung hưng của nhà Lê ngay từ những ngày đầu bôn ba trên đất Ai Lao và đã trở thành một danh tướng trong sự nghiệp "Phù Lê diệt Mạc".

Điều thứ hai cũng rất dễ nhận thấy và thống nhất trong cách đánh giá, đó là sự nghiệp của Thái sư Lại Thế Vinh được đặt cơ sở trên nền tảng một tinh thần yêu nước mạnh mẽ và thương dân sâu sắc. Chính tinh thần yêu nước mạnh mẽ và thương dân sâu sắc này đã có tác dụng soi đường chỉ lối cho Thái sư Lại Thế Vinh để trong sự hỗn loạn của thời thế đã biết chọn đúng con đường đi cho mình, đã chọn con đường chính nghĩa để đi theo. Đó là ra công, dồn sức vào sự nghiệp chính thống của nhà Lê, để khi đã góp phần hoàn thành sự nghiệp to lớn "Phù Lê diệt Mạc" thì không đi tới hành động lật đổ nhà Lê mà sẵn sàng chấp nhận sự tồn tại của họ Trịnh bên cạnh nhà Lê vì nhận thấy như vậy là có lợi cho sự ổn định và phát triển của đất nước.

ĐẠI VIỆT TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ, CHÍNH TRỊ ĐÔNG Á THẾ KỶ XV

NGUYỄN VĂN KIM*

Trong những thành tựu chung về nghiên cứu Đông Á, cho đến nay ở trong nước và quốc tế, đã có không ít công trình tập trung khảo cứu về một giai đoạn lịch sử hay một số vấn đề chuyên biệt (1). Việc đưa ra một lát cắt về thời gian để nghiên cứu là công việc cần thiết nhưng hướng tới một nhận thức đầy đủ, sâu sắc về giai đoạn lịch sử nhất định không thể là điều dễ dàng. Lịch sử, như chính bản thân nó, mỗi sự kiện, nhân vật đều dung chứa những mối liên hệ đa dạng. Do vậy, các sự kiện lịch sử, đặc biệt là sự kiện lớn của những thời đại lớn, bao giờ cũng là sự ngưng kết những tác nhân và hệ luận đa chiều. Vì thế, muốn đạt đến một cái nhìn thấu triệt thì các sự kiện đó phải được xem xét trên cả trục thời gian cũng như mối liên hệ không gian. Trên bình diện so sánh lịch sử khu vực, trong một khoảng thời gian, cùng với những điểm tương đồng, giữa các quốc gia, các nền văn hoá bao giờ cũng có những dị biệt. Thông thường, những điểm tương đồng và dị biệt đó được biểu hiện sâu đậm nhất trong đời sống văn hoá, hoạt động kinh tế và thể chế chính trị của mỗi nước.

Thông qua việc xem xét một số sự kiện và biểu hiện phát triển của triều đại Lê sơ

(1428-1527) trên cả hai phương diện đồng đại và lịch đại, bài viết muốn cố gắng trình bày và lý giải rõ thêm: 1. *Những tương đồng và dị biệt giữa các quốc gia trong khu vực*; 2. *Thách thức chính trị, văn hoá và cả sự xung đột, giao hoà giữa các hệ tư tưởng, các truyền thống văn hoá*; 3. *Trình độ và những phát triển tiêu biểu mà mỗi quốc gia có thể đạt đến trong một khoảng thời gian nhất định*; Và, cuối cùng là 4. *Sự biến đổi mô hình phát triển* mà dường như nếu chúng ta không đặt chúng trên bình độ thời gian để luận giải, phân tích thì rất khó có thể đạt đến nhận thức khách quan về những đặc tính lịch sử, văn hoá chung, riêng của dân tộc ta trong so sánh với các quốc gia khu vực (2).

1. Từ áp lực chính trị đến đối đầu và đối thoại

Điều đầu tiên có thể thấy được là, vào thế kỷ XV, trong quan hệ giữa các quốc gia khu vực Đông Á đã diễn ra một số cuộc chiến tranh và thường xuyên có những áp lực chính trị lớn. Thế kỷ XV nhìn chung không phải là một thế kỷ yên bình trong lịch sử khu vực. Trung điểm gây nên các cuộc xung đột và áp lực chính trị đó là chính quyền phương Bắc. Với tư cách là các

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc gia Hà Nội

quốc gia láng giềng, gần gũi trong khu vực, nhiều nước Đông Á đã phải thường xuyên đối diện và đối chọi với đế chế Trung Hoa. Trục chính của áp lực chính trị này đã thiết lập và chuyển động theo hướng Bắc - Nam. Theo đó, Triều Tiên ở phía Bắc và Đại Việt giáp biên giới ở phía Nam là những quốc gia chịu áp lực mạnh mẽ nhất.

Sau khi thành lập năm 1368, nhà Minh (1368-1644) đã mau chóng vươn lên và trở thành một quốc gia rồi đế chế cường thịnh nhất trong *"Thế giới phương Đông"*. Với tư cách là một triều đại lớn, nằm giữa hai vương triều ngoại tộc là Mông - Nguyên (1206-1368) và Mãn Thanh (1644-1911), có thể coi sự thiết lập triều Minh là sự phục hưng quyền lực của người Hán và là một triều đại Hán tộc điển hình. Triều đại này không chỉ muốn khuếch trương những giá trị của văn hoá Hán mà còn nuôi tham vọng mở rộng những ảnh hưởng chính trị, kinh tế, văn hoá ra các quốc gia khu vực và cả những vùng vốn là ngoại vi của văn hoá Trung Hoa.

Tuy đã sớm nhận thấy những hạn chế căn bản trong việc mở rộng ảnh hưởng lên phía Bắc nhưng nhà Minh vẫn liên tục gây áp lực với các quốc gia và vùng hải đảo Đông Bắc. Các hoàng đế triều Minh đã dùng sức mạnh và uy lực của "thiên triều" để gây sức ép với triều đình Choson (1392-1910) của Triều Tiên. Mặt khác, nhà Minh cũng nhiều lần cử sứ giả sang quốc đảo Nhật Bản yêu cầu nước này phải thần phục. Trong thế cuộc chính trị đó, vương triều Lý (Yi, Choson) do Yi Song Gye (Lý Thành Quế), hiệu là Taejo (Thái Tổ, c. 1392-1398) ngay sau khi được thiết lập đã phải chuyển đô từ vùng Kaegyong (Bình Nhưỡng) về Hansong (Hán Thành) (3).

Cùng với những lý do về phong thủy thì điều chắc chắn là quyết định thiên đô của

Yi Song Gye còn nhằm hạn chế sự chống đối của các thế lực phong kiến, quý tộc cũ của triều đại Koryo (Cao Ly, 918-1392). Hơn thế nữa, sự lựa chọn đó của chính quyền Choson còn là do Hán Thành vừa tương đối rộng lớn, vừa có vị trí quân sự chiến lược hiểm yếu. Bên cạnh đó, kinh đô mới cũng tương đối xa biên giới phía Bắc của Trung Quốc và như vậy dù Hán Thành được xây dựng theo phong cách kinh điển của kinh đô Trường An thời Đường nhưng đã hướng tới việc bảo đảm một không gian phòng thủ cần thiết. Với vị trí mới, Hán Thành có thể làm giảm thiểu được áp lực chính trị trực tiếp, liên tục từ đế chế Trung Hoa. Sông Yalu (Áp Lục) và sông Tuman (Đậu Mầu) trở thành chiến hào tự nhiên bảo vệ đế đô. Trên thực tế, một hệ thống phòng vệ dày đặc đã được thiết lập dọc theo vùng hạ lưu sông Đậu Mầu và trung lưu sông Áp Lục.

Cùng với áp lực chính trị từ phía Bắc và sự nổi dậy, uy hiếp tiềm ẩn của người Jurchen (Nữ Chân), việc lựa chọn Hán Thành còn thể hiện tầm nhìn "hướng Đông" của chính quyền Choson. Điều chắc chắn là, chính quyền này không thể không tính đến việc triều đình Koryo đã hỗ trợ cho quân đội Mông - Nguyên tấn công Nhật Bản hai lần vào năm 1274 và 1281. Trong bối cảnh giới cầm quyền Nhật Bản vốn nuôi nhiều tham vọng với lục địa châu Á, nhà Lý nhận thấy không thể chuyển kinh đô quá sâu xuống phía Nam bởi lẽ người Nhật chắc chắn sẽ lợi dụng sự can dự của quân đội Triều Tiên trong hai cuộc xâm lược cuối thế kỷ XIII như là một nguyên cớ để tấn công Triều Tiên khi thời cơ đến (4).

Trong khi đó, ở Nhật Bản đến thế kỷ XV, sau một thời kỳ nắm giữ quyền lực chính trị trung tâm, chính quyền Muromachi (1336-1590) ngày càng tỏ ra

suy yếu và không thể làm chủ được tình thế chính trị ở Nhật Bản. Trước những chuyển biến nội tại của những điều kiện kinh tế - xã hội trong nước, ở nhiều địa phương, các tập đoàn quân sự đồng thời là thế lực chính trị phong kiến đã từng bước khẳng định được quyền lực thực tế của mình. Sự biến chuyển đó đã dẫn đến một hệ quả lớn là chế độ kinh tế trang viên kết thúc để thay vào đó là chế độ kinh tế lãnh địa. Diễn tiến chính trị đó dẫn đến hai xu thế phát triển mang tính tương phản giữa một bên là sự suy thoái của thế lực chính trị trung ương với bên kia là sự trỗi dậy của các thế lực phong kiến cát cứ để rồi chính những người đứng đầu các thế lực phong kiến quân sự đó đã trở thành các *daimyo* (còn gọi là *đại danh*, *lãnh chúa*). Sự trỗi dậy của các tập đoàn phong kiến đã đẩy Mạc phủ Muromachi rơi vào tình trạng không thể kiểm soát được tình hình ở các địa phương và cuối cùng để đất nước lâm vào thời kỳ Chiến quốc (*Sengoku Jidai*, 1490-1600).

Điều đáng chú ý là, từ thế kỷ XV hệ thống thương mại châu Á bắt đầu có những phát triển trội vượt. Nhận thấy những khiếm khuyết của kinh tế Nhật Bản và những mối lợi lớn từ hoạt động thương mại khu vực, nhiều người Nhật, nhất là cư dân vùng Tây Nam, đã tổ chức những đoàn thuyền lớn, được trang bị vũ khí mạnh tấn công vào các dải bờ biển miền Nam Triều Tiên và cả một vùng duyên hải rộng lớn miền Đông Trung Quốc. Hoạt động thường xuyên và tàn bạo của các toán cướp biển (*Wako*, Hoà khấu) từ thế kỷ XIV và trong suốt thế kỷ XV-XVI là một hiện tượng chính trị mới tác động đến nhiều quốc gia khu vực. Vấn đề “Hoà khấu” đã khiến quan hệ giữa các nước trong khu vực Đông Bắc Á trở nên hết sức căng thẳng (5). Có thể nói,

cùng với ý thức tự tôn ngày càng cao của người Nhật và nhiều nguyên nhân chính trị, xã hội nội tại khác thì những hiểm hoạ từ cướp biển là một trong những nguyên nhân chính yếu khiến nhà Minh phải thực thi chính sách hải cấm (*Haichin*, 1371-1567) nhằm kiểm soát chặt chẽ quan hệ với Nhật Bản và thế giới bên ngoài. Như vậy, trên bình diện khu vực Đông Bắc Á, dù cuộc xâm nhập của các toán *Wako* không phải là những hoạt động chính thức, dưới danh nghĩa nhà nước nhưng qua đó cũng thấy Nhật Bản, một lần nữa đã thoát ra khỏi vòng cương toả của Trung Quốc. Nhật Bản là quốc gia duy nhất ở Đông Á có những biểu hiện dám đương đầu với nhà Minh ngay cả khi triều đại này đang ở vào giai đoạn phát triển cường thịnh nhất.

Ở khu vực Đông Nam Á, trước sự suy thoái của nhà Trần (1226-1400), vào cuối thế kỷ XIV, Champa đã nhiều lần cho quân xâm lấn, cướp phá các vùng biên giới và cửa biển phía Nam. Hành động xâm lấn, cướp bóc của vương quốc này ngày càng mở rộng ra phía Bắc lãnh thổ Đại Việt. Đến tháng 3 năm 1371, đời Trần Nghệ Tông (cq: 1370-1372), lần đầu tiên trong lịch sử, quân Chiêm Thành đã tiến sâu vào nhiều vùng châu thổ sông Hồng và đốt phá kinh thành Thăng Long của Đại Việt. *Toàn thư* ghi rõ: “Ngày 27, giặc ủa vào thành, đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về”. Chính sử nhà Lê còn cho biết: “Lúc bấy giờ thái bình đã lâu ngày, thành quách biên cương không có phòng bị, giặc đến không có quân nào ngăn được. Chúng đốt trụi nhà cửa, cung điện. Thư tịch, sổ sách do vậy cháy sạch không. Nước nhà từ đó sinh ra nhiều chuyện” (6). Bi kịch lịch sử đã diễn ra. Một dân tộc từng ba lần anh dũng đứng dậy bẻ gãy ý chí xâm lược của quân Mông - Nguyên, để chế hùng mạnh

nhất thế giới thời kỳ trung đại, giờ đây đã không còn đủ kháng lực cần thiết để chống lại sự xâm lấn của một quốc gia láng giềng khu vực! Lần đầu tiên sau 4 thế kỷ của kỷ nguyên độc lập, sự tồn vong của dân tộc lại bị uy hiếp ngay cả từ phía Nam của Tổ quốc.

Đặt trong mối liên hệ so sánh chúng ta thấy, trong 112 năm của thời kỳ hậu chiến (1288-1400), trong khi các quốc gia khu vực đang có khuynh hướng vươn lên tự khẳng định mình như là những cường quốc hay đế chế lớn thì nhà Trần sau thời kỳ chìm đắm trong ánh hào quang của ba lần đại thắng đế chế Mông - Nguyên và tự xác lập vị trí của mình như một cường quốc khu vực, đã từng bước lâm vào con đường suy thoái. Triều đại này đã không thể tìm ra những phương cách hữu hiệu để giải quyết triệt để những hệ quả nhiều mặt của cuộc chiến và cả những vấn đề xã hội đặt ra với đất nước thời bình. Vốn bị ràng buộc chặt chẽ trong các mối quan hệ nội tộc và bị giới quý tộc nguyên lão, những người có công trong ba cuộc kháng chiến chi phối, nhà Trần dường như đã không thể tự thay đổi những định chế cố hữu để bắt kịp với mô hình và nhịp độ phát triển chung của khu vực. Một số nhà nghiên cứu từng viết về chế độ Thái thượng hoàng rất điển hình của nhà Trần và những ưu việt của chế độ này. Nhưng, bên cạnh những ưu điểm thì chế độ Thái thượng hoàng cũng là căn nguyên dẫn đến sự phân tán quyền lực và ở mức độ nào đó đã vô hiệu hoá quyền uy của kinh thành Thăng Long. Hệ quả là, so với các triều đại trước và sau đó, trong lịch sử Việt Nam, triều Lý - Một triều đại lớn của kỷ nguyên độc lập, đã nắm giữ vương quyền liên tục trong 215 năm (1010-1225); triều Hậu Lê duy trì quyền lực trong vòng 361 năm (1428-1789) thì triều Trần, mặc dù có

không đóng góp to lớn và từng viết nên những trang sử hào hùng trong lịch sử dân tộc, đã chỉ có thể nắm giữ quyền lực chính trị 175 năm (1225-1400). Như vậy, nếu so sánh thì vương triều này chỉ duy trì được quyền lực nhiều hơn 31 năm so với triều Nguyễn (1802-1945), triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử dân tộc.

Chúng kiến sự suy thoái và khủng hoảng toàn diện của một triều đại khởi phát từ vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng, do nắm được lực lượng quân sự, Hồ Quý Ly - Một võ tướng - Tể tướng xuất thân từ không gian chính trị Thanh - Nghệ đã vươn lên, từng bước thu tóm quyền lực rồi lập nên triều Hồ (1400-1407) (7). Triều đại này được kiến lập trong bối cảnh đất nước đang đứng trước nhiều thách thức chính trị và kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Không còn con đường nào khác, gánh vác trách nhiệm trước dân tộc, Hồ Quý Ly đã phải mau chóng tiến hành nhiều chính sách cải cách nhằm thay đổi xã hội và chấn hưng vương quyền. Có thể khẳng định rằng, trong hành trình lịch sử dân tộc ông *"là một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo"* (8). Trong khi Hồ Quý Ly và những người ủng hộ ông còn chưa thực sự củng cố được quyền lực chính trị trung tâm, thành Tây Đô chưa thể hiện được tầm thế của một vùng đất *"bốn phương tụ hội"* thì nhà Minh đã cho quân tiến xuống phương Nam. Vương triều Hồ mau chóng sụp đổ. Liên tục 20 năm (1407-1427) đặt ách cai trị trực tiếp, nhà Minh không chỉ duy trì nền thống trị tàn bạo, cướp bóc nhân lực, tài nguyên mà còn thực hiện chính sách huỷ diệt và đồng hoá văn hoá (9).

Từ trong máu lửa và bão táp của các phong trào yêu nước, khởi phát ở vùng rừng núi Lam Sơn (Thanh Hoá), một cuộc khởi nghĩa thể hiện sâu sắc chủ nghĩa yêu

nước, tinh thần dân tộc đã bùng phát và mau chóng chuyển hoá thành một phong trào giải phóng dân tộc sâu rộng. Sau những chiến công vang dội mà tiêu biểu là trận tổng công kích, vây hãm thành Đông Quan cuối năm 1427, nghĩa quân Lam Sơn đã đuổi được quân xâm lược ra khỏi bờ cõi. Trong ánh hào quang của một triều đại có công đem lại nền độc lập cho đất nước, triều Lê đã mau chóng xác lập được quyền lực tuyệt đối và ghi dấu son trong lịch sử dân tộc với tư cách là một triều đại anh hùng. Với chiến thắng đó, nhìn chung triều đại này đã duy trì được nền hoà bình cho đất nước suốt hơn ba thế kỷ. Điều đó cũng có nghĩa rằng, cho đến tháng 11 năm 1788, khi quân Thanh chia làm ba đạo tiến sang xâm lược thì Đại Việt đã có một thời gian khá dài (361 năm), phát triển trong điều kiện tương đối yên bình. Bài học lịch sử để lại là, không phải bao giờ một chủ trương “mền dẻo” về ngoại giao cũng là kế sách hay để giữ nước! Nhưng mặt khác, *việc biết kết thúc chiến tranh đúng lúc và bằng phương cách hợp lý, giữ được thể diện của nước lớn, duy trì được tình hoà hiếu, hạn chế được sự hy sinh, đổ máu của trăm họ là sự thể hiện tầm vóc nhân văn và trí tuệ siêu việt của người xưa*. Thế ứng xử và nhân quan chính trị đó còn là sự thấu hiểu môi trường, vị thế lịch sử, chính trị trong nước, khu vực của bộ chỉ huy tối cao khởi nghĩa Lam Sơn được hội tụ, kết tinh trong tầm nhìn và tư duy chiến lược về quân sự, ngoại giao của danh nhân Nguyễn Trãi (1380-1442) (10).

Có thể khẳng định rằng, thời Lê sơ (1428-1527) nói riêng và thời Hậu Lê (1428-1789) nói chung là *Một thời đại lớn* trong lịch sử Việt Nam. Tầm vóc của thời đại này có thể được nhìn nhận trên ba phương diện: Thứ nhất, thời gian nắm giữ

vương quyền là lâu dài nhất; Thứ hai, dấu ấn lịch sử để lại cho các giai đoạn phát triển tiếp sau là rất sâu đậm; Và cuối cùng, ảnh hưởng với các quốc gia khu vực cũng hết sức rộng lớn.

Trong cuộc vận động và trở sinh của đất nước, vào thế kỷ XV dân tộc ta đã sinh ra những nhân vật lịch sử lớn trong đó tiêu biểu là Lê Lợi (cq: 1428-1433) và vị hoàng đế thứ năm Lê Thánh Tông (cq: 1460-1497). Đó là *Hai nhân vật lớn của Một thời đại lớn*. Công tích của hai vị là sự thể hiện một dòng chảy tiếp nối trong đó Lê Lợi là người có công thu phục lại giang sơn, đặt những viên đá tảng đầu tiên cho việc xây dựng một thể chế chính trị mới còn Lê Thánh Tông chính là người đã diễn chế hoá thể chế tập quyền quân chủ và đưa thể chế đó phát triển đến đỉnh cao. Trong lịch sử Đông Nam Á thời cổ trung đại, Lê Thánh Tông được coi là một đấng minh vương và là một trong những tên tuổi tỏa sáng nhất (11). Với các quốc gia Đông Bắc Á, sự nghiệp của Lê Thánh Tông có thể so sánh với Sejong đại đế (Thế Tông, 1397-1450), nhà vua thứ tư của triều đại Choson trong lịch sử Triều Tiên hay tướng quân thứ ba của Mạc phủ Tokugawa, Nhật Bản là Tokugawa Iemitsu (1603-1651).

Đặt trong sự so sánh với một số quốc gia Đông Nam Á chúng ta thấy, sau khoảng 6 thế kỷ phát triển rực rỡ, đến thế kỷ XV nền văn minh Angkor đã từng bước bị suy tàn. Những chi phí cho các cuộc hành binh và việc huy động nguồn lực đất nước ở mức độ cao tập trung vào việc xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo kỳ vĩ đã làm rung chuyển bộ đồ của một thiết chế nông nghiệp. Với việc chuyển đô từ Angkor về Phnom Penh, lịch sử nước này bước vào thời kỳ hậu Angkor. Từ chỗ là một đế chế khu vực, vương quốc Campuchia bắt đầu

trở thành mục tiêu chinh phục và địa bàn giành giật, tranh chấp của nhiều thế lực khu vực và cuối cùng đến thế kỷ XIX thì bị Pháp xâm lược (12). Trong khi đó, ở vùng lưu vực sông Chao Phraya, vào thế kỷ XV triều đại Ayutthaya (1351-1767) đang ở vào giai đoạn phát triển cường thịnh. Tuy nhiên, trước áp lực ngày càng tăng từ phía Bắc của người Miến, chính quyền Ayutthaya đã thực hiện chính sách mở rộng phạm vi ảnh hưởng xuống vùng bán đảo Mã Lai và hướng mạnh về phía Đông Nam tức khu vực hạ lưu Mekong. Có thể coi thế kỷ XV là giai đoạn chuẩn bị để đến những thế kỷ sau triều đại này thực thi chính sách hướng Đông hết sức mạnh mẽ. Ở Đông Nam Á hải đảo, sau chiến thắng chống Mông - Nguyên năm 1392, vương triều Majapahit đã được thành lập và mau chóng vươn lên trở thành đế chế khu vực. Trước áp lực ngày càng tăng của nền văn minh thương nghiệp - Hồi giáo Tây Á cũng như sự mở rộng ảnh hưởng về phía Nam của Trung Quốc, Majapahit vẫn cố gắng duy trì tầm ảnh hưởng của mình trên một chuỗi những dãy đảo hương liệu và các tuyến hải thương rộng lớn của Đông Nam Á trên cơ sở kế thừa những cơ sở của Thể chế biển Śrīvijaya (13).

Như vậy, đến thế kỷ XV, tình trạng phát triển không đồng nhất giữa các quốc gia Đông Á đã dẫn đến sự thay đổi bản đồ địa - chính trị khu vực. Hệ quả tất yếu có thể thấy được là, các nước nhỏ hoặc bị đẩy vào tình trạng suy thoái hoặc bị thôn hoá vào không gian chính trị và vòng cương toả của các nước lớn. Đối với quốc gia Đại Việt, sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, trong khí thế đi lên của một dân tộc tự cường, Nhà nước Đại Việt thời Lê sơ đã mau chóng trở thành một trong những quốc gia cường thịnh nhất ở Đông Nam Á.

2. Mô hình và sự lựa chọn mô hình phát triển

Trong lịch sử nhân loại, nhìn chung các dân tộc đều có khuynh hướng hướng đến và học tập theo các mô hình điển hình, tiên tiến của khu vực, thời đại. Do vậy, một số mô hình nhà nước, vì những thúc đẩy nội tại và cả những tác động ngoại sinh, đã trở thành những mô hình phát triển chung của khu vực. Có thể gọi đó là các “*Thế giới*”. Nhìn chung, do có sự phát triển sớm và đạt trình độ cao mà mô hình đó đã được các quốc gia khu vực chủ động lựa chọn đồng thời dựa vào đó để làm khuôn mẫu xây dựng thiết chế chính trị cũng như nền văn hoá của mình. Nhưng, cũng có những mô hình, trong một hoàn cảnh đặc thù, đã trở thành sự áp chế đối với nhiều dân tộc. Đó chính là sự cưỡng chế chính trị và văn hoá. Cùng với hai khuynh hướng điển hình đó, đôi khi lịch sử cũng có thể diễn ra dạng thức thứ ba. Dạng thức này thường diễn tiến một cách tương đối tự nhiên, tức là vừa có sự cưỡng chế ở mức độ nhất định nhưng đồng thời cũng có sự chủ động tiếp nhận, học hỏi như là những nhu cầu tự thân của một số quốc gia. Nhìn lại bối cảnh lịch sử, văn hoá khu vực Đông Á thế kỷ XV, chúng ta thấy cả ba khuynh hướng đó đã diễn ra và đã có những tác động không nhỏ đến đặc tính cũng như khuynh hướng phát triển trong những chặng đường tiếp theo của mỗi dân tộc.

Điều đầu tiên có thể nhận thấy là, sau một thời kỳ thực thi những biện pháp mạnh để ổn định tình hình chính trị trong nước, nhà Minh đã tự chứng tỏ được sức mạnh của một triều đại lớn, có mức độ tập quyền cao. So với các triều đại khác như Hán, duy trì được quyền lực 426 năm (206 TCN-220 SCN), Đường 289 năm (618-907), Tống 319 năm (960-1279), Nguyên 162

năm (1206-1368), Thanh 267 năm (1644-1911) thì nhà Minh đã nắm giữ vương quyền ở Trung Quốc liên tục trong 276 năm, vắt qua bốn thế kỷ (1368-1644). Điều đáng chú ý là, sau một thời kỳ bị mất vương quyền vào tay ngoại tộc, người Hán (Trung Hoa) đã khôi phục được quốc thống và trở thành thế lực chính trị trung tâm của một đất nước thống nhất. Đất nước đó không chỉ có một bề dày lịch sử, văn hoá mà còn có một cương vực lãnh thổ rộng lớn, giàu có về tiềm năng. Sự thống nhất đó là nhân tố căn bản khiến cho triều đại này có thể củng cố được quyền lực chính trị trong nước, trấn áp các thế lực đối lập đồng thời tăng cường ảnh hưởng đến nhiều quốc gia khu vực.

Lịch sử cho thấy, chỉ 3 năm sau khi giành được vương quyền, vì nhiều nguyên nhân nhà Minh đã phải thi hành chính sách đóng cửa đất nước (*Haichin*), hạn chế tối đa những liên hệ với bên ngoài. Nhưng, bằng nhiều cách và con đường khác nhau, chính quyền Nam Kinh (1368-1421) rồi Bắc Kinh (1421-1644) đã không ngừng mở rộng ảnh hưởng, gây sức ép với nhiều quốc gia trong khu vực. Về bản chất, với việc khuếch trương vị thế chính trị và tầm ảnh hưởng, nhà Minh đã nhằm đến những mục tiêu lớn. Nhưng, nếu coi chính sách đối ngoại là sự mở rộng, tiếp nối của chính sách đối nội thì khuynh hướng chính trị đó trước hết là để khẳng định vị thế trung tâm của triều đại này trong xã hội Trung Quốc. Nhà Minh muốn chứng tỏ một nguyên tắc quan trọng với các thế lực đối lập là họ đã thực sự làm chủ được tình thế chính trị ở Trung Quốc, nắm vững được vương quyền và trên thực tế đã được “bốn phương quy phục”!

Ở khu vực Đông Bắc Á, nhận thấy xu thế đang lên của một triều đại mới, ngay

sau khi nhà Minh lật đổ triều đại Mông - Nguyên, năm 1369, vua Kong Min của vương triều Koryo (918-1392) đã tuyên bố Triều Tiên không còn lệ thuộc vào triều đại cũ đồng thời cam kết thực hiện chính sách đối ngoại thân Minh. Tuyên bố đó thể hiện sự miễn cảm chính trị của một đất nước luôn phải tồn tại bên cạnh bóng đen của các đế chế lớn. Như vậy, mặc dù đã lâm vào tình trạng suy thoái vào những năm cuối cùng của triều đại nhưng chính quyền Cao Ly vẫn đưa ra một quyết sách quan trọng nhằm làm suy giảm những áp chế của Nam Kinh và tránh cho đất nước Triều Tiên phải trải qua một cuộc chiến tranh có thể diễn ra trong tình thế bất lợi.

Sau khi giành được quyền lực năm 1392, để xây dựng và củng cố vương quyền, triều đình Choson một mặt thực thi chính sách khoan hoà về đối ngoại, nhân nhượng, thần phục nhà Minh nhưng bên trong vẫn kiên quyết giữ vững chủ quyền và nền độc lập. Nhằm chuẩn bị những kháng lực cần thiết, sẵn sàng có thể ứng đối với một đế chế lớn, Hán Thành đã phải tiến hành hàng loạt cải cách chính trị với mục tiêu xây dựng một chính quyền trung ương tập quyền mạnh. Nhằm điển chế hoá mọi hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, vua T'aejo (Thái Tổ, cq: 1392-1400) đã ban hành *Bộ luật hành chính* đầu tiên của triều đại Choson vào đầu năm 1400 và sau đó chính ông lại tiếp tục cho ban bố *Sáu bộ luật cai trị*. Các bộ luật này đã được vua kế vị là T'aejong (Thái Tông, cq: 1400-1418) chỉnh lý, bổ sung. Trên cơ sở đó, các vua kế nghiệp tài năng như Sejong (Thế Tông, 1418-1450) và Songjong (Thành Tông, 1469-1494) đã lần lượt ban hành hai bộ luật mới là: *Luật chính thống* và *Luật quốc gia*. Bên cạnh

đó, các bộ sách chịu ảnh hưởng của quan điểm Nho giáo như *Tam cương hạnh thực biên* soạn xong năm 1432, *Quốc triều ngũ lễ nghi* (1474), *Trị Bình yếu lãm* (1441) cũng đã được lưu hành rộng rãi như là những tác phẩm chủ đạo. Các tác phẩm đó đã tạo nên khuôn khổ pháp lý và nguyên tắc cho sự vận hành của thể chế nhà nước và quản lý xã hội (14).

Song song với các biện pháp đó, thể chế lục bộ cũng được triều đình Choson củng cố thêm một bước và điều quan trọng là hoạt động của các bộ đều chịu sự điều hành trực tiếp của nhà vua. Các huyện lệnh, thủ hiến cũng như chỉ huy các đơn vị đồn trú đều do đích thân nhà vua bổ nhiệm. Để bảo đảm sự quang minh và khách quan của chính thể, chế độ luân quan cũng được áp dụng. Ngoài ra, lực lượng vũ trang của các thế lực phong kiến địa phương cùng lực lượng phòng vệ của quý tộc (gia binh) đều bị giải thể hoặc phải sáp nhập vào quân đội quốc gia. Với những chính sách đó, triều đình Choson muốn hướng mạnh đến việc xây dựng một thể chế chính trị có mức độ tập quyền cao trên toàn bộ vùng bán đảo.

Có thể nói, đến thời Choson để thích ứng với những biến đổi khu vực, Triều Tiên đã dựa theo khuôn mẫu Trung Hoa để tự thiết lập cho mình một mô hình tổ chức, quản lý nhà nước mới. Theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu thì xu thế chính trị đó trên thực tế đã “biến đổi Triều Tiên hoàn toàn thành một nước *Trung Quốc hoá* (Sinified) do một nhóm xã hội quý tộc *yangban* (lưỡng ban) thống trị” (15). Hiển nhiên, thiết chế tập quyền mà chính quyền Choson thiết lập phải được đặt trên một nền tảng tư tưởng mới. Trong bối cảnh đó, Tống Nho (Tân Nho giáo) được An Yu (An Dụ) truyền về Triều Tiên

thế kỷ XIV từng bước trở thành cơ sở cho việc xây dựng hệ thống triết luận và những nguyên tắc chính trị, luật pháp căn bản của triều đại Choson. Bằng những ngôn từ siêu hình, Tân Nho giáo đã giải thích trật tự của vũ trụ đồng thời qua đó nhấn mạnh đến những nguyên tắc bất biến về lòng trung thành cũng như sự phục tùng tuyệt đối đối với vương quyền. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng mặc dù học thuyết xã hội của Tống Nho ở Triều Tiên luôn coi trọng *Ngũ thường* nhưng đồng thời cũng nhấn mạnh đến nghi lễ thờ phụng tổ tiên và không trở nên quá đối nghịch với tín ngưỡng bản địa. Trải qua một thời kỳ đấu tranh gay gắt giữa các khuynh hướng tư tưởng, cuối cùng do có sự hậu thuẫn của vương triều cùng nhiều tầng lớp xã hội đang hướng mạnh đến những giá trị mới mà Tống Nho đã dần từng bước khẳng định được vị trí trọng yếu trong xã hội. Đến đầu thế kỷ XV, do chính quyền Choson đề cao vai trò và vị thế của Nho giáo nên Phật giáo, Shaman giáo và các trường phái tư tưởng, học thuật khác về cơ bản đã bị gạt ra khỏi đời sống chính trị cung đình. Nhìn chung, Phật giáo chỉ còn là chỗ dựa tâm linh của những số phận đau khổ và chỉ có thể duy trì được ảnh hưởng ở các vùng xa xôi. Trước bao biến cải của xã hội, Phật giáo trở thành niềm an ủi cuối cùng của những cảnh đời muốn tìm đến sự siêu linh, thanh tịnh (16).

Có thể nói, trong 468 năm tồn tại của chính quyền Choson thì *thế kỷ XV được coi là thế kỷ của sự kiến lập những nguyên tắc và chế độ luật pháp của một mô hình nhà nước mới*. Các vị vua đầu tiên như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thế Tông... đã có công lớn trong việc thiết lập những nguyên tắc căn bản cho sự vận hành của một triều

đại quân chủ tập quyền. Với những thay đổi quan trọng đó, những dấu ấn của một xã hội quý tộc về cơ bản đã chấm dứt để thay vào đó là một thể chế quan liêu tập quyền cao. Mô hình mà chính quyền Choson lựa chọn rõ ràng là đạt trình độ phát triển cao hơn, hoàn thiện hơn các thể chế cũ. Mô hình đó đáp ứng được những nhu cầu phát triển mới của xã hội nhưng hơn bao giờ hết nó cũng tỏ ra gần gũi với mô thức Trung Hoa (*Chinese model*). Trong một ý nghĩa nào đó, mô hình chính trị mà vương triều Choson lựa chọn, thiết lập đã thể hiện rõ rệt hơn, sâu đậm hơn những đặc tính lịch sử, văn hoá và sự vận động, chuyển hoá theo xu thế chung với các quốc gia khu vực.

Trong khi đó, như đã trình bày ở trên, đến thế kỷ XV trên rất nhiều phương diện của đời sống kinh tế - xã hội, Nhật Bản đang trải qua một thời kỳ với nhiều biến động và xung lực lớn. Trên nhiều vùng lãnh thổ Nhật Bản các lãnh chúa đều muốn vươn lên tự khẳng định uy quyền và vị thế chính trị tuyệt đối của mình (17). Tình trạng giành đoạt quyền lực, đất đai giữa các lãnh chúa đã đẩy xã hội Nhật Bản vào một thời kỳ hỗn loạn. Nhưng, ẩn chứa bên trong tình trạng hỗn loạn về chính trị đó, xã hội Nhật Bản đang hướng mạnh đến một mô hình phát triển mới. Chế độ khế ước, chế độ gia trưởng, vai trò của nam giới, các giá trị đạo đức Nho giáo mà cốt lõi là lòng trung thành với chủ tướng... ngày càng được đề cao trong mỗi gia đình, dòng họ và toàn thể xã hội. Trước những biến động đó, sau 7 thế kỷ tồn tại, *Chế độ kinh tế trang viên* bị suy thoái rồi tan vỡ để thay vào đó là *Chế độ kinh tế lãnh địa*. Lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, làng (*mura*) với tư cách là đơn vị hành chính cơ sở và là một thực thể kinh tế - xã hội độc lập đã được

thiết lập. Làng đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đề ra quy chế tự quản, điều hành sản xuất, thu thuế và đóng góp nghĩa vụ lao dịch cho các *daimyo* (18).

Như vậy, đến thế kỷ XV-XVI ở Nhật Bản, khuynh hướng phân quyền ngày càng hiện rõ nhưng song tồn với khuynh hướng đó cũng đồng thời diễn ra một xu thế phát triển tập quyền. Cuối cùng, với chiến thắng Sekigahara năm 1600, tập đoàn võ sĩ miền Đông, tức vùng đồng bằng Kanto, do Tokugawa Ieyasu (1542-1616) đứng đầu đã giành được quyền lực chính trị trung tâm ở Nhật Bản. Mặc dù Mạc phủ Tokugawa (hay còn gọi là Mạc phủ Edo, 1600-1868) đã có nhiều nỗ lực nhằm hướng đến xây dựng một chính quyền trung ương tập quyền mạnh nhưng cuối cùng nó cũng không thể xác lập được quyền lực tuyệt đối và ngăn chặn được khuynh hướng phân quyền. Kết quả là, chính quyền này đã phải chấp nhận một cơ chế chia sẻ quyền lực với thể lực chính trị truyền thống của Hoàng gia ở Kyoto và các lãnh chúa địa phương để tạo nên một *tam giác quyền lực* điển hình trong xã hội Nhật Bản. Trên thực tế, Mạc phủ Edo chỉ có thể tập trung nắm giữ quyền về ngoại giao, hoạt động kinh tế đối ngoại và kiểm soát các *daimyo* thông qua chế độ bắt các lãnh chúa về Edo trình diện (*sankin kotai*). Nhưng, ngoài trách nhiệm đó, ở các địa phương, lãnh chúa có toàn quyền trong việc ban hành các chính sách quản lý kinh tế - xã hội và có thể thực hiện quyền tự chủ cao về kinh tế.

Trên phương diện tư tưởng, tương tự như chính quyền Choson, Mạc phủ Edo cũng chủ trương hạn chế những ảnh hưởng Phật giáo và *Shinto* (Thần đạo) và ra sức khuếch trương những ảnh hưởng Nho giáo.

Hệ tư tưởng này đã có những tác động khá sâu sắc, làm biến đổi nhiều bộ phận trong cấu trúc xã hội và văn hoá truyền thống. Cũng giống như Triều Tiên và các xã hội Đông Bắc Á khác, một cấu trúc xã hội gồm bốn đẳng cấp cơ bản đã được xác lập. Cấu trúc đó gồm: Sĩ (*Shi*), Nông (*No*), Công (*Ko*), Thương (*So*). Đứng đầu cấu trúc đó và chịu trách nhiệm quản lý xã hội là đẳng cấp Sĩ. Nhưng, khác với xã hội Trung Quốc, Triều Tiên và Đại Việt, đẳng cấp Sĩ ở Nhật Bản không phải là tầng lớp văn quan. Đến thời Edo, họ là các *samurai* thành thạo cung kiếm, ưa hành động, giàu tư duy thực tiễn và là những người có học.

Cũng cần phải nói thêm là, do không có được bộ đỡ vững chắc của một thể chế chính trị tập quyền cao và xã hội Nhật Bản không phải là xã hội thuần chất nông nghiệp nên mặc dù được chính quyền Edo tôn vinh nhưng khi Nho giáo thâm nhập vào xã hội Nhật Bản thì nhiều giá trị của hệ tư tưởng đó đã bị biến đổi để thích ứng với môi cảnh chính trị mới. Người Nhật đã tiếp nhận Nho giáo theo cách thức riêng biệt của mình (19). Bên cạnh đó, cũng cần phải thấy là, dù đã được truyền bá vào Nhật Bản tương đối sớm nhưng phải đến thế kỷ XVII chính quyền Edo mới lựa chọn và tôn vinh hệ tư tưởng này. Trong một thể chế chính trị mang tính chất phân quyền, Nho giáo rất khó có thể vươn tới các vùng xa xôi hay thâm nhập vào các xã hội thành thị của giới công - thương giàu có. Kết quả là, *Nho giáo không thể trở thành hệ tư tưởng chính thống trên bình diện quốc gia và giữ vai trò độc tôn ở Nhật Bản*. So với Triều Tiên và Việt Nam, ở Nhật Bản, Nho giáo trở thành nền tảng tư tưởng của chính quyền trung ương chậm hơn hai thế kỷ. Từ thực tế đó, chúng ta có thể đưa ra những phân tích, luận giải về hệ quả nhiều mặt

của “sự chậm trễ” đó trong đời sống chính trị, văn hoá Nhật Bản trong tương quan với các nền văn hoá và thể chế chính trị khu vực.

Đối với Đại Việt, sau kháng chiến chống Minh, trong khi kiên quyết đấu tranh bảo vệ nền độc lập về chính trị thì truyền thống văn hoá Đại Việt là không chối từ những di sản văn hoá bên ngoài. Với quan điểm học tập mô hình phát triển tiên tiến để tăng cường sức mạnh nội tại, vương triều Lê sơ đã tìm thấy trong kho tàng di sản văn hoá khu vực nhiều năng lực phát triển sáng tạo và sẵn sàng tiếp nhận những di sản đó để không chỉ bổ sung thêm mà còn tăng cường kháng lực cần thiết cho mình. Trong tác phẩm *Mấy suy nghĩ về lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam*, GS. Hà Văn Tấn cho rằng: “Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, thường gặp sự mài dũa các vũ khí tư tưởng sẵn có cho phù hợp với yêu cầu Việt Nam, mà một yêu cầu to lớn và cấp thiết nhất là sự gìn giữ sự sống còn của dân tộc” (20).

Thực tế lịch sử cho thấy, từ thời Lê sơ, trên nhiều phương diện, thiết chế chính trị, luật pháp, giáo dục... của quốc gia Đại Việt đều thể hiện những dấu ấn Trung Hoa nhưng đó không phải là một sự dập khuôn máy móc, tiếp nhận thụ động và xa rời chủ nghĩa yêu nước cũng như truyền thống văn hoá dân tộc. Nói cách khác, mô thức Trung Hoa, dù có phát triển cao, nhưng không thể là một khuôn mẫu hoàn hảo và hoàn toàn phù hợp để có thể trù lên xã hội Đại Việt. *Tính độc lập cao và cách thức lựa chọn, tiếp nhận mô thức đó phải được nhìn nhận trong tâm thế của một xã hội đang hướng mạnh đến những nhu cầu phát triển nội tại và vì sự nghiệp chấn hưng dân tộc*. Ngay sau khi giành được vương quyền, nhà Lê đã mau chóng

xác lập quyền quản lý và thành lập các đơn vị hành chính từ trung ương đến các đạo, phủ, châu, huyện. Năm 1428 để “khoan thư sức dân”, Lê Thái Tổ đã tuyên bố miễn thuế ruộng, bãi dâu, ao đầm trong 2 năm, miễn sai dịch cho người già trên 70 tuổi đồng thời giảm hay miễn thuế cho những vùng bị giặc Minh cướp phá nặng nề. Cũng trong năm đó, Lê Lợi và triều Lê đã sớm có ý thức về vai trò của luật pháp bởi lẽ: “Từ xưa đến nay, trị nước phải có luật pháp, không có pháp luật thì sẽ loạn” (21) và chính ông đã cho ban hành một số luật lệ về hành chính và kinh tế. Để quản lý đất đai và dân số, nhà vua còn ra lệnh điều tra ruộng đất để lập sổ điền, sổ hộ. Năm sau, tức 1429 Lê Thái Tổ còn ban hành *Chính sách quân điền*, đặt ngạch xã quan và chia xã ra làm 3 loại để phân cấp quản lý. Tuy chỉ ở ngôi một thời gian ngắn nhưng những chính sách kinh tế, xã hội, luật pháp... của vua Thái Tổ đã đặt nền móng quan trọng cho việc thiết lập thể chế quân chủ tập quyền cao ở Đại Việt trong nhiều thế kỷ sau đó.

Tiếp bước các bậc tiền đế, sau khi lên ngôi Hoàng đế, bằng những chủ trương cương quyết và khôn khéo, Lê Thánh Tông đã nhanh chóng chấm dứt tình trạng xung đột cung đình đặc biệt là mối hiểm khích, tranh giành lợi ích, quyền lực giữa các phe phái. Là người nểm trải và thấu hiểu những bi kịch của thời hậu chiến, ông đã có nhiều nỗ lực lớn để lập lại kỷ cương đất nước, duy trì nền chính trị ổn định và đẩy mạnh sự nghiệp phục hưng dân tộc. Bản thân ông còn đề ra nhiều chính sách và biện pháp mang ý nghĩa cải cách như việc ban hành *Hiệu định hoàng triều quan chế* năm 1471 nhằm củng cố chế độ quân chủ tập quyền, khẳng định quyền lực cao của

nhà vua. Nếu có thể coi thiết chế chính trị mà Lê Thánh Tông thiết lập là một hệ thống thì “Trong hệ thống đó không một người nào được phép đứng giữa ngai vàng và các quan thượng thư. Mọi công việc trong triều phải được báo cáo trực tiếp cho nhà vua và phải do chính nhà vua quyết định” (22).

Với tư cách là người đứng đầu thể chế, Lê Thánh Tông còn có ý thức rất mạnh mẽ về chủ quyền biên giới quốc gia, đề cao chủ trương giữ vững độc lập dân tộc, tăng cường nền quốc phòng đồng thời thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước (23). Để củng cố thể chế chính trị và vương quyền, kế thừa tư tưởng luật pháp của các bậc khai sáng, Lê Thánh Tông tiếp tục phát triển và hoàn thiện bộ *Quốc triều hình luật* gồm 722 điều (24). Bộ luật này đã được tiếp tục chỉnh lý, bổ sung và là bộ luật lớn, căn bản của vương triều Lê đến thế kỷ XVIII. Về tư tưởng, Hoàng đế Hồng Đức cũng như triều Lê đều tôn sùng Nho giáo nhưng đã kết hợp giữa tư tưởng cốt lõi của Nho giáo là chủ trương *vương đạo* với tư tưởng pháp trị trên cơ sở một chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc sâu sắc.

Với những chính sách và biện pháp đó, tương tự như chính quyền Choson ở Triều Tiên, chính quyền Lê sơ đã dày công kiến lập đồng thời kiên quyết biến đổi thiết chế chính trị từ *Chế độ quân chủ quý tộc* thời kỳ Lý - Trần sang *Chế độ quân chủ tập quyền quan liêu*. Đối với Đông Nam Á, những triều đại cầm quyền ở các quốc gia như Siam, Campuchia, Java... tuy đang ở những tầng nấc phát triển khác nhau nhưng tất cả đều có ý thức về vương quyền hết sức mạnh mẽ.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Có thể xem những công trình như Leorand Blussé - *Femme Gaastra: On the Eighteenth Century as a Category of Asian History*, Ashgate Publishing Company, USA, 1998; Whitmore John Kremer: *The Development of Le Government in Fifteenth Century Vietnam*, Cornell University, 1968.

(2). Khái niệm “*Đông Á*” được sử dụng ở đây nhằm để chỉ hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Sau khi khối liên kết Đông Á được thiết lập, một số quốc gia trong và ngoài khu vực muốn tranh giành ảnh hưởng, khẳng định vai trò ở khu vực nhạy cảm và có sự phát triển kinh tế năng động này. Trở lại với những vấn đề lịch sử, bài viết tập trung trình bày những diễn tiến lịch sử, chính trị tiêu biểu giai đoạn thế kỷ XV lấy khu vực Đông Bắc Á làm trung tâm và với cách tiếp cận từ vị trí đặc thù của Việt Nam. Ở một mức độ nhất định, một số quốc gia khu vực Đông Nam Á cũng được xem xét trong mối tương quan để làm rõ thêm các luận điểm chính của bài viết.

(3). Ban đầu kinh đô mới được đặt tên là Hanyang (Hán Dương) theo thuyết phong thủy với hy vọng kinh đô mới sẽ trường tồn cùng với vương quốc hàng vạn năm. Sau đó Hanyang được đổi tên là Hansong (Hán Thành) cuối cùng lại được đổi tên là Seoul có nghĩa là Kinh đô của triều đình Choson.

(4). Đến cuối thế kỷ XVI, dưới thời cầm quyền của Toyotomi Hideyoshi (1536 - 1598), Nhật Bản đã xâm lược Triều Tiên hai lần vào năm 1592 và 1597 - 1598. Cả hai lần, quân đội Nhật Bản đều bị quân và dân Triều Tiên dưới sự lãnh đạo của Yi Sun Shin (Lý Thuần Thần) đánh bại. Đội “*Thuyền rồng*” của Đô đốc Yi đã giành ưu thế trên biển, chặn đứng nhiều đợt tấn công và các đoàn thuyền tiếp viện của quân Nhật.

(5). Kwan-wai So: *Japanese Piracy in Ming China during the XVIth Century*, Michigan State University, 1975.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 154.

(7). Nguyễn Danh Phiệt: *Hồ Quý Ly*, Viện Sử học và Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997.

(8). Phan Huy Lê: *Lê Lợi (1385-1433) - Sự nghiệp cứu nước và dựng nước*, trong: *Tìm về cội nguồn*, Tập II, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1999, tr. 451. **Tham khảo thêm:** Vũ Minh Giang, *Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (253) - 1990, tr. 3 - 11; Nguyễn Minh Tường, *bàn về nhân cách chính trị - văn hóa của Hồ Quý Ly*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 11 - 12 (391 - 392) - 2008, tr. 65 - 71.

(9). Trong thời gian đô hộ nước ta nhà Minh đã cho thiêu huỷ, cướp bóc mang về nước nhiều di sản văn hoá, các tác phẩm quan trọng. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên từng viết: “Xét những cuộc loạn trong cõi nước Việt ta, chưa bao giờ đến tột cùng như lúc này. Hơn 20 năm, thay đổi phong tục nước ta theo tóc dài, răng trắng, biến người nước ta thành người Ngô cả. Than ôi, hoạ loạn tột cùng đến thế ư?”, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 289. Trong cuộc xâm lược vua Minh từng ra lệnh: “*một mảnh giấy, một nửa chữ cũng không được để lại*”. Nhiều tác phẩm quý thời đại Lý - Trần như: *Hình thư, Luật thư, Đại Việt sử ký, Binh gia yếu lược* đã bị thiêu huỷ hoặc bị cướp mang về Trung quốc, xem *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2001, tr. 110.

(10). *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, 3 tập, Nxb. Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học, H., 2001. Xem thêm Nguyễn Văn Nguyên: *Tấu, biểu*

đấu tranh ngoại giao của Nguyễn Trãi, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2003; Viện Văn học: *Nguyễn Trãi khí phách và tinh hoa của dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

(11). Trong tác phẩm *Từ điển lịch sử Việt Nam*, nhà sử học Mỹ William J. Duiker cho rằng, Lê Thánh Tông “có thể là hoàng đế vĩ đại nhất của thời hậu Lê”, Historical Dictionary of Vietnam, The Scarecrow Press, USA, 1989, p. 92. Trong cuốn *Lịch sử Đông Nam Á*, các tác giả đã so sánh Lê Thánh Tông với vua Paramatrilokanath, một ông vua đầy quyền lực của triều đại Ayutthaya và cho rằng: “Cả hai đều là những nhà tập quyền mạnh mẽ, họ đã truyền và chế định luật pháp và như vậy đã có thể khẳng định mọi tầng lớp xã hội đều được đặt dưới sự trị vì của họ, đồng thời các tầng lớp đó cũng xác định được địa vị của mình trong một cơ chế quan liêu và thể chế hoà hợp”, Nicholas Tarling (Ed.): *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol. I, Cambridge University Press, 1992, p. 486.

(12). David P. Chandler: *A History of Cambodia*, Westview Press, 1992.

(13). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii press, Honolulu, 1985, p. 78-102 & 232-260.

(14). Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 2005, tr. 126.

(15). Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hoá bán đảo Triều Tiên*, Sdd, tr. 125.

(16). Kim Young Ho: *Buddhism in Korea: Traditions in Syncretic Thought and Self-enlightenment*, in: *Readers in Korean Religion*, The Academy of Korean Studies, Korea, 1993, p. 1-62.

(17). John W. Hall and Jeffrey P. Mass (Ed.): *Medieval Japan: Essays in Institutional History*, Stanford University Press, 1988, p. 210-220.

(18). John W. Hall - Nagahara Keiji - Kozo Yamamura (Ed.): *Japan Before Tokugawa: Political Consolidation and Economic Growth, 1500 to 1650*, Princeton University Press, 1981, p. 101-124; Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2000, tr. 69.

(19). Michio Morishima: *Tại sao Nhật Bản "Thành công"? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 68-72.

(20). Hà Văn Tấn: *Mấy suy nghĩ về lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam*; trong: *Đến với lịch sử văn hoá Việt Nam*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2005, tr. 50.

(21). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 291.

(22). Insun Yu: *Law and Society in XVth and XVIIth Century Vietnam*, The Asiatic Research Center, Korea University, 1990, p. 38.

(23). Phan Huy Lê. *Lê Thánh Tông (1442-1497)*, trong *Tìm về cội nguồn*, Tập II. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1999, tr. 591.

(24). Trong công trình: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1994, trên cơ sở nghiên cứu so sánh GS. Insun Yu đã phát hiện thấy có 400/722 điều của *Quốc triều hình luật* (Luật Hồng Đức) không có trong các bộ luật Hán - Đường - Tống - Minh. tác giả đã coi đó là những điều luật độc đáo, riêng biệt của Việt Nam.

CHỨC NĂNG QUÂN SỰ CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM THẾ KỶ X-XIV

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*

Năm 938, Ngô Quyền đã làm nên một kỳ công trong lịch sử - đánh bại quân xâm lược Nam Hán. Chiến thắng Bạch Đằng đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc, là bước khởi đầu cho một thời kỳ phát triển lâu dài và trưởng thành về mọi mặt của đất nước.

Tháng Giêng năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, kinh thành xưa của An Dương vương, lập hoàng hậu, đặt trăm quan, định chế triều nghi phẩm phục. Sự kiện chính trị quan trọng này đánh dấu một mốc lớn trong lịch sử tồn tại và phát triển của nước ta: Chấm dứt hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc, khẳng định vị thế của dân tộc Việt Nam trước một đế chế lớn, đồng thời mở ra giai đoạn độc lập tự chủ và dần dần định hình, thiết lập một nhà nước quân chủ tập quyền trên cơ sở quốc gia đang được thống nhất về mọi mặt.

Sự tồn tại của vương triều Ngô quá ngắn ngủi so với lịch sử, nếu tính cả 6 năm Dương Tam Kha tiếm quyền xưng là Bình vương thì cũng chỉ vền vẹn có 29 năm (939-967). Trên thực tế, nước ta dưới triều Ngô chưa được thống nhất mà thực ra là chưa

thể có điều kiện để thống nhất được khi mà tàn tích của chế độ phân quyền, phân liệt còn rơi rớt lại khá đậm nét. Sau khi Nam Tấn vương Ngô Xương Văn chết, sự phân liệt cát cứ của các hào trưởng, hùng trưởng địa phương, của các thổ tù miền núi càng làm cho diễn biến chính trị của đất nước phức tạp hơn và như thế là, khuynh hướng thống nhất quốc gia đang trên đà áp đảo, công cuộc thống nhất đã xúc tiến được một phần trước nguy cơ bị phá vỡ. Lúc này, “trong nước không có người đứng chủ, 12 sứ quân tranh nhau làm trưởng không thể thống suất nhau” (1). Đến năm 965, trong nước hình thành 12 thế lực cát cứ chính, tranh giành nhau quyết liệt dẫn đến loạn 12 sứ quân trong nửa sau thế kỷ X (2).

Trên đây mới chỉ là những thế lực cát cứ ở đồng bằng, còn ở các vùng trung du và thượng du lúc này, sự tự quản hầu như vẫn còn được duy trì, thế tập trong các dòng tộc của thổ tù miền núi.

Đinh Bộ Lĩnh bằng tài năng của mình và lực lượng hùng hậu sẵn có của sứ quân Trần Lâm (quản lý vùng Bó Hải khẩu) chỉ trong vòng 3 năm đã dẹp yên “loạn các sứ

* TS. Viện Sử học

quân”, ổn định lại tình hình. Năm Mậu Thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, “đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh đô về Hoa Lư, xây dựng đô mới, đắp thành, đào hào, làm cung điện đặt triều nghi. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh hoàng đế. Vua muốn lấy uy để chế ngự thiên hạ mới đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh rằng: “Người nào trái phép sẽ phải chịu bỏ vạc nấu hay cho hổ ăn. Mọi người sợ phục không dám trái” (3). Có lẽ đây là hình thức thi hành pháp luật rất sơ khai được áp dụng từ thời Đinh.

Một trong những chức năng quan trọng nhất của vương triều Đinh trong buổi đầu xây dựng nhà nước phong kiến độc lập là chức năng quân sự. Tuy còn quá mờ nhạt về tư liệu nhưng chính sử nước ta cũng đã cho biết đôi điều về các hoạt động quân sự, cách thức tổ chức, kén chọn binh lính dưới thời Đinh và sự thể hiện chức năng của nó dưới sự điều phối của nhà nước trung ương.

Thực tế lịch sử cho thấy rõ: Nhà Đinh được dựng nên trong bối cảnh đất nước bị chia năm, sẻ bảy, các sứ quân đua nhau nổi dậy tranh giành quyền lực, khống chế lẫn nhau. Đinh Bộ Lĩnh lấy được nước nhờ vào lực lượng quân sự. Khi lên ngôi hoàng đế, Đinh Bộ Lĩnh chia nước làm 10 đạo và đến năm 971, phong Lê Hoàn làm Thập đạo Tướng quân, là Tổng chỉ huy quân đội của cả nước. Về chi tiết này, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết khá cụ thể về cách thức tổ chức quân đội từ dưới lên trên và biên chế theo từng cấp: “Giáp Tuất năm thứ 5 (974), mùa xuân, tháng 2, định 10 đạo quân, mỗi đạo là 10 quân, mỗi quân là 10 lữ, mỗi lữ là 10 tốt, mỗi tốt là 10 ngũ, mỗi ngũ là 10 người” (4). Như vậy, tổng số quân thời Đinh lên tới 100 vạn người.

Bàn về việc này, sử gia Ngô Thì Sĩ tỏ ý nghi ngờ: “Xét về quy chế các quân lữ này, tính từ 1 ngũ 10 người cho đến 1 đạo 10 quân, thì số của mỗi quân lên đến một vạn người, hợp cả số quân 10 đạo thì lên đến trăm vạn người. Để có đủ quân áo lương thực cung đốn cho trăm vạn người ấy, phải phiên đến sự cung đốn của vài ức vạn người. Thế thì sức dân của một nước làm sao đương nổi. Chắc là lúc bấy giờ binh và nông chưa có phân biệt, còn tình trạng hê có việc thì gọi ra, xong việc thì giải tán về đồng ruộng. Hoặc giả cũng như cách kén binh ở bốn trấn ngày nay, chỉ cần ghi tên theo ngạch ở sổ mà tính thôi” (5). Theo sách *Tiền Hán thư* (Địa lý chí) chép vào thời trước công nguyên, quận Giao Chỉ chỉ có 92.000 hộ gồm hơn 746.000 nhân khẩu. Nếu gộp cả Cửu Chân, Nhật Nam vào thì số hộ là 143.643 hộ với 981.735 nhân khẩu (6). Và đến thời Đinh - Lê thì Nguyễn Trãi cho biết: “Phủ gồm 50 phủ, châu gồm 41 châu, huyện gồm có hơn 10 huyện. Nhân hộ gồm ba trăm mười vạn đinh (310 vạn đinh).

Nhà Lê [tức Tiền Lê] chia thiên hạ làm 10 đạo. Hộ bộ đệ tiến sổ dân là năm trăm vạn sáu nghìn năm trăm nghìn (5.006.500 nghìn)” (7). Như vậy, khi mà trong nước đã yên rồi, nhà Đinh khó có thể tổ chức, nuôi dưỡng một đội quân khổng lồ chiếm đến 1/3 đinh khẩu của cả nước được.

Tuy nhiên, trên thực tế, trong thời Đinh, một tổ chức quân đội dưới sự điều khiển của nhà nước phong kiến đã được định hình. Điều này còn được phản ánh qua trang bị quân phục của binh sĩ thống nhất trong cả nước. Quân sĩ “đều đội mũ bình đính bốn góc vuông (mũ bằng da, bốn bên khâu liền lại, trên hẹp, dưới rộng, chóp phẳng) (8). Cũng như thế, mũ, áo của quan lại cũng được quy định rõ ràng.

Năm 979, khi Đinh Tiên Hoàng và Việt vương Đinh Liễn bị giết thì nội bộ triều Đinh bước vào khủng hoảng. Vệ vương Đinh Toàn 6 tuổi nối ngôi, ngoài biên nhà Tống lăm le xâm lược. Vận nước mỏng manh, nghiêng ngả.

Trước hiểm họa xâm lăng, lực lượng quân đội mà người khởi xướng là Phạm Cự Lượng đã dùng áp lực suy tôn Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế thay Đinh Toàn, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống. Lê Hoàn lên ngôi trong tiếng hò reo tung hô của các tướng sĩ. Điều này phản ánh một sự thực: Quân đội đã đóng một vai trò rất quan trọng trong giai đoạn nhà nước phong kiến Đinh - Tiền Lê còn ở mức độ sơ kỳ. Tuy hình thức có khác nhau nhưng về bản chất thì trong quá trình tạo dựng vương triều Đinh cũng như Lê, quân đội đã chiếm vai trò quyết định. Mới lên ngôi Lê Hoàn đã làm nên hai chiến công oanh liệt đó là thắng Tống (981) và bình Chiêm (982). Hai sự kiện đặc biệt này càng khẳng định thêm sức mạnh của binh lực dưới triều Tiền Lê. Và sử thần Ngô Sĩ Liên cũng đã giành cho Lê Hoàn những lời khen xứng đáng: “Vua (Lê Hoàn) đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái sỉ nhục phiên di bắt giữ sứ thần, phá tan quân Triệu Tống để bẻ gãy cái mưu vua tôi ăn chắc, có thể gọi là bậc anh hùng nhất thời vậy” (9).

Một hiện tượng khá phổ biến dưới thời Đinh - Lê là ngoài việc chuẩn bị lực lượng để chống Tống, bình Chiêm thì còn phải lo đối phó với nội loạn. Đó là xu hướng cát cứ phân liệt của các tù trưởng miền núi mà triều đình chưa đủ khả năng, thời gian và điều kiện để tỏ rõ ân, uy. Hơn thế nữa, khi vương triều Lê được thiết lập thì chính Lê Hoàn chỉ lo củng cố miền đồng bằng chứ ít chú ý đến miền trung, thượng du nhất là Hoan, Ái ở phía Nam và miền núi phía Bắc.

Minh chứng cụ thể nhất là khi lên ngôi Lê Hoàn đã phong ấp cho các con mình chủ yếu là ở miền đồng bằng (10). Do không kiểm soát khống chế được vùng cao và vùng xa nên đã xuất hiện hàng loạt những sự vụ diễn ra trong thời kỳ triều Lê tồn tại mà Lê Hoàn phải trực tiếp cầm quân đánh dẹp.

Năm 989, Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan, Ái làm phản, Lê Hoàn phải trực tiếp đem quân đến đánh, đuổi bắt được Tiến Lộc, giết người hai châu nhiều vô kể. Mùa thu, tháng 7 (998), Lê Hoàn lại thân đi đánh ở Đỗ Động giang, bắt được đồ đảng đem về Kinh giết đi. Năm 999, Lê Hoàn cầm quân đi đánh 49 động Hà Động và phá được các xứ động Nhật Tắc và châu Định Biên. Từ đấy, các châu động đều quy phục. Năm 1000, vua xuống chiếu đi đánh châu Phong là bọn Trịnh Hàng, Trần Lệ, Đan Trường Ôn. Bọn Hàng chạy vào núi Tản Viên. Năm 1001, vua lại thân đi đánh người Mường ở Cử Long (Thanh Hoá)...

Nhà Tiền Lê tồn tại gần ba thập kỷ mà cũng đã có 8 cuộc nổi dậy cát cứ. Tình trạng đó đã buộc Lê Hoàn ngay từ khi tạo lập vương triều phải đặc biệt quan tâm đến việc củng cố và tăng cường lực lượng quân sự. Tháng 8 năm 986, Lê Hoàn cho duyệt tuyển dân binh làm lính, đặt binh Túc vệ. Năm 988, định quân ngũ chia 2 ban tướng hiệu. Lê Hoàn cho chọn những người khỏe mạnh, nhanh nhẹn bổ vào quân Túc vệ gọi là thân quân và đều thích vào trán ba chữ “Thiên tử quân”. Số lượng thân quân thời này không rõ là bao nhiêu, nhưng trong một dịp đón sứ Tống là Tống Cảo (990), Lê Hoàn muốn khoa trương thanh thế lực lượng của mình đã “đem quân và dân bơi thuyền, gióng trống hò reo, những núi gần đô thành thì hư trương thanh thế: Cầm rất cờ trắng, làm như đang vẽ bày binh bố trận... Ba nghìn quân sĩ của Lê Hoàn đều

thích ở trán ba chữ “Thiên tử quân” (11). Có thể khẳng định, lực lượng quân sự triều Tiền Lê khá mạnh khiến cho nhà Tống cũng phải nể sợ. Hàng loạt vụ việc xảy ra ở vùng biên giới Đại Việt - Tống có liên quan đến chính sự hai nước nhưng vua Tống cũng phải lờ đi. *Toàn thư* và *Cương mục* có nhắc đến sự kiện diễn ra năm 995: “Khi ấy nhà Tống ngại việc đánh dẹp mà vua thì cậy có núi biển hiểm trở, thường thả cho dân biên giới lấn cướp bên đất nước Tống. Mùa xuân năm ấy, Quảng Tây lộ chuyển vận sứ nước Tống là Trương Quan; Khâm Châu, Như Hồng trấn binh mã giám áp là Vệ Chiêu Tiên đều tâu nói chiến thuyền của Giao Chỉ hơn 100 chiếc cướp trấn Như Hồng, cướp dân cư và lương trong kho rồi đi. Mùa hạ năm ấy châu Tô Mậu nước ta lại đem 5.000 hương binh xâm lược Ung Châu nước Tống bị đô Tuần kiểm là Dương Văn Kiệt đánh phải trở về (12). Chính nhận thức rất rõ thực lực của mình nên khi bị sứ giả Tống chất vấn về việc dung túng cho dân vùng biên quấy phá, Lê Hoàn đã trả lời rất đàng hoàng và cứng rắn: “Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung rồi đánh đến Mân Việt, há chỉ có trấn Như Hồng mà thôi ư?” (13). Qua đó, Lê Hoàn cũng muốn hé mở cho Tống biết tiềm lực quân sự của Đại Việt mà dè chừng.

Hai vương triều Đinh - Tiền Lê được tạo dựng chủ yếu bằng vũ công mà lực lượng quân sự đóng vai trò chính. Do điều kiện lịch sử chi phối nên hai triều Đinh - Tiền Lê rất chú trọng đến việc binh bị. Nhờ thực hiện tốt chức năng quân sự mà hai vương triều đứng vững được trước bao sự biến nội loạn, bảo vệ được nền độc lập ngay trong thời kỳ trứng nước. Bên cạnh các hoạt động quân sự là chủ yếu thì hàng loạt chính sách về đề điều, thủy lợi cũng bắt đầu được Nhà nước Đinh - Tiền Lê triển khai đồng bộ, mặc dù sự quan tâm chưa thực sự được

đầy đủ. Nhằm phục vụ cho nhu cầu quân sự, Lê Hoàn đã cho khai thông đường bộ, đường thủy thuận tiện cho việc vận lương, chuyển quân. Năm 982, khi đi đánh Chiêm Thành, do đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to khó vượt, Lê Hoàn mới huy động nhân lực đào kênh từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà (14). Kênh này đào đến năm 983 thì xong.

Tiếp đó, tháng 8 năm 992, Lê Hoàn lại sai Phụ quốc là Ngô Tử An đem ba vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý (15). Năm 1009, Lê Ngọa Triều lại cho lấy quân và dân ở châu ấy (châu Ái) đã đào đắp (đường) từ cửa quan Chi Long qua Đỉnh Sơn đến sông Vũ Lung (đều thuộc Thanh Hoá) (16). Nhìn chung, mọi công việc đắp đường, đào kênh đều trong khu vực từ châu Ái (tức Thanh Hóa) trở vào, và có lẽ đây là một trong những mục tiêu chính để phục vụ cho các kế hoạch quân sự là bình Chiêm và dẹp loạn ở các địa phương Hoan, Ái, Diễn.

Triều Tiền Lê kéo dài chưa đầy 3 thập kỷ. Sau khi Lê Hoàn chết (1005), các con tranh nhau vương vị đã đánh giết lẫn nhau, mỗi người có lực lượng quân sự riêng, chiếm cứ một khoảnh riêng. Lê Long Đĩnh tuy chiếm được ngôi báu nhưng cũng không đủ khả năng dàn xếp nổi các cuộc bạo động đối kháng kể cả ở trong cung đình và bên ngoài. Hiện tượng cát cứ nổi lên mạnh mẽ, nhất là ở các châu động xa. Lê Ngọa Triều lại phải huy động phần lớn lực lượng quân sự để đánh dẹp. Trong 4 năm trị vì, Lê Ngọa Triều phải trực tiếp đối phó với nhiều tình thế phức tạp và nan giải. Năm 1009, Lê Ngọa Triều chết, dưới sự đạo diễn của sư Vạn Hạnh và Chi nội hầu Đào Cam Mộc, Lý Công Uẩn được lập làm vua, lập ra vương triều Lý. Ngay từ buổi đầu, Lý Công Uẩn đã chú ý ngay đến việc xây dựng và

củng cố vương triều. Với hoài bão xây dựng nhà nước phong kiến một cách quy mô, năm 1010, Lý Công Uẩn đã dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Thăng Long - nơi “ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỗ ấy là hơn cả” (17). Mặt khác, vua Lý cũng đã chú trọng ngay tới việc củng cố quân đội. Lực lượng chủ yếu đã tôn phò ông lên ngôi báu khi ông đang giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ.

Năm 1011 (tức là chưa đầy một năm vương triều Lý thành lập), Lý Công Uẩn đã cho “đặt quân túc xa tả và hữu đều 500 người” (18). Năm 1025, Lý Công Uẩn kiện toàn sắp đặt lại tổ chức quân sự đồng thời bổ sung thêm quân ngũ, “chia binh làm giáp, mỗi giáp 15 người dùng một người làm Quản giáp” (19). Tổ chức quân đội nhà Lý tiếp tục được tăng cường và hoàn thiện trong các đời vua kế nhiệm. Năm 1028, Lý Thái Tông lại đặt 10 vệ quân (Điện tiền cấm quân) là Quảng Thánh, Quảng Võ, Ngự Lang, Phụng Nhật, Trưng Hải đều chia tả hữu, đóng trại vòng quanh cấm thành. Đến thời Lý Thánh Tông, lại đặt thêm sáu quân nữa. Về việc này Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* và sử gia Ngô Thì Sĩ cho biết: “Khoảng đầu thời Lý, binh chế theo phép quân Phủ vệ và quân Cấm sương đời Tống. Mục đích là bảo vệ nhà vua ở Kinh đô, chống lại những việc đảo chính cướp ngôi. Binh dùng vào việc này là hạng binh tốt nhất, gọi là Thân quân, tên riêng là Thánh quân hoặc Cấm quân. Cấm quân họp thành một vệ, gọi là Cấm vệ. Cấm vệ chia ra 10 quân, mỗi quân 200 người. Cả thầy gồm hai nghìn người, đóng chung quanh kinh thành, thường thì túc trực. Lúc

vua đi đâu xa thì đi theo lệ nhà Lê, cấm quân đều có khắc ba chữ “Thiên tử binh” trên trán. Năm 1028, đời Lý Thái Tông có 10 quân cấm vệ đặt tên là Quảng Thánh, Quảng Võ, Ngự Long, Bổng Nhật, Đằng Hải, mỗi hiệu đều có tả quân, hữu quân. Đời Lý Thánh Tông lại đặt thêm 6 quân nữa. Cấm vệ lúc bấy giờ gồm 16 quân, cộng 3.200 tên. Tên cũng đặt như sau: Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dục, Thần Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp mỗi hiệu cũng chia làm tả hữu” (20). Đây chỉ là nói riêng về cấm quân, một đội quân thường trực sẵn sàng ứng chiến mà các vua Lý luôn luôn tăng cường, dè chừng các cuộc biến loạn tái diễn như vụ “loạn Tam vương” đầu thời Lý Thái Tông. Ngoài ra, ở kinh thành, còn có 9 quân Sương quân là loại quân chuyên canh giữ các cửa thành, mỗi tháng đến phiên một lần, gọi là đến canh, hết canh cho về nhà cày cấy hoặc làm công nghệ, tự cấp lấy chứ không được cấp lương. Khi có chiến tranh thì gọi ra cho lệ thuộc vào các tướng. Nếu số quân này không đủ thì chiếu sổ gọi dân ra tòng ngũ. Xong việc lại cho về làm ruộng. Trong ba triều vua đầu triều Lý (Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông), công việc trị nước đã đạt được nhiều thành tựu tốt đẹp. Đại Việt cường thịnh và đã khẳng định được vị trí của mình trước nhà Tống. Thành quả về mặt quân sự được phát triển cao hơn nữa dưới triều Lý Nhân Tông với cuộc đại thắng quân Tống trên phòng tuyến sông Cầu. Bằng lực lượng quân sự luôn luôn được củng cố và huy động nhanh chóng một khi đất nước có chiến tranh từ chính sách “Ngụ binh ư nông”, các vua Lý đã làm cho nhà Tống phải nể sợ và khâm phục. Nhà Lý đã ràng buộc, lôi kéo và khống chế được thổ tù các khê động làm phen dậu cho mình ở biên viễn bằng chính sách phủ dụ (hôn nhân),

thậm chí đôi khi phải dùng cả uy lực, binh lực để chinh phạt. Biên giới phía Bắc, Lý Thánh Tông dẹp tan cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao tù trưởng châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) đã từng lập quốc xưng đế và tồn tại hơn 15 năm; Phía Nam, bình Chiêm làm cho Chiêm Thành sợ phục, chịu làm phiên thần, cống phụng hàng năm. Đôi điều đó cũng phản ánh được đầu thời Lý thực sự có binh hùng, tướng mạnh. Cũng vì lẽ đó nên Lý Thái Tông mới được quần thần tôn thêm tên hiệu là “Kim dũng, Ngân sinh, Nùng bình, Phiên phục”.

Nhà Tống, sau cải cách *tân pháp* của Vương An Thạch đã có chuyển biến tích cực về kinh tế xã hội. Đồng thời, bằng những thỏa hiệp nhượng bộ với nước Liêu và nước Hạ ở phía Bắc, nhà Tống tương đối rảnh tay để hướng sự bành trướng về phía Nam, mục tiêu chính là Đại Việt, một quốc gia đang cường thịnh. Sử sách cho hay: Sang thế kỷ XI, Lý Thái Tổ và các vua kế tục như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông tuy đã xây dựng được một nhà nước phong kiến dân tộc quy mô, nhưng đối với nhà Tống, các vị vua này vẫn chỉ là Giao Chỉ quận vương. Trong con mắt của vua quan nhà Tống vẫn chưa thừa nhận Đại Việt, vẫn coi Đại Việt chỉ là một quận của chúng. Mãi đến năm 1067, các vua nhà Lý bắt đầu từ Lý Thánh Tông mới thôi không nhận chức Giao Chỉ quận vương của hoàng đế Trung Quốc nữa. Về mặt pháp lý, đối với giai cấp phong kiến thống trị Trung Hoa, có một quốc gia Đại Việt đang ngày càng cường thịnh, và vì vậy ý đồ xâm lược để thôn tính hoặc chế ngự Đại Việt đã được hình thành trong chính sách bành trướng của đế chế Tống. Trước âm mưu xâm lược của nhà Tống, vương triều Lý đã chủ động tấn công trước. Bằng kế hoạch “tiên phát chế nhân”, Lý Thường Kiệt đã đem quân đánh thẳng

vào châu Ung, châu Liêm là nơi tích trữ lương thực, vũ khí mà Tống đang chuẩn bị cho cuộc Nam chinh. Với kế hoạch chủ động tích cực này, Lý Thường Kiệt đã phá tan kế hoạch chuẩn bị của giặc trên đất giặc. Đồng thời, bằng phương pháp đánh nhanh, kết thúc gọn, kết hợp với việc sử dụng nhiều loại quân (nhất là thủy chiến) và các cánh quân (quân thường trực của nhà nước, dân binh, thổ binh), vương triều Lý đã đánh tan đội quân khổng lồ, do hai tên tướng giỏi của Trung Quốc chỉ huy (là Quách Quỳ và Triệu Tiết) diễn ra vào năm 1076 - 1077, trên phòng tuyến sông Như Nguyệt lịch sử. Cuộc kháng chiến chống Tống của quân dân Đại Việt thắng lợi xuất phát từ nhiều nguyên nhân nhưng trước hết phải thừa nhận: Một trong những nguyên nhân quan trọng là, vương triều Lý đã có một quá trình lâu dài củng cố, rèn luyện tổ chức, lực lượng quân sự của mình. Trong hàng loạt thành tựu mà quốc gia Đại Việt đạt được dưới triều Lý thì việc xây dựng củng cố lực lượng quân sự và sử dụng điều hành nó trong cuộc chiến tranh vệ quốc thắng lợi đã được nhà nước phong kiến thực hiện một cách hoàn hảo. Sách *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* có chép: “Sách *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn có trích dẫn truyện Thái Diên Khánh nhà Tống: Diên Khánh từng phỏng theo phép hành quân của An Nam: Quân đội chia làm chín tướng gồm có các binh chủng như chính binh, tay cung tên, đoàn người ngựa. Mỗi tướng từ quân bộ đến quân kỵ và khí giới đều như nhau. Lại đến chia ra bốn bộ là: Tả, Hữu, Tiền, Hậu gộp lại là một trăm đội. Mỗi đội đều có quân trú chiến (quân phòng ngự) và quân tác chiến (quân tấn công). Còn người và ngựa của quân phiên thì chia ra làm đội khác không cho lẫn lộn với quân khác để phòng sự biến loạn, gần đâu thì cho họ lệ

thuộc vào đấy. Hạng quân già yếu thì đóng ở thành trại. Diên Khánh đem binh pháp ấy trình bày tường tận trong bức thư dâng lên vua Tống. Tống Thần Tông (1068-1085) khen là hay". Binh pháp triều Lý được Trung Quốc phỏng theo là thế đấy. Nhà Lý phía Bắc phá được châu Ung, phía Nam bình được Chiêm Thành, Chân Lạp, đánh đâu được đấy thật là có cơ như thế chứ" (21). Qua đó, ta thấy được tổ chức quân đội dưới triều Lý đã đạt đến trình độ cao. Đây là về phép hành binh, dụng binh, còn về vũ khí thì sao? Tác giả Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí* [nguyên] từng dẫn lời của Lý Tiên Cẩn trong sách *An Nam sử sự kỷ yếu* cho biết về trang phục, vũ khí của quân đội Đại Việt cách đây gần 10 thế kỷ: "Các binh lính chỉ mặc một chiếc áo xanh, ống tay rộng, mùa nóng thì cởi trần, không đội mũ trụ, không mặc áo giáp. Về vũ khí, họ thích dùng súng, lá chắn bằng mây, cây thương và đao, sự trang sức vào các vũ khí ấy rất tinh tế, nhưng đem dùng vào việc lớn thì không đáp ứng được đầy đủ" (22). Tuy nhiên, có những loại vũ khí nhà Tống cũng phải học hỏi của nước Đại Việt. Đầu đời Trần, người Trung Quốc phải học phép chế tạo súng thần cơ của ta và đến cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, họ mới chế được nòng súng bằng ống tre.

Vương triều Lý tồn tại hơn hai thế kỷ, nhưng trong hơn 200 năm ấy không phải mọi việc đều diễn ra bình thường. Mỗi triều vua, mỗi giai đoạn lịch sử đều có những biểu hiện phức tạp của nó mà điều dễ nhận thấy nhất là, trong xu thế thống nhất quốc gia dân tộc thì vẫn có một xu hướng ly tâm với chính quyền trung ương. Đó là hiện tượng cát cứ, phân liệt còn rơi rớt lại của những thế kỷ trước.

Thử làm một vài con số thống kê chúng ta thấy: Trong thời gian nhà Lý tồn tại (215

năm, từ 1010-1025) đã có gần 30 vụ cát cứ phân liệt xảy ra; Tính trung bình 13 vụ/100 năm. Ngoài cuộc khởi loạn của Dục Thánh vương, Vũ Đức vương, Đông Chinh vương năm 1028 và của Khai Quốc vương Bồ ở phủ Trường Yên, là người nội tộc thân thích tranh nhau vương vị, còn phần nhiều là do các tù trưởng miền trung và thượng du khởi xướng. Đối với các vùng biên viễn xa xôi ở phía Bắc và phía Nam (Hoan, Diễn, Ái) thì nhiều lần vua Lý phải thân chinh hoặc cử Thái tử cầm quân đánh dẹp. Riêng ở Diễn Châu, dưới thời Lý, ít ra cũng có 4 lần nổi dậy vào các năm 1013, 1027, 1113 và 1198. Do vậy, lực lượng quân sự thời Lý không những chỉ có chức năng bảo vệ đất nước trước họa ngoại xâm, bảo vệ vương triều mà còn phải dẹp nội loạn và chinh phạt các thế lực cát cứ, xúc tiến nhanh chóng quá trình thống nhất đất nước, thống nhất dân tộc. Nhìn chung, triều Lý đã sử dụng quân đội làm công cụ bạo lực để giữ vững vương triều và thực hiện khả năng giữ gìn đất nước một cách khá hiệu quả. Sở dĩ đạt được như vậy vì vương triều Lý đã có hình thức kén tuyển rất cẩn thận, nhất là cấm quân và quân đội thường trực. Đối với đội quân này, nhà nước phong kiến đã ưu đãi cho một số quyền lực rất thiết thực. Sử gia Phan Huy Chú cho biết: "Đời Lý cấm quân, mỗi năm cấp 10 bó lúa. Mồng bảy tháng giêng, khai hạ cấp cho mỗi người 3 tiền và vải nhỏ một tấm. Ngày Nguyên đán, trong lễ đại triều hội, ban ăn có các thứ bánh tày, cá, mắm và cơm gạo nếp cái. Bấy giờ, lương bổng đều cấp bằng gạo tẻ tức là gạo chiêm". Đối với các tướng lĩnh có công thì được triều đình ban cho thực ấp, thực hộ như trường hợp Lý Thường Kiệt được ban "thực ấp 1 vạn hộ, thực phong 4.000 hộ; hay đời Lý Huệ Tông, năm 1218, người Chiêm Thành và Chân Lạp vào cướp Nghệ An, Lý Bất

Nhiệm đánh bại được, được thăng lên tước hầu, thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 hộ... Ngoài ra, một số trường hợp được phong thực ấp như Mục Thận có công cứu vua Lý Nhân Tông được ban chức Đô súy tướng quân và đất Tây Hồ làm thực ấp hay như Lê Phụng Hiểu có công dẹp “loạn Tam vương” năm 1028 được phong thái ấp kiểu “thác đao điền”. Thời Lý, do thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông” nên sự cung đốn cho lực lượng quân sự không đáng kể, ấy thế mà khi có chiến tranh việc huy động binh lực rất dễ dàng, lúc này “trăm họ đều là lính”.

Cuối thời Lý, mà nhất là thời Lý Thần Tông (1127) trở đi, các vua lên ngôi khi còn nhỏ tuổi, không tự mình trông coi được chính sự, quyền hành đều ở trong tay các quan phụ chính mà phần đông là bọn một dân, hại nước lòng hành tham bạo. Triều Anh Tông có Đỗ Anh Vũ, triều Cao Tông có Đỗ An Di, Đàm Dĩ Mông đều là những kẻ bất tài, hại dân. Triều Lý không còn có những chính sách tích cực như trước nữa để phát triển kinh tế và tổ chức các hoạt động kinh tế, trong đó chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Lực lượng sản xuất bị vi phạm nghiêm trọng do bị điều động quá nhiều vào các cuộc đàn áp. Sản xuất nông nghiệp bê trễ. Hạn hán, lụt lội, động đất mất mùa diễn ra thường xuyên, nhất là từ nửa sau thế kỷ XII trở đi cho đến đầu thế kỷ XIII. Đây là nguyên nhân cơ bản làm nảy sinh những cuộc nổi dậy của nông dân ở khắp nơi từ đồng bằng cho đến miền núi, trung du. Lực lượng quân sự của nhà nước phong kiến lúc này không còn đảm nhận chức năng tích cực vốn có của nó như ở những thế kỷ trước nữa mà trở thành lực lượng đối lập với nhân dân lao động, thẳng tay đàn áp nông dân trong các cuộc khởi nghĩa. Thậm chí quân đội (nhất là lực lượng thường trực) lúc này đã trở thành công cụ bạo lực bảo vệ quyền lợi cho một số

cá nhân như trường hợp Đỗ Anh Vũ sau khi được phục hồi chức Thái úy phụ chính (năm 1148) lại được thêm quyền “thiện tiện ban phúc giáng họa thường muốn tìm cách báo oán trước bên tự mình lấy hơn 100 người đặt làm đô Phụng vệ. Phàm ai có tội Anh Vũ bèn sai đô bản vệ đi bắt” (23). Binh lính là công cụ chuyên chế của nhà nước phong kiến lúc này đã bộc lộ phản ứng ngầm chống lại triều đình. Năm 1192, Lê Văn ở giáp Cổ Hoảng (Thanh Hóa) vốn xuất thân là một lính hầu, khởi sự. Binh lính bắt đầu gây phản biến bên cạnh những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Sử cũ chép vào năm 1163, “lính bỏ trốn tụ họp nhau cướp bóc cư dân trên đường đi. Phí Công Tín phải đem 10 vạn quân đi đàn áp”. Hoặc năm 1209, khi Thượng thẩm phụng sứ là Phạm Bình Di do có hiềm khích với Phạm Du, bị triệu về Kinh (trong lúc đang đi đánh Đoàn Thượng ở Hồng Châu). Cả hai cha con bị Lý Cao Tông bắt giam ở Thủy Viện. Quách Bốc là tướng của Bình Di nghe tin đó bèn đem binh lính hò reo phá cửa Đại Thành mà vào trong nội điện. Vua Cao Tông và quần thần phải trốn chạy ra ngoài. Cuối triều Lý, chính sự vô cùng rối ren, chính quyền trung ương hầu như tan rã. Phạm vi kiểm soát của nhà nước phong kiến không ngoài miền đô hộ phủ tức xung quanh Kinh thành Thăng Long. Nổi trội hơn lúc bấy giờ, chiếm cứ một phạm vi rộng lớn là ba thế lực cát cứ khá mạnh. Đó là Đoàn Thượng và Đoàn Ma Lôi ở Hồng Châu; họ Trần (đại diện là Trần Tự Khánh, Trần Thừa) quản lý vùng Thái Bình, Nam Định, Nam Hưng Yên và họ Nguyễn (Nguyễn Tự) ở Quốc Oai liên tục trong 13 năm từ 1207-1220 là thời kỳ hỗn chiến giữa các thế lực cát cứ. Đây là giai đoạn khủng hoảng của vương triều Lý trước khi chuyển giao chính quyền cho nhà Trần vào năm 1225.

Chức năng quân sự chủ yếu trong thời kỳ hậu Lý thực sự mất tác dụng. Nhà nước không còn khả năng điều hành, quản lý và sử dụng nó như một công cụ chuyên chính nữa. Lực lượng quân sự bị phân tán, chia sẻ và phụ thuộc của các tập đoàn cát cứ, thậm chí trở thành lực lượng đối lập cơ bản với các tầng lớp nhân dân lao động. Tính chất phản tác dụng của lực lượng quân sự thời Lý đã được bộc lộ khá rõ nét.

Ngày 11, tháng Chạp, năm Ất Dậu, tức ngày 10-1-1226, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Vương triều Trần chính thức được thành lập đã chấm dứt thời kỳ loạn lạc kéo dài suốt mười mấy năm cuối triều Lý.

Ngay từ đầu, vương triều Trần đẩy mạnh các biện pháp tích cực để phục hồi lại sức sản xuất bị đình đốn từ cuối thế kỷ XII kéo dài sang đầu thế kỷ XIII. Hàng loạt chính sách được ban hành và thực hiện một cách khẩn trương, như tổ chức khẩn hoang mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp, đắp đê phòng lũ lụt... Trần Thái Tông đã lệnh cho dân các lộ đắp đê từ đầu nguồn đến cửa biển để phòng nước lũ dâng cao vào năm 1248. Đồng thời, đặt chức Hà đê chánh phó sứ các lộ để theo dõi chăm sóc và đôn đốc công việc này. Đến năm 1255, vua Trần lại sai Lưu Miễn tổ chức cho dân đinh đắp đê ở Thanh Hóa. Mặt khác, để phục vụ thủy lợi và giao thông đường thủy, một hệ thống kênh và sông đào đã được hình thành. Năm 1231, vua Trần sai Nội minh tự Nguyễn Bang Cốc đem quân đào sông Trầm và kênh Hào từ phủ Thanh Hóa (thuộc vùng đất huyện Tĩnh Gia) cho đến địa giới phía Nam Diễn Châu. Năm 1256, bắt đầu cho khơi sâu thêm sông Tô Lịch, và công việc này sau đó được tiến hành rất nhiều lần. Bên cạnh đó, một số chính sách về ruộng đất công làng xã, ruộng đất tư

hữu đã được ban hành như thể lệ làm chức thư, văn khế ruộng đất cũng như cho phép nhân dân được mua bán, chuyển nhượng đất đai và định ra cụ thể các mức thuế, các loại thuế (thuế nhân đinh, thuế ruộng...). Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đầu triều Trần đã được phục hồi và ngày càng phát triển. Đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động tạm thời ổn định sau nhiều năm chiến tranh loạn lạc.

Song song với việc phát triển kinh tế thì nhà Trần cũng đã tập trung xây dựng một chính quyền vững chắc, lấy tầng lớp quý tộc đồng tộc làm nền tảng. Ở buổi đầu nhà Trần, hầu hết các chức vị quan trọng trong bộ máy nhà nước đều do tôn thất họ Trần nắm giữ. Ví như đời Thái Tông (1279-1293), Trần Quang Khải làm Thượng tướng Thái sư, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh quân đội; Tá Thiên vương Trần Đức Việp làm Tướng quốc Thái úy.

Ngoài việc nắm giữ những chức vụ trọng yếu ở triều đình, các vương hầu tôn thất Trần còn được phân phong đi trấn trị các nơi và có quyền lực rất lớn ở những địa phương ấy. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên cho biết: "Chế độ nhà Trần, vương hầu đều ở phủ đệ riêng ở các hương, khi có triều yết thì về Kinh, xong việc lại trở về phủ đệ như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp (Hải Dương), Thủ Độ ở Quắc Hương (Mỹ Lộc, Nam Định), Quốc Chấn ở Chí Linh (Hải Dương), đến lúc vào triều làm Tể tướng, mới thống lĩnh tất cả thiên hạ" (24). Ở phủ đệ, các vương hầu đều được phép chiêu mộ quân đội riêng. Chính nhờ vậy mà trong vụ biến Dương Nhật Lễ vào năm Đại Định (1369), các vương hầu quý tộc đã đem quân đội riêng của mình về triều dẹp loạn, giết Dương Nhật Lễ, lập Trần Phủ làm vua, giành lại ngôi báu cho họ Trần.

Cùng với việc xây dựng một chính quyền phong kiến tập trung, ngay từ buổi đầu, nhà Trần đã chú trọng đến việc củng cố và phát triển lực lượng quân sự hùng mạnh. Từ năm 1293, Trần Thái Tông đã xuống chiếu cho tuyển trai tráng làm binh lính chia ra ba bậc thượng, trung, hạ. Năm 1241, lại tuyển những người khỏe mạnh, am hiểu võ nghệ sung vào làm thượng đô túc vệ. Tổ chức quân đội thời Trần gồm có cấm quân, quân các lộ và quân vương hầu gia đồng. Thời Trần cả nước được chia làm 12 lộ, có 490 vạn đinh hạng đại nam và trung nam, 2.104.300 đinh hạng hoàng nam.

Bắt đầu từ năm 1246, quân đội nhà Trần mới được tổ chức thực sự chu đáo. Mùa xuân năm 1246, những người mạnh khỏe, nhanh nhẹn được tuyển sung vào quân Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần. Mỗi quân hiệu túc vệ được tuyển trong dân đinh ở một số lộ nhất định. Thí dụ: Đinh tráng ở lộ Thiên Trường (Nam Định) và lộ Long Hưng (Thái Bình) sung vào các quân hiệu Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh và Cung Thần; Hồng lộ và Khoái lộ (Nam Hưng Yên) sung vào quân hiệu Tả Thánh dực và Hữu Thánh dực; Lộ Trường Yên (Ninh Bình) và lộ Kiến Xương (Nam Thái Bình) sung vào quân hiệu Thánh dực và Thần sách. Năm 1261, Trần Thánh Tông lại cho chọn các đinh nam ở các lộ, lấy những người khỏe mạnh sung làm binh, còn thì sung vào làm sắc dịch ở các sảnh, viện, cục và đội tuyển phong (bảo vệ trị an) ở các phủ, lộ, huyện. Năm 1342, Trần Du Tông lại xuống chiếu cho chọn đinh tráng các lộ sung vào ngạch thiếu của cấm quân. Năm 1363, lại có lệnh tuyển chọn dân đinh sung vào quân các lộ. Liên trong 2 năm (1374 và 1375), Trần Duệ Tông hạ lệnh chọn dân đinh sung vào quân ngũ, hạng nhất sung vào Lan Đô rồi đến hạng nhì và hạng ba. Người nào tuy thấp bé nhưng mà

khỏe mạnh cũng được xếp lên hạng trên. Đồng thời, nhà Trần định lại số quân, kén chọn người khỏe mạnh bổ sung thay thế cho những người già nua, ốm yếu. Điều cơ bản trong phép duyệt tuyển binh lính thời Trần là không quy định số lượng nhất định, chỉ chọn lấy những dân đinh mạnh khỏe. Riêng về số lượng quân túc vệ thì theo như *Toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (phần *Binh chế chí*) cho biết: Mỗi quân có 30 đô, mỗi đô có 80 người túc là: "Mỗi quân có 2.400 người. Các quân cấm vệ và các lộ, đại ước không đầy 10 vạn...". Theo Lê Tắc, tác giả sách *An Nam chí lược* thì mỗi đô có 50 người và cho biết thêm cách thức tổ chức các loại quân. Quân đội thời Trần gồm có "thân quân và du quân. Thân quân gồm có Đô Thánh dực, Đô Thần dực, Đô Long dực, Đô Hồ dực và Phụng nha quan chức lang. Du quân (có lẽ là quân điều động đi các nơi) gồm có Đô Thiết lâm, Đô Thiết hạm, Đô Hình hổ, Đô Vũ ân" (25). Có thể khẳng định là đại bộ phận quân thường trực dưới thời Trần là ở các lộ và vẫn thực hiện theo chính sách "Ngụ binh ư nông" như chủ trương của nhà nước "binh các đạo thì chia phiên về nhà làm ruộng cho đỡ tốn lương". Quân thường trực thường xuyên là quân túc vệ chiếm tỷ lệ rất nhỏ và chủ yếu là để bảo vệ triều đình ở Thăng Long. Sở dĩ đầu triều Trần số lượng quân chỉ khoảng ngót 10 vạn người, thế mà khi đất nước có chiến tranh, việc huy động một đội quân lớn lại rất dễ dàng và nhanh chóng vì ở các thái ấp, phủ đệ, vương hầu quý tộc cũng có lực lượng riêng mà thành phần chủ yếu là lực lượng gia nô, nô tỳ. Đội quân này thường gọi là quân vương hầu gia đồng. Thậm chí các vương hầu quý tộc còn được quyền chiêu mộ đinh tráng ở các lộ, lập thành đội quân riêng của mình mỗi khi đất nước có chiến tranh. Việc quản lý quân ngũ và cách thức sử dụng

binh lực cũng được nhà Trần rất coi trọng. Lệ nhà Trần quy định tuyển chọn quân túc vệ rất cẩn thận như là một dạng “ưu binh” thời Lê-Trịnh sau này. Năm 1281, vua Trần cho lập nhà học ở phủ Thiên Trường, nhưng cấm không cho dân hương Thiên thuộc vào học (tức là hương Tức Mặc - quê của nhà Trần). Dân ở hương này phải sung vào Cấm quân (quân Thiên thuộc). Thực hiện quy định này, nhà Trần muốn dựa vào lực lượng đồng hương tin cậy, gần gũi. Kỷ luật quân đội nhà Trần được thi hành rất nghiêm minh. Nhất là đối với binh lính bỏ ngũ, đào ngũ thì phải chịu hình phạt rất nặng nề. Sử sách ghi chép rất ít về hình pháp đối với binh lính nhưng trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, tác giả Phan Huy Chú cho hay: “Pháp chế đời Trần thì người trốn bị chặt ngón chân rồi cho người ta muốn làm gì thì làm, hoặc cho voi giày để giết”.

Quân đội nhà Trần thường xuyên được tập luyện. Đặc biệt là các tướng chỉ huy tôn thất được học tập quân sự ở Giảng Võ đường (Giảng Võ đường xây dựng năm 1253). Trần Quốc Tuấn, vị tổng chỉ huy quân đội trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên (cuối thế kỷ XIII), đã soạn ra *Binh thư yếu lược* (Toàn thư chép là *Binh gia diệu lý yếu lược*) và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (gọi tắt là *Vạn Kiếp binh thư*) để dạy binh pháp cho tướng lĩnh. Chính ông đã từng tuyên bố dứt khoát: “Các người nếu biết chuyên tập sách này, nghe lời ta dạy thì là thầy trò từ kiếp trước đến giờ, nếu vứt bỏ sách này, trái lời ta dạy thì là kẻ thù từ kiếp trước đến nay” (*Hịch tướng sĩ*).

Lịch sử dân tộc ta đã khẳng định: Triều Trần được coi là một vương triều đã làm nên những võ công oanh liệt nhất. Quân đội Trần thực sự được rèn luyện và phát triển toàn diện. Lực lượng quân sự cùng với hàng ngũ tướng lĩnh tài ba đã trở thành

chỗ dựa vững chắc cho vương triều trong việc đối nội và đối ngoại.

Từ những năm 70 của thế kỷ XI.IV trở đi, quốc gia Đại Việt đứng trước những hiểm họa lớn. Đó là sự hưng khởi của triều Minh ở Trung Quốc, vương triều này đang có ý đồ dòm ngó xâm lấn nước ta; Đó còn là sự phát triển thịnh đạt của quốc gia Chiêm Thành ở phía Nam, họ thường xuyên đem quân cướp phá vùng Thanh - Nghệ. Là một trọng thần trụ cột của triều Trần nên Hồ Quý Ly đã nhìn thấy các mối đe dọa này và tìm phương thức giải quyết, tháo gỡ từng vấn đề nan giải. Trần Nghệ Tông và Hồ Quý Ly đã hướng về phía Nam - một hậu tuyến trong tương lai của Đại Việt. Do đó, trong suốt mấy chục năm cuối thế kỷ XIV, nhà Trần liên tục mở những cuộc Nam chinh, đồng thời, chuẩn bị một kế hoạch phòng Bắc lẫn. Tuy nhiên, sức đã cùng, lực đã kiệt, sau nhiều lần đánh Chiêm Thành, nhà Trần cũng không thu được công quả gì, trái lại còn nhiều lần bị Chiêm Thành tấn công ra tận Thăng Long. Thực tế mãi đến khi triều Hồ được thành lập (1400) và hai năm sau (1402), nhà Hồ mới mở cuộc bình Chiêm với quy mô lớn và lần này Hồ Quý Ly đã đẩy sâu vùng tranh chấp giữa Đại Việt và Chiêm Thành vào xa hơn nữa. Hồ Quý Ly cho lập 4 châu: Thăng, Hoa (Quảng Nam) và Tư, Nghĩa (Quảng Ngãi), cho Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Đến lúc này, quyền lực thực tế của Đại Việt mới được khẳng định tới đất Thăng Hoa, còn châu Tư, Nghĩa lại trở thành vùng tranh chấp.

Tóm lại

Trong các thế kỷ X-XIV, quân đội có một vai trò cực kỳ quan trọng đối với các vương triều Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần và Hồ. Đinh Bộ Lĩnh giành được nước nhờ có võ công oanh liệt. Lê Hoàn thay thế nhà Đinh khi

ông làm Thập đạo tướng quân và trước tình hình quốc gia Đại Cồ Việt bị đe dọa, ông đã được các tướng sĩ ủng hộ đưa lên ngai vàng. Lý Công Uẩn giành được ngôi báu khi ông có một lực lượng Thân quân trong tay và chính sự trong triều đã đổ nát. Đây là những sự chuyển giao chính quyền rất hợp lẽ. Đón vai trò cực kì quan trọng trong các cuộc “thay vạc đổi ngôi” này là quân đội. Một quân đội được điều hành và sử dụng đúng lúc, hợp thời.

Trong một số ông vua đầu của triều Lý (từ Lý Thái Tổ đến Lý Nhân Tông), dưới sự chỉ đạo, quản lý của nhà nước phong kiến, tổ chức quân đội được củng cố, tăng cường và không ngừng phát huy tác dụng của nó. Sự sắp đặt, bổ sung kén chọn và thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông” cũng như ban hành chính sách lương, lộc cho binh lính thường trực đã tạo nên cho vương triều Lý một công cụ sắc bén, sẵn sàng đề bẹp bất cứ một cuộc nổi loạn nào ở trong nước. Chính vì vậy mà, ngoài công cuộc bảo vệ đất nước khỏi hoạ xâm lược của nhà Tống và cũng bằng lực lượng quân sự, vương triều Lý đã dần dần thực hiện được quá trình thống nhất quốc gia, dân tộc, xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền vững mạnh. Lễ thịnh, suy, hưng, vong là quy luật của bất kỳ vương triều phong kiến nào, ở bất kỳ thời đại nào, chế độ chính trị nào. Từ giữa thế kỷ XII trở đi, nhà nước phong kiến Lý bước vào giai đoạn khủng hoảng vương triều một cách trầm trọng, thì chính lúc này chức năng quân sự mà nhà nước đảm nhiệm bắt đầu mang biểu hiện tiêu cực. Phần lớn lực lượng quân sự được nhà nước sử dụng để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân, đi ngược lại nguyện vọng và quyền lợi của các tầng lớp nhân dân lao động. Đồng thời, chính lực lượng này đã bị các thế lực phong kiến lợi dụng chi phối.

Đến thời Lý Cao Tông và Huệ Tông thì quân đội thực tế nằm ngoài sự điều phối của nhà nước mà thuộc quyền quản lĩnh, huy động của một số cá nhân. Do sự điều hành không thống nhất, do sự phức tạp của bối cảnh chính trị nói chung, trong nội bộ quân đội cũng đã bộc lộ mâu thuẫn sâu sắc với nhà nước trung ương và đã xuất hiện không ít những cuộc binh biến xảy ra.

Những thập kỷ cuối thế kỷ XIV, triều Trần bước vào tình trạng suy yếu. Người nắm vai trò chủ chốt ở triều đình lúc này là Trần Nghệ Tông và Hồ Quý Ly. Sự khủng hoảng vương triều kéo dài gần ba thập kỷ và đến năm 1400 thì vai trò lịch sử của nhà Trần chấm dứt, chính quyền chuyển sang nhà Hồ mà người đại diện là Hồ Quý Ly. Trong quá trình chuyển giao quyền lực này, lực lượng quân sự dưới sự điều khiển của Hồ Quý Ly đóng một vai trò to lớn.

Trước họa ngoại xâm phương Bắc, Hồ Quý Ly rất chú ý xây dựng lực lượng quân sự từ quân số cho đến vũ khí trang bị. Hồ Quý Ly muốn sử dụng lực lượng quân sự này làm cơ sở, chỗ dựa cho các chính sách của vương triều bởi lẽ nhà Hồ thiếu hẳn một cơ sở xã hội quan trọng: Đó là *lòng dân*. Chính Hồ Quý Ly đã nhận thức điều ấy rất rõ ràng và được khẳng định thêm khi Tả Tướng quốc Hồ Nguyên Trừng nói một câu nổi tiếng trong lúc bàn về đối sách với nhà Minh: “Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo”. Chính vì chưa thực hiện đầy đủ chủ trương đoàn kết toàn dân, không thực hiện được chính sách “trăm họ đều là lính” nên khi quân của Trương Phụ tràn sang, Hồ Quý Ly đã đưa toàn bộ quân đội ra để ứng chiến, nhưng binh lính nhà Hồ tinh thần chiến đấu sa sút, tổ chức tác chiến kém, “trăm vạn quân trăm vạn lòng”, nên cuộc chiến tranh vệ quốc của nhà Hồ đã nhanh chóng thất bại.

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 152.

(2). Địa bàn hoạt động của các sứ quân:

- *Kiều Công Hãn, xưng là Kiêu Tam chế chiếm giữ Phong Châu, đắp thành ở xã Phù Lập huyện Bạch Hạc, Vĩnh Tường (Vĩnh Yên).*

- *Kiều Thuận (em ruột Kiêu Công Hãn) xưng là Kiêu lệnh công giữ đất Hồ Hôi thuộc huyện Cẩm Khê (Phủ Thọ), đắp thành trấn giữ ở xã Trương Xá (Cẩm Khê).*

- *Nguyễn Khoan xưng là Nguyễn Thái Bình chiếm giữ Tam Đái (An Lạc, Vĩnh Phúc).*

- *Nguyễn Thủ Tiệp xưng là Nguyễn Lệnh công giữ Tiên Du, Bắc Ninh.*

- *Nguyễn Siêu xưng là Nguyễn Hữu công giữ Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội).*

Lý Khuê xưng là Lý Lãng công, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh).

- *Lữ Đường xưng là Lữ Tá công, giữ Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên).*

- *Phạm Bạch Hổ, xưng là Phạm Phòng Át giữ Đằng Châu (Kim Động, Hưng Yên).*

- *Trần Lâm xưng là Trần Minh công giữ Bồ Hải khẩu (Kỳ Bố, Vũ Tiên, Thái Bình).*

- *Ngô Nhật Khánh xưng là Ngô Lâm công giữ Đường Lâm (Sơn Tây).*

- *Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hoá).*

- *Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Tây).*

(3), (4), (8), (9). *Toàn thư*, tập I, sdd, tr. 154, 156, 156, 179.

(5). Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 155.

(6). Dẫn theo Trần Quốc Vượng-Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 27.

(7). *Nguyễn Trãi toàn tập* (Dư địa chí), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 213.

(10). Địa bàn các con Lê Hoàn được phong như sau:

- *Khai Minh vương Long Đĩnh (con thứ 5) coi Đằng Châu (Kim Động, Hưng Yên).*

- *Ngự Man vương Long Định (con thứ 4) coi Phong Châu (Phủ Thọ).*

- *Ngự Bắc vương Long Cân (con thứ 6) coi Phù Lan (Văn Lâm, Hưng Yên).*

- *Định Phiên vương Long Túng (con thứ 7) coi Ngũ Huyện giang (Thanh Hoá).*

- *Tư doanh thành Phóng vương Long Tương (con thứ 8) coi Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Tây).*

- *Trung Quốc vương Long Kính coi Mạt Tiên, Tiên Lữ, Hưng Yên.*

- *Nam Quốc vương Long Mang (con thứ 10) coi Vũ Long (Thanh Hoá).*

- *Hành Quân vương Long Đế (con thứ 11) coi Cổ Lâm (Quế Dương, Từ Sơn, Bắc Ninh).*

- *Phù Đái vương (con nuôi) coi Phù Đái (Vĩnh Bảo, Hải Phòng).*

(11), (12), (13). *Toàn thư*, tập I, sdd, 175, 176.

(14). *Toàn thư*, tập I, sdd, tr. 169. Theo *Cương mục*: Núi Đồng Cổ thuộc xã Đan Nê, huyện Yên Định, Thanh Hoá. Sông Bà Hoà ở huyện Ngọc Sơn tức Tĩnh Gia, Thanh Hoá ngày nay.

(15). *Toàn thư*, tập I, sdd, tr. 175. Theo *Cương mục*: Cửa Nam Giới là chỗ giáp giới 2 huyện Thiên Lộc (nay là Nghi Lộc) và Thạch Hà (nay đều thuộc Hà Tĩnh).

(16), (17), (18), (19). *Toàn thư*, tập I, sdd, tr. 183, 191, 192, 198.

(20). Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 235.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 340.

(22). Cao Hùng Trưng, *An Nam chí* [nguyên], Q.1 bản dịch của Hoa Bằng, tr. 45.

(24). *Toàn thư*, tập II, sdd, tr. 32.

(25). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2002, tr. 257-258.

CẦN ĐÁNH GIÁ ĐÚNG VỀ QUỐC TẾ CỘNG SẢN ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

TRÌNH MƯU*

Tháng 3-2009 nhân loại tiến bộ toàn thế giới long trọng kỷ niệm lần thứ 90 ngày thành lập Quốc tế cộng sản (QTCS) - Tổ chức quốc tế của các Đảng Cộng sản và công nhân toàn thế giới, hiệp sĩ của các dân tộc bị áp bức. Đã 90 năm trôi qua kể từ ngày thành lập đã có đủ độ lùi cần thiết đánh giá một cách chính xác đóng góp của QTCS với phong trào cộng sản, công nhân quốc tế nói chung và đặc biệt đánh giá đúng công lao của QTCS đối với cách mạng Việt Nam.

Kịch biến ở Liên Xô và Đông Âu năm 1991 đã làm cho phong trào cộng sản quốc tế lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Các thế lực chống cộng trước đây đã xuyên tạc, đã phủ nhận, đã lên án QTCS thì hiện thời tiếp tục cùng với một bộ phận trở cờ trong các Đảng Cộng sản phê phán, phủ nhận những đóng góp, thổi phồng những sai lầm trong QTCS trước đây nhằm làm lu mờ những đóng góp của QTCS. Sự ra đời của QTCS là một tất yếu khách quan đáp ứng nhu cầu của phong trào cộng sản, công nhân trong thời đại mới mở ra từ sau Cách mạng Tháng Mười - Thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH, thời đại cách mạng vô sản, thời đại độc lập dân tộc gắn với CNXH.

I. VỀ QUỐC TẾ CỘNG SẢN

QTCS là tổ chức quốc tế thứ ba của các Đảng Cộng sản, công nhân do các nhà sáng lập học thuyết của CNCS khoa học sáng lập. Sau khi tuyên bố với thế giới học thuyết cách mạng của mình thể hiện trong "Tuyên ngôn Đảng Cộng sản" năm 1848 Mác - Ăngghen đã sáng lập tổ chức *Liên minh công nông quốc tế - còn gọi là Quốc tế I* (1864-1872) và *Liên minh quốc tế các đảng xã hội - còn gọi là Quốc tế II* (1889-1914). Đây là hai tổ chức quốc tế của những người mắc xít toàn thế giới tuyên truyền chủ nghĩa xã hội khoa học trong phong trào công nhân, thức tỉnh giai cấp công nhân và những người lao động bị áp bức hiểu rõ sứ mệnh lịch sử của mình trong cuộc đấu tranh chống lại mọi ách áp bức dân tộc, ách áp bức giai cấp trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Rất tiếc là sau khi Ph.Ăngghen mất năm 1895 Liên minh quốc tế các đảng xã hội chủ nghĩa (tức là Quốc tế Hai) đã bị phân hóa ngày càng ngả về phái hữu và phái giữa do E.Bestanh và K.Causky là đại diện. Mục tiêu chủ yếu của các phái này là đòi xét lại, đi đến phủ nhận học thuyết Mác. V.I.Lênin và đảng Bôn-sê-vích Nga cùng các lực lượng cánh tả trong phong trào cộng sản và công nhân Tây Âu đã kiên trì đấu tranh bền bỉ, không khoan nhượng

* PGS.TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

trên mặt trận tư tưởng lý luận với chủ nghĩa cơ hội và xét lại nhằm bảo vệ, phát triển sáng tạo Học thuyết Mác, chuẩn bị tập hợp lực lượng để thành lập QTCS.

Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ở Nga năm 1917 và sau khi chuẩn bị kỹ về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức ngày 1-3-1919 tại Mátxcova, Lênin đã chủ trì cuộc họp để chuẩn bị về mọi mặt cho một chương trình làm việc của Hội nghị quốc tế những người cộng sản và công nhân trên toàn thế giới để thành lập QTCS.

Chiều ngày 2-3-1919, Hội nghị đã được tiến hành tại Cremlin. Dự Hội nghị có đại biểu của các đảng và các tổ chức cách mạng của 30 nước tham dự. Khác với các Hội nghị thành lập Quốc tế I và Quốc tế II, Hội nghị thành lập QTCS lần đầu tiên có mặt các đại biểu một số nước phương Đông - đại biểu cho các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa. Hội nghị đã thảo luận và thông qua nhiều văn kiện quan trọng như *Cương lĩnh của QTCS*, *Luận cương* và *Báo cáo về dân chủ tư sản và chuyên chính vô sản* của Lênin, *Tuyên ngôn* của QTCS gửi những người vô sản toàn thế giới. Ngày 4-3-1919 tất cả các đại biểu dự Hội nghị đều biểu quyết nhất trí với đề nghị của V.I.Lênin thông qua quyết định lịch sử thành lập *Quốc tế cộng sản* (1). Quyết định về việc thành lập QTCS ghi rõ: "Hội nghị cộng sản quốc tế quyết định thành lập Quốc tế III và thông qua tên gọi là Quốc tế cộng sản. Tỷ lệ phiếu bầu giữ nguyên không thay đổi. Tất cả các Đảng, các tổ chức và các nhóm trong thời gian 8 tháng có quyền tuyên bố dứt khoát về việc tham gia vào Quốc tế III" (2). Hội nghị các Đảng Cộng sản và các tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế có ý nghĩa như là Đại hội lần thứ nhất -

Đại hội thành lập QTCS. Ngày 4-3-1919 là ngày thành lập Quốc tế cộng sản.

Trong thời gian tồn tại của QTCS (tính từ ngày thành lập 4-3-1919 đến khi tuyên bố giải thể vào ngày 15-5-1943 QTCS đã tồn tại 24 năm 2 tháng 11 ngày) đã trải qua 07 lần đại hội.

Điểm khác lớn nhất của QTCS (tức Quốc tế III) so với Quốc tế I và Quốc tế II là sự tham gia của các tổ chức, các Đảng Cộng sản và công nhân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc vào công việc chung của phong trào cộng sản, công nhân, phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Điều này đã thể hiện rõ nhất trong sự bổ sung vào khẩu hiệu nổi tiếng của phong trào cộng sản do Mác - Ăngghen đề ra trước đó là "Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại" tại Đại hội II bằng khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại". Một trong những vấn đề trung tâm được QTCS đề ra trong quá trình chỉ đạo tập trung là vấn đề dân tộc - thuộc địa. QTCS coi cách mạng giải phóng các dân tộc thuộc địa là một bộ phận của cuộc cách mạng vô sản. Thậm chí QTCS khẳng định như là điều kiện tiên quyết để được gia nhập QTCS các chính Đảng, các tổ chức nào thừa nhận, đấu tranh giúp đỡ các dân tộc thuộc địa trong quá trình giải phóng khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Điều này thể hiện rõ trong "Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa" được V.I.Lênin dự thảo và thông qua tại Đại hội lần thứ II năm 1920.

Trong quá trình tồn tại, QTCS đã đề ra và định hướng cho các Đảng Cộng sản và công nhân vận dụng Học thuyết Mác - Lênin vào điều kiện thực tiễn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân. QTCS đã tập hợp, liên kết

phong trào cộng sản và công nhân chống chủ nghĩa phát xít, và ngăn chặn nguy cơ bùng nổ chiến tranh. QTCS đã giúp đỡ cho các dân tộc thuộc địa truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân dẫn đến thành lập nhiều Đảng Cộng sản trên toàn thế giới. Nếu Đại hội I năm 1919 chỉ có 30 tổ chức, Đảng Cộng sản tham dự thì đến Đại hội VII năm 1935 đã có 75 Đảng Cộng sản và các tổ chức khắp 4 châu lục tham gia. Trong 7 kỳ Đại hội của QTCS những người cách mạng Việt Nam với tư cách là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp và đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương đã tham gia ba kỳ Đại hội, có những đóng góp vào sự nghiệp chung của QTCS. Hồ Chí Minh với tư cách là một nhà cách mạng Việt Nam và là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp đã là người tham gia sáng lập Hội đồng Nông dân Quốc tế - một tổ chức của nông dân quốc tế trực thuộc QTCS với tư cách là Phó Chủ tịch vào năm 1923. Năm 1924 tại Đại hội V, Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên tham dự Đại hội và có bài phát biểu mạnh mẽ, bày tỏ thái độ dứt khoát đấu tranh đòi các đảng ở các nước chính quốc và QTCS phải nghiêm chỉnh thực hiện Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc, thuộc địa. Chính Người đã đặt vấn đề phải lên án chủ nghĩa thực dân giúp cho các đảng chính quốc hiểu và giúp đỡ, ủng hộ cách mạng thuộc địa.

Ở Đại hội VI năm 1928, đồng chí Nguyễn Văn Tạo (tức An) đã tham dự và trình bày quan điểm giúp cho các đảng hiểu thêm về vấn đề đang đặt ra trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Dương. Tất nhiên do những hạn chế chung bị chi phối của đường lối tả khuynh "giai cấp chống giai cấp", những người cách mạng Việt Nam chưa có điều kiện đấu

tranh trong Đại hội về những dấu hiệu tả khuynh đang thịnh hành lúc đó.

Ở Đại hội VII, Việt Nam tham dự với tư cách là một đảng độc lập trực thuộc QTCS. Với tư cách là một tổ chức và lần đầu tham gia, Đảng đã có tiếng nói và vị thế của mình tại Đại hội. Trong số 46 ủy viên chính thức đại diện 23 nước trên thế giới thì Lê Hồng Phong là một trong hai ủy viên chính thức đại biểu của các nước thuộc địa trong QTCS. Đây là sự khẳng định kết quả những đóng góp của QTCS với cách mạng Việt Nam và đồng thời cũng khẳng định sự trưởng thành và đóng góp của cách mạng Việt Nam với QTCS - Bộ tham mưu của các Đảng Cộng sản, công nhân và phong trào giải phóng dân tộc.

II. ĐÓNG GÓP CỦA QUỐC TẾ CỘNG SẢN VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Trong quá trình tồn tại trong gần một phần tư thế kỷ, QTCS đã có những đóng góp hết sức to lớn cho cách mạng Việt Nam. Đó là:

1. Xác định đúng đắn vấn đề dân tộc - thuộc địa Quốc tế cộng sản đã định hướng cho con đường cứu nước giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam

Việc QTCS xác định đúng đắn vấn đề dân tộc, thuộc địa, bổ sung khẩu hiệu của C.Mác và Ph.Ăngghen để ra trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản "Vô sản tất cả các nước liên hiệp lại" bằng khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại"; Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa do Lênin khởi thảo và các "điều kiện gia nhập QTCS"; coi cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản được thông qua tại Đại hội lần thứ II của QTCS có một ý nghĩa vô cùng lớn lao không chỉ đối với phong

trào cách mạng giải phóng dân tộc nói chung mà đặc biệt có ý nghĩa thức tỉnh và định hướng đối với cách mạng Việt Nam.

Trước khi QTCS thành lập, trước năm 1920 phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ. Nhiều nhân sĩ, trí thức, nhiều sĩ phu phong kiến yêu nước đã anh dũng, mưu lược trong tập hợp lực lượng ở trong nước để đấu tranh chống Pháp và đi ra nước ngoài "cầu viện", tìm chỗ dựa. Các xu hướng giải phóng dân tộc theo lập trường dân chủ tư sản, theo xu hướng quân chủ lập hiến và theo con đường cách mạng vô sản đã xuất hiện. Song cứu nước và giải phóng dân tộc theo con đường nào thì vẫn chưa được định đoạt rõ ràng. Trong khi phải đối phó với một kẻ thù hùng mạnh hơn, có kinh nghiệm xâm lược đã được tổng kết, có tiềm lực kinh tế, quân sự và có cả sự liên kết quốc tế của các nước đế quốc thực dân thì sự thiếu liên kết và chia rẽ bởi những khuynh hướng khác nhau trong phong trào giải phóng dân tộc, sự thiếu liên hệ quốc tế, thiếu định hướng tư tưởng đã dẫn đến một kết cục bi thảm là nhiều phong trào yêu nước chân chính, thừa dũng cảm song vẫn thất bại, vẫn bị chìm trong máu.

Việc QTCS coi vấn đề dân tộc, thuộc địa, vấn đề tăng cường lãnh đạo chỉ đạo *giúp đỡ toàn diện, phối hợp hành động* giữa cách mạng chính quốc với cách mạng thuộc địa là một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất, nằm ở vị trí trung tâm chú ý của QTCS đã định hướng cho các lực lượng yêu nước và cách mạng Việt Nam, đoàn kết họ lại với nhau để tìm ra một *con đường cứu nước giải phóng dân tộc Việt Nam*, thoát khỏi tư tưởng đi tìm chỗ dựa của những người yêu nước đương thời. Hồ Chí Minh coi những Cương lĩnh cơ bản, tư tưởng chỉ đạo cơ bản của QTCS đối với cách mạng

nước ta đặc biệt đánh giá cao những tư tưởng vĩ đại của V.I.Lênin trong Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa, là "*chiếc cảm nang thần kỳ*", là "*con đường*" giải phóng, chấm dứt những trầm trở, tìm tòi của phong trào cách mạng Việt Nam.

2. Giúp đỡ, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam để thành lập Đảng Cộng sản

Tìm thấy con đường cứu nước giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản là cực kỳ quan trọng. Nhưng để biến đường lối đó thành hiện thực phải trải qua một công tác tổ chức thực hiện lâu dài, phải có những điều kiện và biện pháp cụ thể. Quốc tế cộng sản đã tạo ra môi trường hoạt động quốc tế thuận lợi giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc và những người yêu nước Việt Nam trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước, nghiên cứu khảo sát thực tế, học tập kinh nghiệm của các Đảng, các phong trào, tạo diễn đàn cho việc đấu tranh để các Đảng Cộng sản ở chính quốc quan tâm đúng mức đến việc giúp đỡ cách mạng thuộc địa. Quốc tế cộng sản đã giao nhiệm vụ cho các Đảng Cộng sản Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật, Tiệp giúp đỡ in ấn tài liệu, chuyển tài liệu về Việt Nam. Tổ chức nhiều lớp học ở Trường Đại học phương Đông và các lớp ở Quảng Châu để bồi dưỡng đào tạo cán bộ cho phong trào. Chính nhờ sự giúp đỡ của QTCS thông qua các phân bộ của mình phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam có một bước chuyển biến căn bản từ tự phát sang tự giác, từ lẻ tẻ rời rạc đi đến có tổ chức để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 2 năm 1930, đánh dấu một

bước ngoặt lịch sử trọng đại trong lịch sử cách mạng hiện đại Việt Nam. Thiếu sự giúp đỡ của QTCS hoặc trực tiếp hoặc thông qua các chi bộ của mình, Chủ nghĩa Mác - Lênin khó có thể được truyền bá vào phong trào cộng sản và công nhân ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Những tác phẩm cơ bản như "Cộng sản sơ giải", "Bệnh ấu trĩ tả khuynh", "Hai sách lược", "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" khó có thể lọt qua hàng rào bưng bít của chủ nghĩa thực dân Pháp. Nhờ có việc thâm nhập lý luận Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam đã có bước nhảy vọt về chất tạo ra những tiền đề cho việc chuẩn bị thành lập đảng mác-xít lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

3. Quốc tế cộng sản đã tạo môi trường, điều kiện cho Nguyễn Ái Quốc học tập, nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin, khảo sát thực tế để xây dựng và hoàn thiện lý luận về con đường cách mạng Việt Nam

Nhờ hoạt động thực tiễn trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và trong QTCS, nhờ tiếp thụ tận gốc Chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã có một bước chuyển biến căn bản từ chủ nghĩa yêu nước đến Chủ nghĩa Mác - Lênin và điều quan trọng hơn đã "hoá và trao lại" cho Đảng ta và nhân dân ta Chủ nghĩa Mác - Lênin - ngày nay Đảng ta gọi đó là Tư tưởng Hồ Chí Minh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Nhờ hoạt động trong QTCS với tư cách là Ủy viên đoàn Chủ tịch Hội đồng Nông dân Quốc tế phụ trách nông dân các thuộc địa, phụ trách Cục phương Nam trong Bộ phương Đông của QTCS, Nguyễn Ái Quốc đã đi nghiên cứu thực tế ở 28 nước

của 4 châu lục, điều mà ngay cả C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin lúc sinh thời chưa thực hiện được. Chính từ tiếp thu lý luận và có thực tiễn nghiên cứu phong trào cách mạng các nước để so sánh, để kiểm chứng mà Nguyễn Ái Quốc đã có những vượt trội hơn tầm nhìn của nhiều người đương thời trong đánh giá, sắp xếp lực lượng các giai cấp trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong sách lược mặt trận, trong đánh giá xu thế vận động của lịch sử tiến hóa mà thực tiễn lịch sử hiện đại thế giới và Việt Nam đã minh chứng tính đúng đắn của nó. Chắc chắn nếu không tiếp thụ tận gốc Học thuyết Mác - Lênin, nếu không có những cuộc khảo sát phong trào công nhân và nông dân khắp 4 châu lục Nguyễn Ái Quốc không thể có những chủ trương chiến lược và sách lược rất sớm, hết sức đúng đắn khác với QTCS đề ra ở Đại hội VI năm 1928.

4. Quốc tế cộng sản đã đào tạo cho Việt Nam nhiều cán bộ xuất sắc nắm giữ các trọng trách cao trong Đảng và quốc tế

QTCS đã đào tạo và bồi dưỡng cho cách mạng Việt Nam nhiều cán bộ ưu tú trở thành những nhà lãnh tụ chân chính của cách mạng Việt Nam. Thông qua việc phân công và đào tạo trong công tác thực tiễn và qua các trường lớp của QTCS (Trường Quốc tế Lênin, Trường Lao động Cộng sản Phương Đông) nhiều chiến sĩ cộng sản Việt Nam đã trưởng thành trở thành các lãnh tụ chính trị xuất sắc của Đảng ta: Hồ Chí Minh, Trần Phú, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai... Nhờ được đào tạo cơ bản và có hệ thống mà Đảng ta có bước trưởng thành vững chắc về lý luận. Một số chiến sĩ cộng sản Việt Nam đã trở thành những "giáo sư đỏ" tham gia vào việc

đào tạo cán bộ cho QTCS.

Trong 10 năm đầu, các chức vụ chủ chốt trong Đảng như Tổng Bí thư, Bí thư các xứ ủy, tỉnh ủy hầu hết là cán bộ được đào luyện từ QTCS đảm đương. Chính vì vậy các chủ trương của QTCS được thực hiện có hiệu quả ở Đông Dương. Nhờ đó cho dù lịch sử có những biến động, những đổi thay ở mỗi giai đoạn cụ thể có thể khác nhau tác động đến sự cần thiết phải có sự điều chỉnh về đường lối nhưng nhìn chung đường lối chiến lược và sách lược mà Đảng ta đề ra ngay từ dựng Đảng là đúng đắn và chính xác. Điều đó có được chỉ có thể bắt nguồn từ trường thành của cán bộ, đảng viên của Việt Nam được đào tạo trong QTCS. Nhiều đồng chí đã được giao các trọng trách cao trong QTCS. Nhiều đồng chí trở thành cán bộ giảng dạy lý luận của QTCS. Theo số liệu mới nhất chỉ trong thời gian 10 năm tồn tại của Trường Lao động Cộng sản Phương Đông (1921-1931), QTCS đã đào tạo cho Đảng ta gần 100 cán bộ mà đại đa số các đồng chí này khi về nước nắm giữ các cương vị lãnh đạo chủ chốt của Đảng, lãnh đạo phong trào cách mạng từ cấp Trung ương đến các Xứ ủy, Thành ủy, Tỉnh ủy.

5. Quốc tế cộng sản đã chỉ đạo, uốn nắn và biểu dương kịp thời Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình vận dụng đường lối của Quốc tế cộng sản vào cách mạng Việt Nam

Trong thời kỳ tồn tại của mình, QTCS thường xuyên chỉ đạo, uốn nắn kịp thời những vấn đề thuộc về đường lối, những vấn đề về chiến lược và chỉ đạo chiến lược để dẫn đến tả hoặc hữu khuynh trong thực hiện - một điều khó tránh khỏi với một Đảng còn non trẻ. QTCS đã đúng đắn khi phê bình sự công kích lẫn nhau của các Tổ chức cộng sản và có chỉ thị cho Đảng về sự cần thiết phải hợp nhất Đảng theo đúng

nguyên tắc của QTCS. QTCS cũng phê bình những biểu hiện tả khuynh trong Xô viết Nghệ An và Xô viết Hà Tĩnh cùng với một vài biểu hiện hữu khuynh, cầu an, dao động sau thất bại của phong trào. Với thái độ Bôn-sê-vích và tính nhân đạo cộng sản thái độ tự phê bình và chỉ trích của QTCS là có tình có lý. QTCS vẫn biểu dương mặt tốt và thấy rõ cả những sai lầm khó tránh khỏi của một Đảng còn trẻ tuổi. Thái độ này giúp cho những người cộng sản Việt Nam đứng vững và vượt qua khó khăn trong những năm khủng bố trắng của thực dân Pháp.

Nhờ có QTCS, những người cộng sản Việt Nam có điều kiện tập hợp và kiểm điểm lại, đánh giá lại phong trào thời gian qua, xây dựng *Chương trình hành động năm 1932*. QTCS chủ trương và chỉ đạo nhiều cuộc thảo luận về các vấn đề cách mạng Đông Dương trong QTCS những năm từ 1931-1934 để chuẩn bị cho các văn kiện chính trị và hồi phục Đảng ở Đại hội I. Nhờ có QTCS Đảng ta kịp thời chuyển hướng sang thời kỳ Mặt trận dân chủ và sáng tạo ra một hình thức Mặt trận thích hợp ở Đông Dương - Mặt trận Dân chủ Đông Dương mà không sa vào hình thức mặt trận nhân dân chống đế quốc nói chung. Sự tiếp thu đường lối mặt trận của Đảng ta trong và sau Đại hội VII của QTCS năm 1935 đã đánh dấu sự vượt qua tư tưởng giai cấp chống giai cấp để chuyển sang sự kết hợp giai cấp - dân tộc trong cách mạng Việt Nam.

QTCS đánh giá cao và biểu dương kịp thời cách mạng Đông Dương trên toàn thế giới giúp cho các Đảng Cộng sản và công nhân trên thế giới có thể học tập từ kinh nghiệm của phong trào cách mạng Việt Nam. Cao trào 1930-1931 được QTCS xem như là "những hình thức chủ yếu" của

phong trào cách mạng dân tộc, đã "giáng một đòn trực diện" vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa, coi Xô viết Nghệ Tĩnh là "thành tích đặc biệt to lớn". QTCS lưu ý các Đảng Cộng sản đặc biệt là Đảng Cộng sản Pháp trong lĩnh vực công tác thuộc địa cần phải học tập nhiều ở các đồng chí Đông Dương. Chính vì vậy từ một phân bộ dự bị trực thuộc Đảng Cộng sản Pháp tháng 4-1931 QTCS đã quyết định công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một bộ phận dự bị trực thuộc QTCS. Hàng chục bài báo được đăng trên Tạp chí *Quốc tế Cộng sản* đưa tin về tình hình và diễn tiến của phong trào cách mạng Đông Dương nhằm biểu dương phong trào, đúc rút kinh nghiệm hoạt động và kêu gọi sự đồng tình giúp đỡ của cộng đồng cộng sản quốc tế với Việt Nam. QTCS chỉ rõ "Phải triệt để tìm mọi phương kế thực hiện việc giúp đỡ những người cộng sản Đông Dương chăm lo việc gây dựng lại cơ sở cho Đảng Cộng sản Đông Dương", chỉ cho những người cộng sản Đông Dương hiểu rõ đường lối của QTCS cùng những phương pháp hoạt động khôn khéo để tập hợp lại thợ thuyền làm đội tiên phong cho cách mạng Đông Dương. Sự hy sinh của Tổng Bí thư Trần Phú được QTCS đánh giá là một tổn thất to lớn không gì bù đắp được của giai cấp vô sản Đông Dương mà còn là một tổn thất nặng nề của phong trào cộng sản quốc tế.

Chính sự ủng hộ mạnh mẽ, sự đồng tình biểu dương Đảng Cộng sản Đông Dương của QTCS mà nhiều Đảng, nhiều phong trào trên thế giới biết đến Đông Dương, Việt Nam, kính trọng hoạt động của Đảng ta và Nguyễn Ái Quốc. QTCS đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành đội tiên quân của giai cấp vô sản Đông Dương đi theo đường lối của QTCS, trực tiếp lãnh đạo thợ thuyền, dân cày và lao động nghèo

khổ xứ Đông Dương kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Đó là biểu hiện của đảng Bôn-sê-vich. QTCS công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một bộ phận chính thức của QTCS tại Đại hội VII và đồng chí Lê Hồng Phong (một trong hai ủy viên Ban Chấp hành QTCS) là người các nước thuộc địa.

III. MỘT VÀI HẠN CHẾ CỦA QUỐC TẾ CỘNG SẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Để ra đường lối chiến lược, sách lược cách mạng thuộc địa mang tính tả khuynh không phản ánh đúng nhu cầu của cách mạng thuộc địa

QTCS đã có những chủ trương, đánh giá, chỉ đạo chưa chính xác đến cách mạng Việt Nam. Dấu hiệu đầu tiên là biểu hiện trong đánh giá về giai cấp tư sản nói chung và giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa nói riêng do đó đề ra chiến lược và sách lược của cách mạng thuộc địa tại Đại hội lần thứ VI năm 1928 của QTCS tả khuynh, phản ánh không đúng thực tiễn của thuộc địa. Đây thực chất là đường lối tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp đang tồn tại trong tư duy chính trị của QTCS lúc đó.

Xuất phát từ nhận định về sự phản bội của giai cấp tư sản trên phạm vi toàn thế giới khi đàn áp cao trào cách mạng vô sản những năm 1918-1923 ở châu Âu, đặc biệt giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã phản bội lại công nông khi liên kết với thực dân Anh đàn áp công nông năm 1925 ở Ấn Độ, đàn áp phong trào công nông năm 1927 ở Trung Quốc, QTCS chỉ ra rằng giai cấp tư sản nói chung là đối tượng phải đánh đổ. Chủ nghĩa phát xít và nguy cơ của chiến tranh đang đến gần lại càng làm cho nhận định này được khẳng định. Ở Đông Dương và Việt Nam - thuộc

địa lớn nhất của Pháp, thực hiện chủ trương này của QTCS đã dẫn đến những biểu hiện tả khuynh về tập hợp lực lượng trong cao trào công nông 1930-1931 khi đề ra khẩu hiệu "trí phú địa hào đào tận gốc tróc tận rễ". Sai lầm này còn kéo dài khi hiểu và vận dụng không đúng sự phân chia của QTCS đối với giai cấp tư sản ở thuộc địa thành hai phái dân tộc và mại bản trong cách mạng Việt Nam. Đó là có lúc đồng nhất khuynh hướng tư sản dân tộc cải lương là mại bản làm yếu mặt trận đoàn kết dân tộc chống đế quốc. Ở Việt Nam tư sản dân tộc có hai khuynh hướng: cải lương và cách mạng. Cả hai khuynh hướng này đều có tinh thần chống Pháp ở những mức độ nhất định khác nhau mà người lãnh đạo cách mạng cần tập hợp được. Từ sự đánh giá tả khuynh này dẫn đến việc đề ra nhiệm vụ chính của cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa là chống phong kiến là hoàn toàn không đúng. Cốt lõi của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam là chống đế quốc, chống phong kiến làm song song nhưng không nhất loạt ngang nhau, phải dãi ra và phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc như Nguyễn Ái Quốc khẳng định trong *Chính cương* và *Sách lược* vắn tắt. Việc đánh giá giai cấp tư sản có phần "tả" khuynh của QTCS đã tác động khá dài trong lịch sử cách mạng Việt Nam đến tận thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Hơn nữa việc chỉ thị đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương, việc tiếp tục duy trì Ban chỉ huy ở ngoài sau đại hội lần thứ nhất của đảng năm 1935, việc chỉ định một số cán bộ vào các chức vụ cao nhất của đảng là những chỉ đạo không đúng, không sát gây khó khăn cho hoạt động của đảng. Đây chính là nguyên nhân lý giải vì sao những người cộng sản Đông Dương học ở QTCS về và QTCS phê phán Nguyễn Ái Quốc là "dân

tộc", "quốc gia cải lương", "Sô vanh chủ nghĩa" chỉ vì cho rằng Người chủ trương lập Đảng Cộng sản Việt Nam, nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc và lập mặt trận có cả tư sản dân tộc, trung tiểu địa chủ tham gia trong cuộc kịch chiến với đế quốc Pháp trong những văn kiện đầu tiên do Người khởi thảo.

2. Đánh giá không đúng đóng góp lý luận của Hồ Chí Minh nên đã phê phán, ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động của Người

QTCS trong Cương lĩnh và trong chương trình nghị sự có đặt vấn đề cách mạng thuộc địa, coi vấn đề dân tộc thuộc địa là một trọng tâm nhưng trên thực tế chưa coi trọng đúng mức. Các Cương lĩnh, các chương trình còn nằm trên giấy trong khi các phân bộ thuộc các nước chính quốc ít quan tâm giúp đỡ thuộc địa. Là Quốc tế do Lênin sáng lập nhưng sau khi Lênin mất năm 1924, QTCS có những biểu hiện ngày càng xa rời tư tưởng của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc là một trong rất ít những người hoạt động ở QTCS hiểu chân giá trị tư tưởng của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định tình trạng nông dân ở thuộc địa bị ba tầng áp bức tại Hội nghị Nông dân Quốc tế năm 1923 và những phát biểu thẳng thắn, gay gắt về sự thờ ơ của các đảng chính đối với cách mạng thuộc địa tại Đại hội V của QTCS năm 1924. Nguyễn Ái Quốc là chiến sĩ tiên phong, đi đầu chống chủ nghĩa đế quốc, là người thấy phải lên án chủ nghĩa thực dân để khắc phục thiếu hiểu biết của các Đảng Cộng sản ở chính quốc. Nguyễn Ái Quốc là người bổ sung lý luận Mac-Lênin về khả năng thắng lợi của cách mạng thuộc địa trước cách mạng chính quốc, vận dụng đúng tư tưởng của Lênin vào thực tiễn

Đông Dương, nhận rõ thời đại mới đề ra chiến lược, sách lược của cách mạng Việt Nam đúng đắn và sáng tạo.

Từ khi chủ động thành lập đảng và đề ra Chính cương, Sách lược vắn tắt do Người khởi thảo năm 1930 phản ánh đúng thời đại mới, đúng mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược và sách lược của cách mạng thuộc địa bị coi là không đúng với đường lối của QTCS, Nguyễn Ái Quốc gặp nhiều khó khăn trong hoạt động. Chủ trương phê phán, vô hiệu hóa Nguyễn Ái Quốc thời gian từ 1931-1938 có thể xem như là những hạn chế ảnh hưởng nhất định đến Nguyễn Ái Quốc và phong trào cách mạng Đông Dương. Trong thư gửi QTCS năm 1938, Nguyễn Ái Quốc đã yêu cầu QTCS giải thoát cho Người tình trạng "sống quá lâu bên cạnh, bên ngoài Đảng" và tình trạng không hoạt động từ khi ra khỏi nhà tù của thực dân Anh năm 1931. Những hạn chế của Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam là điều dễ hiểu và có những hoàn cảnh lịch sử cụ thể cần phải gắn vào bối cảnh lịch sử để có sự đánh giá cho đúng đắn.

CHÚ THÍCH

(1). Tại Hội nghị thành lập QTCS chỉ có 1 đại biểu của ĐCS Đức là G.Eberlayin không tán thành lập

Mặc dù còn có một số hạn chế, Quốc tế cộng sản đã có những đóng góp lớn lao đối với phong trào cộng sản, công nhân và giải phóng dân tộc nói chung và phong trào cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chí Minh nói riêng.

Thời gian càng lùi xa càng cho phép chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn, chính xác hơn kiểm chứng về vai trò của Quốc tế cộng sản trong những năm tồn tại của mình. Khẳng định những đóng góp, vai trò và ảnh hưởng của Quốc tế cộng sản là cần thiết, nhất là vào thời điểm hiện nay, khi lịch sử thế giới 10 năm cuối của thế kỷ XX phong trào cộng sản và công nhân gặp nhiều khó khăn. Các thế lực thù địch lại có dịp nêu lại, xem xét lại vai trò và ảnh hưởng của Quốc tế cộng sản đối với các nước với lộ trình đi đến sự phủ nhận sạch trơn vai trò của Quốc tế cộng sản. Đối với cách mạng Việt Nam, chúng ta khẳng định những đóng góp của Quốc tế cộng sản là hết sức to lớn, là cần thiết đối với các nước lúc đó. Mọi mưu toan phủ nhận thực tế lịch sử tồn tại và hoạt động của Quốc tế cộng sản là phản lịch sử, phản khoa học.

QTCS ngay.

(2). Tạp chí *Quốc tế Cộng sản* số 1, năm 1919.

QUÁ TRÌNH THỰC THI CUỘC CÁCH MẠNG RUỘNG ĐẤT Ở THANH HOÁ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

LÊ QUỲNH NGÀ*

Cải cách ruộng đất là giai đoạn cao nhất của tiến trình thực hiện cách mạng ruộng đất ở Việt Nam. Theo cách hiểu đó, từ năm 1953 đến năm 1956 ở Việt Nam đã diễn ra 8 đợt triệt để giảm tô, và 5 đợt cải cách ruộng đất (1). Tuy nhiên, có một nét độc đáo của cách mạng thổ địa ở Việt Nam từ trước năm 1953 đã diễn ra nhiều cuộc cải cách nhỏ về ruộng đất. Đó là những cải cách ruộng đất từng phần. Tuy được thực hiện từng bước, nhưng đó là phương thức phù hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam. Ngay từ năm 1948, Trung ương Đảng chủ trương “dùng phương pháp cải cách dần dần mà thu hẹp phạm vi bóc lột của địa chủ phong kiến bản xứ (ví dụ: giảm tô), đồng thời sửa đổi chế độ ruộng đất (trong phạm vi không có hại cho mặt trận thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược)”. “Đó cũng là một cách ta thực hiện cách mạng thổ địa bằng một đường lối riêng biệt (TG nhấn mạnh)” (2).

Thực hiện chủ trương của Đảng, quá trình thực hiện nhiệm vụ ruộng đất ở Thanh Hóa trong kháng chiến chống Pháp diễn ra qua hai giai đoạn: cải cách từng phần (trước năm 1953) và triệt để giảm tô và thí điểm cải cách ruộng đất (1953-1954).

1. Cải cách từng phần

Là tỉnh lớn nhất trong vùng tự do Bắc Trung Bộ, Thanh Hóa làm nhiệm vụ hậu phương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, sớm tiến hành nhiều cải cách dân chủ, trong đó có việc thực hiện chính sách ruộng đất. Từ tháng 8 năm 1945 đến đầu năm 1953, những cuộc cải cách ruộng đất từng bước, theo một đường lối riêng biệt của Việt Nam như giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công, tạm cấp đồn điền và ruộng đất vắng chủ cho nông dân cày cấy, hiến điền, thi hành chính sách thuế nông nghiệp... đã được triển khai và ngày càng đẩy mạnh ở Thanh Hóa. Đặc biệt, từ những năm 1948-1949 trở đi, khi đường lối, chính sách ruộng đất của Trung ương Đảng được hình thành cơ bản và được thể chế hoá một cách cụ thể bởi hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước, như sắc lệnh giảm tô 25%; sắc lệnh giảm tức; sắc lệnh quy định thể lệ lĩnh canh; sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Việt gian cho nông dân nghèo; Thuế nông nghiệp...

Trên cơ sở nghiên cứu hệ thống đường lối chính sách của Trung ương và những điều kiện cụ thể của địa phương, tỉnh Thanh Hóa cũng đã sớm thực hiện nhiều cải cách dân chủ về ruộng đất. Tháng 4 năm 1949, tại Đại hội lần thứ II, Đảng bộ

* ThS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

tỉnh Thanh Hóa đã chủ trương: “kiên quyết triệt để thi hành chính sách ruộng đất, giảm tô 25%, quân cấp công điền công bằng và ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian phản quốc cho dân cày nghèo, vận động các gia đình có nhiều ruộng đất tham gia vào việc hiến điền và điều tra nông thôn. Đồng thời phát động các phong trào thi đua sôi nổi tăng gia sản xuất nông nghiệp, trước hết là tăng gia sản xuất lương thực” (3).

Để cho phong trào nông thôn phát triển đúng hướng, Tỉnh ủy Thanh Hoá nhấn mạnh quan điểm bất cứ việc gì, đối với tầng lớp nào, đều lấy việc giải thích vận động làm chính. Trên cơ sở *“nắm chắc cố, bản, trung nông, hợp tác phú nông, thuyết phục địa chủ, tăng cường thêm khối đại đoàn kết kháng chiến, nhưng không quên quyền lợi dân cày, không thủ tiêu tranh đấu mà phải có những hình thức, kế hoạch mềm dẻo, khôn khéo”*. Nhiệm vụ trọng tâm của năm 1950 là phải hoàn thành giảm tô 25%, vận động giảm tức, chia ruộng đất công, ruộng đất của thực dân Pháp và vắng chủ. Đối với việc vận động hoàn thành giảm tô 25%, “hướng chính là địa chủ, còn phú nông cũng phải tích cực vận động, nhưng hình thức vận động phải mềm dẻo hơn, nặng về thuyết phục hơn là dùng áp lực của dân cày tranh đấu và áp lực của chính quyền. Đối với trung nông không đặt thành phong trào vận động vì họ không sống về bóc lột hay chỉ chút ít, khi gặp mâu thuẫn vì quyền lợi với bản cố nông thì đứng về nội bộ nông dân mà giải quyết, nhân nhượng quyền lợi cho nhau”. Phương châm được đặt ra là phải giữ vững đoàn kết nhưng không thủ tiêu tranh đấu, đấu tranh không phá hoại đoàn kết, nghĩa là phải giáo dục dân cày, làm cho họ có ý thức tranh đấu, những hình thức tranh đấu phải mềm dẻo và

cương quyết và hết sức giải thích cho điền chủ. Vận động giảm tô phải đi đôi với việc vận động tăng gia sản xuất nhất thiết phải tùy theo sự bóc lột của từng thành phần, từng cá nhân mà định kế hoạch tranh đấu.

Đối tượng vận động lúc này là “các chủ chưa giảm hoặc giảm chưa đúng 25%; các chủ đã giảm 25% nhưng xét còn quá nặng thì vận động thêm cho tới mức tối đa 1/3 hay 33% tổng số thu hoạch (cần phải xét từng điền chủ cho cụ thể)”. Chú trọng làm giấy giao kèo lĩnh canh và coi việc làm xong được giấy giao kèo giữa địa chủ, phú nông với tá điền tức là hoàn thành được giảm tô 25%.

Việc giảm tức được thực hiện theo hướng thuyết phục địa chủ, phú nông, làm cho họ đặt quyền lợi của Tổ quốc lên trên quyền lợi cá nhân họ, giai cấp họ, phải nhân nhượng quyền lợi cho anh em nghèo. Đồng thời củng cố, phát triển xây dựng xã dân tín dụng, các quỹ tương tế, quỹ tập đoàn để giúp đỡ dân cày nghèo khi túng thiếu, khỏi bị phụ thuộc vào phú nông, địa chủ. Vận động địa chủ, phú nông góp vốn. Việc giảm lãi lúa 20%, tiền 18% chỉ áp dụng với những món nợ trước ngày ban hành sắc lệnh, còn những món nợ sau ngày ban hành sắc lệnh và tiếp tục vay sau này thì tùy ý hai bên thoả thuận. Những món nợ lãi chưa quy vào sắc lệnh như việc chăn nuôi trâu, bò, lợn tùy địa phương vận động giảm, tránh sự quá găng làm cho chủ lấy hết bò của tá điền, phương hại tới mặt tăng gia sản xuất.

Ngoài ra, Tỉnh ủy Thanh Hóa đã xây dựng *Đề án về công điền thổ*, trong đó nhấn mạnh việc phân cấp công điền công thổ của Thanh Hóa phải dựa trên 4 nguyên tắc:

1. Có lợi cho dân cày
2. Có lợi cho tăng gia sản xuất

3. Phải sát với hoàn cảnh cụ thể của tình hình địa phương

4. Dung hòa được quyền lợi của cá nhân nông dân, tập thể nông dân và việc lập ngân sách xã.

Phương thức chia ruộng đất công được ấn định chia đều cho cả nam và nữ từ 18 tuổi trở lên. Không chia cho địa chủ, phú thương, nghiệp chủ. Vận động phú nông nhường cho dân nghèo, nếu họ không bằng lòng thì vẫn phải chia cho họ. Tuyệt đối phải chia đầy đủ cho trung nông, bản, cố nông. Tối đa là 6 sào, tối thiểu là 0,5 sào. Cứ 3 năm chia lại một lần. Nguồn lợi thu từ công điền đóng vào ngân sách xã dưới 20%.

Trong cuộc vận động hiến điền, Thanh Hóa không chỉ sớm gây dựng thành phong trào, mà còn chú trọng việc vận động các đối tượng là địa chủ, phú nông có nhiều ruộng (10 mẫu trở lên) hiến ruộng, và phải là những ruộng trồng trọt được. Nguyên tắc của vận động hiến điền là phải "làm cho người có ruộng tự nguyện hiến ruộng, tránh lối ép buộc, kết hợp với việc nêu gương, gây dư luận tốt trong nhân dân" (4).

Những chủ trương, chính sách ruộng đất nêu trên được sự hưởng ứng rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân. Không chỉ có những người nghèo thiếu ruộng đất mà cả các điền chủ cũng được lôi cuốn vào phong trào nông thôn. Bởi lẽ, phong trào đó vừa đảm bảo lợi ích cho cả "người có của" và "người có công", vừa đặt mục tiêu đoàn kết toàn dân để kháng chiến chống thực dân Pháp.

Cho đến những năm 1950-1953, trên toàn tỉnh Thanh Hóa, 2/3 diện tích công điền đã được chia cho nông dân. 14.297 mẫu 5 sào đồn điền của Pháp, Việt gian và vắng chủ đã được thu, chia cho nông dân 3.315 mẫu 9 sào, còn lại 10.981 mẫu 8 sào là diện tích cây công nghiệp và hoang rậm

do Bộ Canh Nông quản lý, sau đó được tổ chức thành các nông trường quốc doanh.

Sau khi có sắc lệnh giảm tô, rất nhiều điền chủ Thanh Hóa thực hiện giảm tô từ 10% đến 15%. Sang đến năm 1951-1952, đại bộ phận địa chủ đã giảm đúng 25%, có nơi đã giảm tới 30% đến 50% (5).

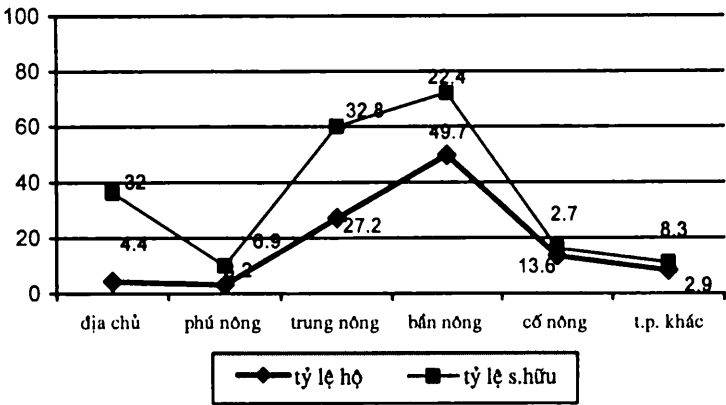
Công tác thu thuế nông nghiệp ở Thanh Hoá sớm trở thành một phong trào sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Chính vì thế, trong năm 1951, toàn tỉnh đã đóng được 58.488 tấn thóc. Riêng vụ chiêm xuân năm 1952, Thanh Hóa được giao 110.000 tấn thóc, tăng gấp 3 lần so với số cuối năm 1951. Cùng với Nghệ An, Thanh Hoá đã tạm thu vụ chiêm xuân năm 1952 đạt từ 80% đến 90% (6).

Thành quả của quá trình cải cách ruộng đất từng phần đã đem lại những thay đổi to lớn trong nông thôn Thanh Hóa theo chiều hướng giảm thành phần và ruộng đất của giai cấp bóc lột và tăng nhanh ảnh hưởng về kinh tế và chính trị của nông dân lao động.

Qua điều tra ở 39 xã, nếu như năm 1945, giai cấp địa chủ chiếm 3,1% số hộ nông thôn, 4,0% dân số, chiếm hữu 30,0% ruộng đất, thì đến năm 1953 số hộ địa chủ giảm xuống 2,1%, nhân khẩu 2,6% và chiếm hữu ruộng đất 11,3% (7). Đối với phú nông, trước năm 1945, chiếm 3% về hộ, 10% ruộng đất, đến năm 1953 đã giảm 40,5% về ruộng đất và 24,4% về thành phần (8).

Tính riêng ruộng đất của địa chủ, từ 1945 đến 1949 tỷ lệ chiếm hữu của địa chủ giảm 23,4% so với tổng số ruộng đất họ chiếm hữu và từ 1949 đến đầu năm 1953 đã giảm 25,8%. Tính chung từ năm 1945 đến đầu năm 1953, tỷ lệ ruộng đất của địa chủ đã thay đổi lớn, tới 46,9% trong 39 xã điều tra.

Tỷ lệ các giai cấp và sở hữu ruộng đất ở Thanh Hoá đầu năm 1953 (%) (9)



Thay vào đó các tầng lớp nhân dân lao động chiếm 97,9 % dân số và đã sở hữu tới 88,7% ruộng đất. Bình quân sở hữu ruộng đất của nông dân ngày càng tăng. Nếu như năm 1945, trung nông sở hữu 3 sào 5 thước, bần nông 1 sào 8 thước thì đến 1953 trung nông sở hữu bình quân là 3 sào 3 thước và bần nông sở hữu 2 sào (10).

Giai cấp địa chủ Thanh Hoá chiếm 4,4% số hộ nông thôn và sở hữu 32% ruộng đất. So với tỷ lệ địa chủ điều tra ở 39 xã cụ thể của Thanh Hoá thì cao hơn (tỷ lệ địa chủ ở 39 xã điều tra là 2,3%). Nhưng về tỷ lệ số ruộng đất của địa chủ trong số 39 xã điều tra cũng như trong toàn tỉnh đã giảm khoảng 2/3 so với tổng số ruộng đất của địa chủ từ năm 1945. Ruộng đất chủ yếu đã được chuyển vào tay trung nông và bần nông.

Có một đặc điểm nổi bật là từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ruộng đất ở Thanh Hóa không tập trung trong tay một số ít điền chủ, mà hình thức sở hữu tư nhân, nhỏ lẻ về ruộng đất là chủ yếu. Trong kháng chiến chống Pháp, một số hình thức hợp tác tập thể trong sản xuất nông nghiệp đã được thử nghiệm nhằm

khắc phục tình trạng thiếu lao động và tập trung nguồn lực của nông dân cho kháng chiến (11). Tuy nhiên, các hình thức tập thể hoá chưa đủ để làm giảm quá trình tư hữu hoá ruộng đất.

Thành quả của quá trình thực thi chính sách ruộng đất

từng phần cũng đã làm cho quy mô sở hữu của các điền chủ Thanh Hoá bị thu hẹp nhanh chóng (12). Con số thống kê trong 39 xã ở Thanh Hoá cho thấy, đến năm 1953 mức sở hữu lớn đã giảm từ 2,1% xuống còn 0,7%. Địa chủ có mức sở hữu nhỏ và trung bình chiếm hơn 80% so với tổng số địa chủ. Mức sở hữu ruộng đất phổ biến từ 0,25 - 5 héc-ta (13). Ruộng đất vốn không tập trung và phổ biến ở hình thức sở hữu nhỏ lẻ là một trong những đặc điểm cơ bản của tình hình phân bố ruộng đất ở Thanh Hoá trước 1953.

Do sở hữu ruộng đất không tập trung, với quy mô không lớn, nên giai cấp địa chủ Thanh Hoá không có thế lực kinh tế mạnh ở nông thôn. Quá trình cải cách ruộng đất từng phần đã làm cho *"uy thế chính trị của giai cấp địa chủ đến trước cải cách ruộng đất đã bị đập mạnh, đã bị suy yếu nhiều"* (14).

Thực tế những chuyển biến đó ở Thanh Hoá đã chứng minh cho khẳng định của Bộ Chính trị: *"trước khi tiến hành cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ, chế độ phong kiến đã căn bản bị xoá bỏ và mục tiêu*

người cày có ruộng đã căn bản thực hiện với 2/3 ruộng đất đã về tay nông dân” (15).

2. Giai đoạn triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất

Từ tháng 4-1953 đến tháng 9-1954, Thanh Hóa đã tiến hành năm đợt triệt để giảm tô và một đợt thí điểm cải cách ruộng đất. Riêng đợt 3 giảm tô, mặc dù đã được chuẩn bị nhưng phải ngừng phát động vì phải tập trung lực lượng chống địch mở rộng đánh phá Thanh Hóa.

Đợt 1 giảm tô (từ tháng 4 đến tháng 8-1953) (16), Thanh Hoá thực hiện thí điểm ở 9 xã, chia thành 7 xã chính điểm (17) và 2 xã phụ điểm thuộc các huyện Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Hoằng Hóa, Yên Định, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Nông Cống. Các đội cải cách đã về các thôn xóm, đi sâu vào quần chúng, tiến hành “ba cùng”, thăm nghèo hỏi khổ, “bắt rế, xâu chuỗi”, tuyên truyền rộng rãi chính sách của Đảng và Chính phủ. Trong đợt này, Thanh Hóa đã tịch thu được 1.013,6 tấn thóc, thoái tô cho 5.030 người; tịch thu 417 mẫu ruộng của địa chủ giao cho bản cổ nông. Tính chung cả Thanh Hóa và Nghệ An có 208 địa chủ bị đưa ra đấu tranh, trong đó có 9 người bị kết án tử hình (18). Trong số 9 xã sau giảm tô đã được chia thành 23 xã mới và bầu lại hội đồng nhân dân. Trong 430 đại biểu chính quyền thì tầng lớp bản nông chiếm 70,4%. Riêng Ủy ban kháng chiến hành chính của các xã đó có 119 uỷ viên mới, trong đó bản nông chiếm 90,7% (19).

Đợt 2 giảm tô (từ ngày 28-8 đến ngày 20-10-1953) được tiến hành trong 38 xã thuộc hai huyện Hoằng Hóa và Đông Sơn. Đợt này đã tịch thu hơn 1.680 mẫu ruộng chia cho nông dân nghèo. Số đảng viên của 38 xã giảm từ 7.406 xuống còn 6.463, có 11 đảng viên bị đem ra đấu tố (20).

Đợt 4 (từ tháng 6 đến tháng 8-1954) được phát động với quy mô lớn, bao gồm 78 xã thuộc 9 huyện (21), với diện tích 143.556 mẫu 6 sào 3 thước và dân số 480.279 người. Kết quả, gần 1.695 tấn thóc đã được thu và 50,6% số đó được đem chia cho bản cổ nông. Trung bình mỗi người được chia 120 kg, nhiều nhất là 250 kg, ít nhất là 20 kg. Trong đợt 4 giảm tô, Thanh Hóa là một trong những địa phương tiến hành nhiều hình thức xử phạt hơn cả. Đã có 189 người bị quy là địa chủ và đem ra đấu tố (22); đã đấu tố vắng mặt 451 địa chủ (tỷ lệ 27,3%), 638 địa chủ được đưa đi “học tập”. Tòa án ở đây đã tuyên 29 án tử hình, 7 án trung thân, 48 án phạt tù từ 16 đến 20 năm, 137 án từ 5 đến 15 năm và 4 án dưới 5 năm, 2 địa chủ được tha vì có con đi bộ đội. Trong chỉnh đốn tổ chức, một hi bộ (Chi bộ Tân Tiến) và 20 tổ đảng bị giải tán. 1.405 đảng viên bị coi là những “phần tử xấu” bị đưa ra khỏi Đảng (chiếm 9,8% tổng số đảng viên); 234 đảng viên mới được kết nạp (trong đó có 20 cổ nông, 88 bản nông). Sau khi chia thành 181 xã mới, các ủy ban và tổ chức quần chúng đã được bầu lại. 180 uỷ ban xã mới với 1.149 uỷ viên (trong đó 58% đảng viên, 4,7% cổ nông, 62,6% bản nông, 29% trung nông, 2% đồng bào công giáo, 5% đồng bào dân tộc thiểu số). Có 108 người bị gạt ra khỏi chính quyền ở 42 xã, chủ yếu là trung nông (74%) (23).

Đợt 5 (từ cuối tháng 8 đến cuối tháng 9 - 1954) diễn ra ở 41 xã thuộc 4 huyện Đông Sơn, Nông Cống, Quảng Xương, Tĩnh Gia (24). Trong đợt này, Thanh Hoá đã đấu tranh và xét xử 116 địa chủ. Toà án đã kết án tử hình vắng mặt 6 địa chủ, 13 án trung thân, 12 án tù từ 16 đến 20 năm, 64 án từ 10 đến 15 năm, 31 án từ 5 đến 9 năm. Tịch thu, trưng thu tài sản của địa chủ 647,3 tấn thóc, tịch thu 327 mẫu ruộng, 287 con

trâu, bò và 245 ngôi nhà. Tổ chức Nông hội đã được chấn chỉnh và kiện toàn với 97.184 hội viên. Trong đó tỷ lệ hội viên trung nông chiếm 39,8%, bản nông chiếm 55,5%, cổ nông chiếm 2,6%. Hội viên là đồng bào công giáo tăng lên 2.300 người và 134 đồng bào thiểu số. Số xã cũ đã được chia thành 109 xã mới và đã bầu ủy ban hành chính và ban chấp hành các đoàn thể quần chúng (25).

Từ ngày 25-5 đến ngày 20-9-1954, đợt 1 cải cách ruộng đất đã diễn ra thí điểm ở 6 xã: Dân Lực, Dân Quyền, Dân Lý, Minh Dân, Minh Sơn, Minh Châu thuộc huyện Nông Cống (nay thuộc huyện Triệu Sơn) của Thanh Hóa (26) So sánh với Thái Nguyên, các đội cải cách ruộng đất ở Thanh Hóa xuống xã nhanh gọn hơn, do số xã ở Thanh Hóa ít hơn; lực lượng cán bộ được huy động đông, mỗi đội có từ 30 đến 38 cán bộ; công tác bắt rế xâu chuỗi làm có tổ chức hơn.

Cải cách ruộng đất ở Thanh Hóa đã tìm thêm 123 địa chủ. Quy tội và đấu tranh với 161 địa chủ. Đã xử 41 địa chủ, trong đó có 2 án tử hình và 39 án tù (27) Tính cả trưng thu, trưng mua, Thanh Hóa đã thu được 3.899 mẫu ruộng, 182 trâu bò, 26.499 tấn thóc và một số tài sản khác và đã chia cho 92,8% nông dân, bình quân mỗi người được 4 sào 3 thước với sản lượng 540 kg (28). Trong đợt thí điểm này, đã có 115 đảng viên bị khai trừ khỏi Đảng (chiếm 33% so với tổng số đảng viên trước cải cách). Trong đó có 18 địa chủ, 26 phú nông và các thành phần bóc lột khác, 48 người được coi là những "phần tử đại diện trung thành cho giai cấp địa chủ", 19 người bị coi là cốt cán phản động, 4 người thuộc các sai phạm nghiêm trọng khác. Thay vào đó có 101 đảng viên mới được kết nạp (trong đó có 40 cổ nông, 61 bản nông). Trung

bình trong 6 xã có 61% đảng viên thuộc thành phần bản cố nông. Trong 49 chi ủy viên mới, có 13 cổ nông, 32 bản nông, 4 trung nông (29). Số ủy viên trong chính quyền đều được thay thế bởi bản cố nông và họ trở thành lực lượng nắm quyền lãnh đạo ở nông thôn (30).

3. Kinh nghiệm lịch sử

- Trong khuôn khổ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tỉnh Thanh Hóa đã có điều kiện sớm thực hiện các chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà nước. Quá trình giải quyết từng bước vấn đề ruộng đất, đáp ứng ngày càng cao hơn quyền lợi ruộng đất cho nông dân đã cho thấy việc tiến hành các cuộc cải cách nhỏ cộng lại thực sự đã trở thành một cuộc cách mạng. Thắng lợi của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, mà đỉnh cao là Chiến dịch Điện Biên Phủ, cũng là thắng lợi của quá trình kiến thiết, xây dựng hậu phương kháng chiến, của quá trình thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" ở Thanh Hóa và cả nước. Thành quả của quá trình thực thi công cuộc cải cách từng phần ở Thanh Hóa đã chứng tỏ *phương thức hạn chế từng bước sự bóc lột của địa chủ nhưng không làm phương hại đến khối đại đoàn kết nhân dân* là một đường lối đúng đắn, độc đáo, và riêng biệt của *cách mạng thổ địa* ở Việt Nam.

- Xét về yêu cầu bồi dưỡng nông dân, lực lượng chủ yếu của cuộc kháng chiến và để dốc sức cho giai đoạn quyết liệt, giành thắng lợi quyết định của cuộc kháng chiến, hậu phương Thanh Hóa cũng như địa phương khác cần phải tiến thêm một bước trong việc xoá bỏ sự chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Cũng cần phải nói thêm rằng, việc Thanh Hóa thực hiện 4 đợt triệt để giảm tô, giảm tức và đợt 1 thí điểm cải cách ruộng đất tại 172 xã mặc dù mắc phải nhiều sai

lầm nghiêm trọng, nhưng xét trong bối cảnh lúc đó, khi nông dân Thanh Hóa đã được chia hẳn ruộng đất và nắm trong tay quyền sở hữu công cụ sản xuất. Cùng với thành quả của quá trình thực hiện chính sách ruộng đất từng phần trước đó và cuộc đẩy mạnh giảm tô giảm tức và thí điểm cải cách ruộng đất trong giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống Pháp giúp nông dân Thanh Hóa giành được những thắng lợi to lớn chưa từng có. Nếu trước đó ruộng đất mới được tạm giao, tạm cấp thì nay họ đã được *xác nhận về mặt pháp lý* quyền làm chủ. Mơ ước có mảnh ruộng *của riêng mình* đến lúc này đã trở thành hiện thực; các loại ruộng đất công của làng xã cũng được chia công bằng hợp lý hơn; ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cũng được chia hẳn cho nông dân ở đây điểm đáng lưu ý là những tác động về mặt tinh thần của công cuộc giảm tô và cải cách ruộng đất đối với kháng chiến. Chính không khí sôi động tại các hậu phương diễn ra cải cách ruộng đất đã thôi thúc và làm nức lòng người lính ngoài mặt trận, thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần quyết chiến, quyết thắng của họ ngay khi chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 mở màn. Và ngay ở chính hậu phương, chưa bao giờ tinh thần của nông dân lại dâng cao như vậy. Họ chiến đấu với phương châm *"tất cả cho tiền tuyến", "tất cả vì thắng lợi"*. Nguồn lực của hậu phương không ngừng tuôn ra tiền tuyến, cung cấp kịp thời cho chiến trận. Thanh Hoá là một trong những địa phương đã nỗ lực phi thường chi viện to lớn cho tiền tuyến trong Đông Xuân 1953-1954 và Chiến dịch Điện Biên Phủ (31). Công lao đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khen ngợi: *"Bây giờ tiếng Việt Nam đi đến đâu, tiếng Điện Biên Phủ đến đó. Tiếng Điện Biên Phủ đi tới đâu, đồng bào Thanh*

Hóa cũng có một phần vinh dự đến đó" (32).

- Tuy nhiên xét về thực tế chuyển biến tình hình giai cấp và sở hữu ruộng đất ở nông thôn Thanh Hóa trước năm 1953 và vấn đề đoàn kết các tầng lớp nhân dân trong giai đoạn cao của cuộc kháng chiến thì không nhất thiết phải phóng tay phát động quần chúng triệt để giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất như đã làm. Kinh nghiệm đúng đắn, sáng tạo của Thanh Hóa trong giai đoạn trước đó về thi hành chính sách ruộng đất từng bước, cải cách ruộng đất từng phần đã không được tiếp tục thực hiện. Việc không khéo thúc đẩy cuộc cách mạng ruộng đất ở Thanh Hóa và trên bình diện cả nước cho phù hợp với khuôn khổ của một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và sự chuyển biến của tình hình ruộng đất ở Việt Nam lúc đó cho thấy, chúng ta đã không kế thừa và phát triển được cách thức giải quyết vấn đề ruộng đất theo một đường lối riêng biệt và độc đáo của Việt Nam mà còn dẫn đến *"sai lầm về phương thức thực thi chiến lược cách mạng ruộng đất"* (33). Thực tế ở Thanh Hóa cho thấy, thay vì đoàn kết các giai cấp, tầng lớp để kháng chiến, một cuộc đấu tranh giai cấp đã diễn ra gay gắt không cần thiết, ngay từ các đợt triệt để giảm tô, giảm tức. Vì quá chú trọng thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động mà coi nhẹ yêu cầu mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, không đoàn kết chặt chẽ với trung nông, thậm chí đụng chạm đến lợi ích của trung nông, không thực hiện chính sách liên hiệp phú nông, dả kích cả phú nông, coi phú nông như địa chủ, không chiếu cố gia đình địa chủ có công với cách mạng, địa chủ kháng chiến. Nếu như trước đó, Thanh

Hóa chỉ định ra được một địa chủ kháng chiến, thì sau sửa sai số này tăng lên 262 người, chiếm tỷ lệ 6,7% (34). Trong giảm tô và cải cách ruộng đất, nhiều hiện tượng truy khấn, truy bức, sử dụng nhục hình đã diễn ra. Riêng đợt 4 giảm tô ở Thanh Hóa, những hiện tượng đó xảy ra phổ biến, gây nên nhiều vụ tự sát trong nông thôn (35). Trong cải cách ruộng đất, nhiều nơi *"do đặt ra vấn đề xử trí nên xảy ra truy ép, đề nghị xử trí tràn lan"*, *"một số nơi không nắm vững yêu cầu nên đề nghị xử trí tràn lan, có trường hợp một số đồng chí bản cố nông đảo ngũ dân công hoặc kêu thuế nặng bị cho là chống chính sách đề nghị xử trí"* (36). Cải cách ruộng đất kết hợp với chỉnh đốn tổ chức đã làm cho quá trình này trở thành một cuộc thanh lọc thành phần, đẩy mạnh hơn cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt ngay ở giai đoạn cao của công cuộc giải phóng dân tộc. Các yếu tố lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội đều không được tính đến. Thực tế đã chứng minh, địa chủ Thanh Hóa không chỉ sở hữu nhỏ về ruộng đất mà đã bị phân hóa và chuyển biến về chính trị trong tiến trình kháng chiến. Chỉ tính riêng việc tham gia vào quá trình xây dựng chính quyền mới của địa chủ sau cách mạng tháng Tám qua khảo sát ở 37 xã của Thanh Hóa cho thấy, trong số 528 địa chủ, có 202 chủ tham gia vào các cơ quan, đoàn thể xã (chiếm 38,2%), 66 vào ủy ban xã, 89 vào hội đồng nhân dân, 9

tham gia vào ban giảm tô, 37 là đảng viên, (trong đó có 15 chỉ ủy viên), 67 giữ các chức vụ khác (37). Tuy vậy, theo cách nhìn nhận của cán bộ cải cách ruộng đất chính điều đó gây nên những mối nguy cơ, cần loại bỏ. Trong số 42 ủy viên của chính quyền 6 xã thí điểm cải cách ruộng đất của Thanh Hoá, thì có 19 người đã bị đánh giá *"chui vào tổ chức phản động"*, 21 người bị địa chủ mua chuộc, hoặc làm tay sai cho địa chủ (38). Chi bộ 6 xã này, mặc dù đã được chỉnh đốn trong đợt triệt để giảm tô, giảm tức, các lực lượng nông dân lao động đã được nắm giữ chính quyền (1 cố nông, 19 bản cố nông, 22 trung nông) nhưng vẫn bị đánh giá do *"địa chủ nắm quyền chủ yếu. Nói chung, sau giảm tô còn khoảng hơn 60% đảng viên vẫn chưa thoát ly hẳn ảnh hưởng nặng nề của giai cấp địa chủ"* (39). Tuy nhiên, đến khi sửa sai thực tế của 6 xã đó đã được Tỉnh ủy Thanh Hóa khẳng định lại: *"tình hình các chi bộ nông thôn đến trước phát động quần chúng giảm tô căn bản là tốt. Tuy về tổ chức và tư tưởng còn phức tạp, có nơi, có lúc phức tạp nghiêm trọng, nhưng không phải phức tạp đến mức bị địa chủ và phản động lũng đoạn. Những nhận định trong giảm tô và cải cách ruộng đất cho rằng chi bộ nông thôn trước khi phát động quần chúng giảm tô bị địa chủ và phản động lũng đoạn nghiêm trọng là chưa đúng với tình hình thực tế"* (40).

CHÚ THÍCH

(1). Ngay từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nhất là từ năm 1948-1949 trở đi, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã chủ trương và tiến hành các cuộc cải cách nhỏ về ruộng đất như:

giảm tô, giảm tức; chia lại ruộng đất công; tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian chia cho dân cày nghèo; tạm cấp ruộng đất vắng chủ; thi hành chính sách thuế nông nghiệp...

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 9 (1948). Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001, tr. 199.

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa, *Văn kiện đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá*, Nxb. Thanh Hóa, 1985, tr. 29.

(4). *Chỉ thị ngày 10-10-1950 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về việc hoàn thành giảm tô, thực hiện giảm tức và các vấn đề ruộng đất năm 1950*, Hồ sơ số 1322, phòng PTT, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr 1-8.

(5). *Hồ sơ tổng kết cải cách ruộng đất tỉnh Thanh Hóa*, Hồ sơ 84, Lưu trữ Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, tr 37; 47.

(6). Tính chung từ năm 1951 đến năm 1954, Trung ương đã giao cho Thanh Hóa đảm nhận 256.130 tấn thóc thuế nông nghiệp. Nhờ vận động tốt, nhân dân Thanh Hóa đã đóng góp vượt kế hoạch 261.728 tấn. Đặc biệt vụ hè năm 1954, Thanh Hoá đã vượt thu 34.427 tấn.

(7), (8), (9). *Hồ sơ tổng kết cải cách ruộng đất tỉnh Thanh Hóa*, Tlđd, tr 38 -58, 55, 64.

(10). Chi cục thống kê Thanh Hoá, *Thanh Hóa 1945 - 1974*, Số liệu thống kê, Chi cục thống kê Thanh Hóa xuất bản, 1975, tr. 25.

(11). Năm 1948, toàn tỉnh đã xây dựng được 771 tổ đổi công. Năm 1949, có 4.077 tổ đổi công. Năm 1950, đã có 504 hợp tác xã bậc thấp, 90% nông dân lao động đã vào tổ đổi công và hợp tác xã.

(12). Từ 1945 đến 1953, địa chủ Thanh Hóa đã phân tán nhiều ruộng đất, dưới nhiều hình thức khác nhau như: chia tài sản, bán hoặc giao canh cho nông dân. 33 xã ở Thanh Hóa ruộng đất của địa chủ đã phân tán tới 57%. Thống kê xã Thiệu Giang (Thiệu Hóa) địa chủ đã bán 280 mẫu ruộng và cho 72 mẫu; xã Đông Tiến (Đông Sơn) địa chủ bán 70 mẫu 4 sào và cho 50 mẫu 7 sào. Một địa

chủ ở Yên Định bán tới 54% ruộng đất. Theo điều tra của Ủy ban Cải cách Ruộng đất Trung ương ở các xã của Thanh Hóa, từ năm 1949 đến sau khi có Sắc lệnh giảm tô giai cấp địa chủ đã ra sức phân tán ruộng đất, đặc biệt là từ sau khi chính sách thuế nông nghiệp đã ban hành (1951). Vùng tự do phân tán nhiều hơn, sớm hơn và từ sau năm 1949 chỉ có phân tán đi không có tập trung. Nhất là cuối năm 1951 đến trước cải cách ruộng đất, hình thức cho hẩn, giao canh ruộng đất là chủ yếu. Ruộng đất phân tán của địa chủ từ năm 1945 đến 1949 vào tay trung nông là chủ yếu, nhưng từ năm 1949 đến trước cải cách ruộng đất lại tập trung chủ yếu vào bản cổ nông và thời gian này ruộng đất tập trung vào bản cổ nông nhiều hơn là trung nông. Từ năm 1952, khi có phong trào đấu tranh chống dũa thuế, đấu tranh chính trị trừ một số xã có ít ruộng có thể mua bán, còn lại đại bộ phận đều phân tán ruộng đất bằng hình thức cho không. Nơi nào phong trào quần chúng phát triển mạnh không nhận ruộng phân tán, địa chủ đã bỏ hoang. Địa chủ đã làm giấy cho hoặc bán cho nông dân để giữ đất, thời hạn 3 hoặc 5 năm (xã Xuân Lộc, Minh Châu). (Theo *Báo cáo những chuyển biến chủ yếu về tình hình nông thôn Liên khu IV sau Cách mạng tháng Tám đến trước phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất*. Đơn vị bảo quản số 545, phòng Ủy ban Cải cách Ruộng đất Trung ương, Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, tr. 10).

(13), (14). *Hồ sơ tổng kết cải cách ruộng đất tỉnh Thanh Hoá*, Tlđd, tr. 41, 62.

(15). Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II (1954-1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 71.

(16). Đợt 1 triệt để giảm tô ở Thanh Hóa cũng là đợt thí điểm giảm tô của cả nước diễn ra ở 3 tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa.

(17). 7 xã chính điểm tức là những xã được coi là có nhiều địa chủ gian ác, có những vấn đề chính trị, mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân diễn ra gay gắt.

(18). *Tập chỉ thị, nghị quyết, thông tư, điện văn của Bộ Chính trị và Trung ương Đảng về phát động quần chúng giảm tô, Cải cách ruộng đất năm 1953-1955*, Hồ sơ số 1342, phòng PTT, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, tr. 1-3.

(19). *Báo cáo của Ủy ban Hành chính kháng chiến Liên khu IV*, tại Hội nghị Hành chính Liên khu về tình hình của Liên khu IV năm 1953, Hồ sơ số 5, phòng Ủy ban Hành chính kháng chiến Liên khu IV, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, tr. 10.

(20). Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử kháng chiến chống Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 507-511.

(21). 9 huyện bao gồm: Thạch Thành (6 xã), Vĩnh Lộc (6 xã), Hà Trung (10 xã), Thọ Xuân (16 xã), Thiệu Hóa (7 xã), Yên Định (8 xã), Hoàng Hóa (10 xã), Hậu Lộc (11 xã), Nga Sơn (4 xã). Trong đó có 64 xã thuộc vùng đồng bằng (dân số 434.054 người), 49 xã đồng bào công giáo (dân số 13.054), 18 xã đồng bào dân tộc thiểu số (số dân 19.822 người) thuộc các huyện Thạch Thành, Yên Định, Thọ Xuân, Hà Trung và 5 xã vùng biển.

(22). Đây là địa chủ được gọi là địa chủ đầu sỏ, chiếm tỷ lệ 11,4% so với tổng số địa chủ, trong đó có 3 linh mục, 11 địa chủ người dân tộc thiểu số.

(23). *Kế hoạch và báo cáo công tác chỉnh đốn chính quyền qua phát động quần chúng đợt 4-1954*, Hồ sơ số 9, phòng Ủy ban Hành chính tỉnh, Lưu trữ Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hoá, tr. 30-41.

(24). Có 3 xã có đồng bào thiểu số, 16 xã ven biển, đặc biệt có 35 xã công giáo (dân số 9.097 người), phạm vi tập trung giáo dân đông, vùng toàn hạt công giáo là Ba Làng (Tĩnh Gia), có 10 xứ đạo, 22 thôn công giáo toàn tông.

(25). *Báo cáo công tác năm 1954 của Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hoá*, Hồ sơ số 6, phòng Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, tr. 190.

(26). Đây là thời điểm diễn ra đợt 1 cải cách ruộng đất của cả nước. Cùng với 6 xã của Thanh Hóa, đợt 1 cải cách ruộng đất còn được thực hiện ở 47 xã của tỉnh Thái Nguyên.

(27). *Báo cáo công tác năm 1954 của Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hóa*, Hồ sơ số 6, Tlđd, tr. 191.

(28). Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử kháng chiến chống Pháp của quân và dân Liên khu IV*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 535.

(29). *Báo cáo tổng kết công tác chỉnh đốn chi bộ trong 6 xã cải cách ruộng đất ở Liên khu IV*, Phòng Ủy ban Cải cách Ruộng đất Trung ương, Đơn vị bảo quản số 265, Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, tr. 33-34.

(30). Báo cáo của Bộ Nội vụ cho biết, chính quyền đều "do tay chân của địa chủ phản động chui vào. Trong số 42 uỷ viên của 6 xã thì 19 đã vào tổ chức phản động, 19 người này đều nắm vai trò quan trọng như: chánh phó chủ tịch, trưởng công an hoặc xã đội trưởng. Còn 21 người bị địa chủ mua chuộc và nuôi dưỡng đã can tâm làm tay sai cho địa chủ, luôn luôn bao bọc che chở cho giai cấp địa chủ hòng phá hoại chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ. Hầu hết thành phần uỷ ban là không trong sạch" (Nguồn: *Báo cáo tình hình tiến hành chỉnh đốn chính quyền trong phát động quần chúng giảm tô*, Hồ sơ số

436, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, tr. 1-4.

(31). Nếu như năm 1951 Thanh Hóa chỉ thu được 47% thuế nông nghiệp theo kế hoạch thì năm 1953 đã thu được 96,8%. Trong năm đó, toàn tỉnh đã thu được 3.240 tấn thóc và 453 triệu đồng thuế công thương nghiệp. Một Hội đồng cung cấp mặt trận Trung ương đã được thiết lập ở Thanh Hóa. Hai kho hàng dự trữ chủ yếu cho mặt trận là kho Cẩm Thủy và kho Lược (Thọ Xuân) cũng được xây dựng nhanh chóng. So với chỉ tiêu Trung ương giao, Thanh Hóa đã vượt 150% kế hoạch. Chiến dịch Điện Biên Phủ mở màn, dân công Thanh Hóa xung phong tình nguyện ở lại chiến trường chiến đấu và trong đợt 2 vận chuyển, đoàn dân công Thanh Hóa đã hoàn thành kế hoạch trước thời hạn ba ngày. Đợt cuối cùng đốc thúc cho chiến trường, Thanh Hóa được giao nhiệm vụ trong vòng 20 ngày phải huy động thêm 2.000 tấn gạo, 147 tấn thực phẩm và muối. Nhân dân Thanh Hóa đã phải ăn ngô non, khoai non, để dành gạo cho chiến sĩ ngoài mặt trận. Nhân công đã được huy động tối đa, kể cả phụ nữ. Nhân dân Thanh Hóa đã cung cấp hơn gấp đôi chỉ tiêu được giao với 4.361 tấn gạo, 355 tấn thực phẩm, bảo đảm vận chuyển 50% khối lượng lương thực và 40% khối lượng thực phẩm cho chiến dịch. Từ năm 1951 đến 1954 Thanh Hóa đã bổ sung cho quân chủ lực 2 tiểu đoàn, 34 đại đội, 6.500 du kích bổ sung trực tiếp cho quân chủ lực. Chỉ tính riêng từ năm 1953 đến tháng 6-1954 Thanh Hóa đã có 18.890 người xung phong tình nguyện gia nhập bộ đội chủ lực, bằng quân số bảy năm trước đó. (Theo Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, Tỉnh uỷ Thanh Hoá, *50 năm hoạt động*

của Đảng bộ Cộng sản Việt Nam tỉnh Thanh Hoá (1930-1980), Nxb. Thanh Hoá, 1980, tr. 96-97).

(32). *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 400.

(33). *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, Tập 1 (1945-1955), Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 245.

(34), (37). *Hồ sơ tổng kết cải cách ruộng đất tỉnh Thanh Hoá*, Tlđd, tr. 79, 47.

(35). 74 vụ tự sát, trong đó bao gồm cả “dầu sỏ, có địa chủ thường, có phú nông, có trung nông, thậm trí có cố, bản nông”. (Nguồn: *Hồ sơ tổng kết cải cách ruộng đất tỉnh Thanh Hoá*, Tlđd, tr. 45).

(36). *Kế hoạch và báo cáo công tác chinh đồn chính quyền qua phát động quần chúng đợt 4-1954*, Hồ sơ số 9, Tlđd, tr. 47.

(37). *Hồ sơ tổng kết cải cách ruộng đất tỉnh Thanh Hoá*, Sdd, tr 47.

(38). *Báo cáo tình hình tiến hành chinh đồn chính quyền trong phát động quần chúng giảm tô*. Hồ sơ số 436, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, tr. 12.

(39). *Báo cáo tổng kết công tác chinh đồn chi bộ trong 6 xã cải cách ruộng đất ở Liên khu IV*, Phòng Ủy ban Cải cách Ruộng đất Trung ương, Đơn vị bảo quản số 265, Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, tr. 31-32

(40). Tổng kết tình hình chinh đồn tổ chức ở Thanh Hóa trong giảm tô và cải cách ruộng đất năm 1958, Hồ sơ số 81, phòng Ủy ban Hành chính tỉnh, Lưu trữ Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hoá, tr. 11-12.

THÔNG TIN

Giới thiệu sách "Đại Nam Quốc ngữ"



"Đại Nam Quốc ngữ" do Nguyễn Văn San (1808-1883) biên soạn. Nguyễn Văn San tên chữ là Hải Chu, hiệu là Văn Sơn, biệt hiệu Văn Đa Cư sĩ. Ông sinh ra ở thôn Đa Ngưu,

tổng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Đa Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên), lớn lên trong một gia đình có truyền thống Nho học, từ nhỏ đã học chữ Hán. Ông Nguyễn nổi tiếng là hiếu học và có kiến thức sâu rộng, được người đương thời rất kính trọng. Năm 1835, sau khi hai cụ thân sinh qua đời, ông đưa em và con lên Hà Nội, tiếp tục học tập. Ông đã thi đỗ trong kỳ thi năm 1843, nhưng không ra làm quan, mà trở lại quê nhà theo đuổi nghề dạy học và viết sách. Ông đã viết nhiều tác phẩm có giá trị, song đáng tiếc là trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp, thư tịch cất giữ ở Văn Sơn dường như đã bị ngọn lửa chiến tranh thiêu sạch. Tác phẩm của ông Nguyễn đến nay chỉ còn lại 4 cuốn, được cất giữ ở kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm. "Đại Nam Quốc ngữ" là một trong 4 cuốn đó.

Về năm tháng làm xong cuốn từ điển này, phần cuối "Đại Nam Quốc ngữ mục thứ" có ghi: "Tự Đức tam thập niên Canh Thìn, trọng Hạ Đoan Ngọ nhật, Văn Đa Cư sĩ Nguyễn Văn San Chu tử, quán thủ cẩn chí". Từ đó có thể suy ra cuốn từ điển được hoàn thành ngày 5 tháng 5 Canh Thìn (1880) bản đầu tiên được ấn hành sau đó không lâu. Bản giới thiệu lần này bên ngoài ghi "Thành Thái Kỷ Hợi niên mạnh Thu nguyên", có thể thấy đây là bản được ấn hành tháng 7 năm 1899.

"Đại Nam Quốc ngữ" là cuốn từ điển cổ dùng chữ Nôm giải thích Hán ngữ, từ vựng phong phú, gồm nhiều từ về khoa học tự nhiên như: y học, sinh vật học, thiên văn, địa lý.

P.V

Lễ tưởng niệm Phạm Khắc Hòe

Ngày 12-3-2009, tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam cùng gia đình đã tổ chức "**Lễ tưởng niệm Phạm Khắc Hòe (1902-1995)**".

Phạm Khắc Hòe sinh ngày 15-3-1902 tại xã Đức Nhân, huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh trong một gia đình khoa bảng có truyền thống hiếu học. Sau khi tốt nghiệp Trường Cao đẳng Pháp luật và Hành chính Hà Nội (6-1925), ông làm Tham tá, sau đó là Ngự tiền Văn Phòng Đồng lý ở Huế.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng lợi ở Huế, Phạm Khắc Hòe thuyết phục vua Bảo Đại thoái vị. Cũng chính ông là người soạn thảo *Chiếu thoái vị* cho vị hoàng đế cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Sau tháng 8 - 1945, Phạm Khắc Hòe lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Giám đốc Nha Pháp chính và Đồng lý Văn phòng Bộ Nội vụ, Cố vấn kiêm Tổng Thư ký của phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong các hội nghị đàm phán với Pháp ở Đà Lạt và Phòng-ten-lơ-blô. Tháng 9-1947, thoát khỏi sự giam cầm của Pháp, Phạm Khắc Hòe lên Việt Bắc tham gia kháng chiến, tiếp tục làm Đồng lý Văn phòng Bộ Nội vụ trong Chính quyền Cách mạng. Từ năm 1954 đến năm 1957, ông là Vụ trưởng Vụ Dân chính kiêm Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ. Từ năm 1957 đến năm 1964, ông là Vụ trưởng Vụ Pháp chế Phủ Thủ tướng. Từ tháng 4-1961, ông là ủy viên Ủy ban Trung ương, ủy viên danh dự của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội viên Hội Nhà văn và Hội Luật gia Việt Nam...

Phạm Khắc Hòe là một nhân sĩ yêu nước. Xuất thân là một quan lại trong chính quyền thực dân phong kiến, tự giác ngộ rồi trở thành

một cán bộ cách mạng, Phạm Khắc Hòe luôn cố gắng phục vụ lợi ích của dân tộc.

Bùi Hà

Hội thảo khoa học: “Kỷ niệm 720 năm ngày sinh của Danh nhân Văn hóa Nguyễn Trung Ngạn (1289-2009)”

Ngày 20-3-2009, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Ban Chỉ đạo Quốc Gia kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội phối hợp với Ban Liên lạc UNESCO toàn quốc dòng họ Nguyễn Hiền tổ chức Hội thảo khoa học: “*Kỷ niệm 720 năm ngày sinh của Danh nhân văn hóa Nguyễn Trung Ngạn (1289-2009)*”

Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370), tên là Cốt, tự là Bang Trục, hiệu là Giới Hiền, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên. Năm 1304, ông đỗ Hoàng giáp khoa thi Thái học sinh. Năm 1312, ông nhận chức Giám quan trong Ngự Sử đài.

Nguyễn Trung Ngạn là một nhà chính trị, một nhà quân sự và ngoại giao tài năng, một đại thần có tài kinh bang tế thế. Ông được triều đình tin cậy, giao nhiều trọng trách. Nguyễn Trung Ngạn đã phụng sự 4 đời vua từ Trần Anh Tông đến Trần Dụ Tông, làm đến hàng trọng thần loại cao nhất của triều đình. Ông từng giữ các chức Nội Mật viện Phó sứ, Nhập nội Đại hành khiển và Đại Doãn Kinh sư Thăng Long. Đại Doãn Kinh sư Nguyễn Trung Ngạn đã có nhiều công lao trong việc bảo vệ an ninh trật tự và duy trì đời sống yên vui cho nhân dân Kinh thành. Nguyễn Trung Ngạn được xếp vào hàng *Người phò tá có công lao tài đức* thời Trần cùng với Trần Quang Khải, Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Đoàn Nhữ Hài, Trần Thì Kiến, Phạm Tông Mại, Trần Nguyên Đán.

Tài năng của Nguyễn Trung Ngạn còn được thể hiện trên các lĩnh vực sử học, luật pháp và thơ văn. Ông từng giữ chức Quốc Sử viện Giám tu Quốc sử. Nguyễn Trung Ngạn cùng Trương Hán Siêu soạn hai bộ sách luật

pháp nổi tiếng thời Trần là: *Hoàng triều đại điển* và *Hình thư*. Thơ của ông nổi tiếng trên thi đàn dân tộc và được tập hợp trong *Giới Hiền thi tập* vào cuối thế kỷ XVIII.

Bùi Hà

Phát hiện viên đá có hình khắc ở Hòa Bình

Trong khi chỉnh lý hiện vật nạo vét trong hang Xóm Trại (Tân Lập, Lạc Sơn, Hòa Bình) thuộc Văn hóa Hoà Bình có niên đại 20 ngàn năm cách ngày nay, Trung tâm Tiền sử Đông Nam Á đã phát hiện một viên đá có hình khắc. Viên đá này tương tự như hai viên đá có hình khắc đã phát hiện năm 2004 với những hình khắc vạch đường răng cưa và xương cá, được thể hiện bởi cư dân Hòa Bình ở hang Xóm Trại. Chúng là những viên đá lõi basalt hoặc cát kết chứa lớp vỏ khoáng mềm để tạo những đường khắc vạch hàm chứa hình tượng cá. Một hiện vật tương tự khắc hình hổ cách điệu cũng đã từng được thông báo phát hiện ở hang này từ năm 1982.

Viên đá mới phát hiện còn khá nguyên vẹn và các đường khắc chưa bị mài mòn hết, có chiều dài 9,7 cm, rộng 4,6 cm, dày 1,5cm. Hình khắc gồm các nhóm đường khắc vạch chéo ngắn 1-2cm chạy song song trên hai bên rìa. Ở giữa phiến đá là các đường chéo tương tự nhưng sắp đặt theo nguyên tắc đối xứng gương với hai nhóm đường khắc ở hai bên rìa. Hình khắc chỉ thể hiện trên một mặt viên đá, mặt lưng để trơn. Đây cũng là loại đá khoáng cấu trúc thành những lớp mỏng, độ cứng không cao, dễ khắc vạch. Trên bề mặt được vẽ còn loang lổ màu đỏ thổ hoàng.

Việc tiếp tục phát hiện đá có hình khắc cùng loại khẳng định tính ổn định của nghệ thuật khắc vạch trên đá khoáng. Những phiến đá có hình khắc này có thể liên quan đến thói quen ăn đá khoáng (Geophagia) và một tín ngưỡng nguyên thủy nào đó.

Việt Nguyễn



The Mai Thuc Loan Uprising: Research Issues to be Reconsidered

Prof. Phan Huy Le

Vietnam National University, Hanoi

Almost all researches of Vietnamese history, including school and university textbooks, consider the Mai Thuc Loan uprising in 722 a local revolt in the region of Hoan Chau (present-day Nghe Tinh). This historical awareness is largely based on information on such Vietnamese annals as *Dai Viet su ky toan thu*, *Dai Viet su ky tuc bien*, *Kham dinh Viet su thong giam cuong muc* and many other historical records and local monographs. Recently, some researchers proposed that the uprising had actually taken place in 713. This reconsideration, nevertheless, was not largely accepted due mainly to the lack of appropriate historical evidences.

After the workshop on the Hoan Chau uprising held in Vinh City on 8 November 2008, the author collected further information on this uprising, especially that from several Chinese annals of the Tang dynasty and the local sources, in order to throw new lights on this old historical debate. This article focuses on examining the following issues: the homeland and the family of Mai Thuc Loan; the cause of the uprising relating to the litchi tribute; the date of the uprising; the size, successful and failing aspects of the uprising.

The new research findings allow this article to conclude that the Mai Thuc Loan uprising, taken place in 713, was a large-scale revolt. From the springboard of Hoan Chau region, the movement then moved northwards to pacify Tong Binh citadel, liberate the whole country, and lasted until 722. Mai Thuc Loan later claimed himself emperor with the reign title of Mai Hac De, built the Van An capital in Nam Dan (present-day Nghe An). The Mai Thuc Loan uprising was the largest-scale uprising during the Chinese colonization of Vietnam and should be studied properly.

Organizing and Implementing the Task of "Social Supervision and Criticism" by the Vietnamese State in History

Prof. Van Tao

Institute of History, VASS

In order to implement the strategy of building a "Revolutionary state of the people, by the people, and for the people", the Vietnam Communist Party and State pay great attention on organizing and implementing the task of social "supervision" and "criticism" from the central to the local levels. A research of this task in the

feudal time and during the period from the August revolution (1945) to the unification of Vietnam (1975) provides the today state with useful historical experiences. In this article I would like to focus on the following aspects: i) the experiences of the organization of social supervision and criticism during the Ly, Tran, Le, Nguyen dynasties; ii) the mechanism of the organization of social supervision and criticism during the Le-Trinh and Mac dynasties (1427-1788); iii) the social supervision and criticism under the Nguyen dynasty; iv) a recapitulation of the objects and aims of the social supervision and criticism from the Ly dynasty to the Nguyen dynasty; v) inheriting the heritage of social supervision and criticism in the past and; vi) historical experiences and lessons.

(One of three parts)

Lai The Vinh (?-1578) and His Age

Prof. Dinh Xuan Lam

Vietnam National University, Hanoi

The sixteenth century witnessed two warring dynasties, which paralleled with each other: the Northern regime (Mac dynasty) and the Southern regime (restored Le dynasty). Even the Southern regime was split into two systems governed by the Le emperors and the Trinh lords. Despite their complete control of the central government, the Trinh rulers decided to maintain the puppet Le emperors who were officially recognized by people as the real rulers of the country. This is, in many ways, a clever decision of the Trinh family.

Great Tutor Lai The Vinh lived and worked in the most turbulent age of the national history. Every age produces its own heroes and it was this turmoil sixteenth century which produced the great personality of Lai The Vinh. He later became a famous general who tramped about through thick and thin to serve his ideal of "serving the Le to exterminate the Mac".

Dai Viet in the Historical and Political Context of East Asia in the Fifteenth Century

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim

Faculty of History, VNU

By examining, both diachronically and synchronically, some historical events and development tendencies during the Early Le dynasty (1428-1527) this article seeks to present and explain further the following issues: i) similarities and dissimilarities between the regional nations; ii) political and cultural challenges, ideological conflicts, and cultural traditions; iii) the development level and typical

developments every country could achieve in a certain period of time; iv) the transformation of development models.

During the course of the fifteenth century, Dai Viet was the only country which was under pressure from both the north and the south. In order to prolong the existence of his country, Emperor Le Thanh Tong, the Le court in general, could by no mean avoid applying a strong policy.

According to several scholars, with the promotion of Confucianism, the Vietnamese society in fifteenth-century Dai Viet seemed to become rigid owing to the disciplines of the Chinese model. Nevertheless, Dai Viet's decision to expand its territory towards the South calls our attention on the outlook of the Le dynasty over seaports in central Vietnam as well as the historical, economic and political space of Southeast Asia.

(First part)

The Military Function of the Vietnamese Feudal States, Tenth to Fourteenth Centuries

Dr. Nguyen Duc Nhue
Institute of History, VASS

Between the tenth and fifteenth centuries, army played an important role in the Dinh, Former Le, Ly, Tran, and Ho dynasties. Emperor Dinh Bo Linh gained power thanks to his excellent art of fighting. Le Hoan was a Generalissimo when, under the threat of the Chinese Song, his armies unanimously placed him into the throne. Emperor Ly Cong Uan gained the throne at time the Former Le dynasty had been rotten while he had good pro-armies.

In 1400, the historical role of the Tran dynasty ended; the government was transferred to Ho Quy Ly and the Ho dynasty. During the process of power transfer, the armies under the command of Ho Quy Ly played an extremely important role.

Under the increasing threat from the Chinese Ming, Ho Quy Ly paid great attention on building a strong army in term of both quantity and quality. Ho Quy Ly planned to deploy this army as a base for his dynasty as he had well foreseen the serious weakness of lacking an important social basis: a unanimous support from his subjects.

Contribution of the Communist International to the Vietnamese Revolution

Assoc. Prof. Dr. Trinh Muu
Ho Chi Minh National Administrative - Political Academy

This article aims to discuss the contribution of the Comintern to the Vietnamese revolution, including the following major points:

1. By perceiving rightly the national-colonial issue, the Comintern paved the way for the Vietnamese to salvage the country.
2. The Comintern helped produce a good environment for the spread of the Marxist-Leninist thought into the workers movement and the patriotic movements in Vietnam which led to the establishment of the Communist party in 1930.
3. The Comintern helped produce a good environment for Nguyen Ai Quoc to study the Marxist-Leninism in order to complete the theory of Vietnamese revolutionary path.
4. The Comintern helped train many good Vietnamese officials who later worked for both Vietnam and the Comintern.
5. The Comintern led and trained the Vietnam Communist Party in the process of applying the path of Communist International into the Vietnamese revolution.

Besides, there were some limits of the Comintern, which affected the Vietnamese revolution: i) the leftist strategies did not reflect rightly the needs of a colonial revolution; incorrect judgments about Ho Chi Minh's arguments led to the unjust criticism which harmed his prestige.

The Process of Land Revolution in Thanh Hoa during the French War

Le Quynh Nga, MA
Faculty of History, VNU

Compared to the other provinces, during the French war, Thanh Hoa enjoyed a far better condition to carry out the State policies on land reform. The implementation of the land reform in order to meet the increasing land demand signalized the fact that an accumulation of these relatively minor issues could culminate in a revolution. The victory of the 1953-1954 campaign, which culminated in the Dien Bien Phu triumph, was also the victory of the process of building and strengthening a resistant rear as well as the process of realizing the "farmer-has-land" banner in Thanh Hoa and the other provinces.

The achievement of the process of partial land reform in Thanh Hoa proves the correctness and exceptionality of the method of gradual restriction of landlords in order not to damage the national solidarity during the land revolution in Vietnam.

1/42

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

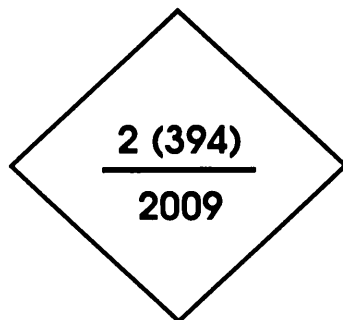
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

PHAN HUY LE	- The Mai Thuc Loan Uprising: Research Issues to be Reconsidered	3
VAN TAO	- Organizing and Implementing the Task of "Social Supervision and Criticism" by the Vietnamese State in History	21
	<i>(One of three parts)</i>	
DINH XUAN LAM	- Lai The Vinh (?-1578) and His Age	29
NGUYEN VAN KIM	- Dai Viet in the Historical and Political Context of East Asia in the Fifteenth Century	33
	<i>(First part)</i>	
NGUYEN DUC NHUE	- The Military Function of the Vietnamese Feudal States, Tenth to Fourteenth Centuries	46
TRINH MUU	- Contribution of the Communist International to the Vietnamese Revolution	59
LE QUYNH NGA	- The Process of Land Revolution in Thanh Hoa during the French War	68
	INFORMATION	79
	SUMMARIES	81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in khoa học công nghệ mới

Giá: 20.000 đ